

**TAM GIÁO VIỆT NAM**  
**TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI**  
**THE THREE TEACHINGS OF VIETNAM**  
**AS AN IDEOLOGICAL PRECONDITION**  
**FOR THE FOUNDATION OF CAODAISM**

**HUỆ KHẢI.** Thê danh Lê Anh Dũng. Chào đời tại Chợ Mới, An Giang. Nhân viên Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo. Dạy học. Viết văn. Nghiên cứu tôn giáo. Bút danh: **Dũ Lan LÊ ANH DŨNG, NGHỆ DỮ LAN, LÊ KHANG THÌN...**

**Đ Ầ I N :** Dịch & chú giải sách giáo khoa: **A WEEKEND AWAY** (1990) • **A WEEK BY THE SEA** (1990) • **HƯỚNG DẪN HỌC ENGLISH 6** (1994) ■ Dịch & biên khảo: **GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN** (dịch chung, 1992) • **GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU** (1993, in lại nhiều lần) • **CON ĐƯỜNG TAM GIÁO VIỆT NAM** (1994) • **QUAN THÁNH XƯA VÀ NAY** (1995) • **NÚI CAO BIỂN RỘNG** (dịch, 1995) • **TÌM HIỂU KINH CÚNG TỨ THỜI** (1995) • **LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI THỜI KỲ TIỀM ẨN 1920–1926** (1996) • **BÓNG MÁT YÊU THƯƠNG** (dịch, 1998, in lại nhiều lần) • **CHA VÀ CON** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **MẸ VÀ CON** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **THẤY VÀ TRÒ** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **GỠI LẠI CHO ĐỜI** (dịch, 2000) • **TÂM LÝ NGƯỜI VIỆT NAM NHÌN TỪ NHIỀU GÓC ĐỘ** (viết chung, 2000) • **THẤY TRÒ TRƯỞNG TÔI** (dịch M. Cartwright, 2000) • **ĐỨNG TRƯỚC BẢNG** (dịch LouAnne Johnson, 2001) • **NGUYỄN HIẾN LÊ – CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM** (viết chung, 2003) • **NHỚ ĐẠT LINH** (chủ biên, 2008) • **TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI** (viết chung với Thanh Căn 2009)

**H UỆ KH ẢI V ẢN T ẬP** (ấn tổng)

**Đ Ắ T N A M K Ỳ – T IỀ N ĐỀ V ẢN H ÓA M Ỏ ĐẠ O C A O Đ ÀI** (*Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*, in lần hai, 2008) • **Đ Ắ T N A M K Ỳ – T IỀ N ĐỀ P HÁP L Ỗ M Ỏ ĐẠ O C A O Đ ÀI** (*Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism / La Cochinchine – le Préalable Juridique pour la Fondation du Caodaïsme*, 2008) • **NG Ồ V ẢN C H IẾ U – N GƯỜ I M Ồ N Đ Ệ C A O Đ ÀI Đ Ầ U T IỀ N** (*Ngô Văn Chiếu – the First Caodai Disciple*, 2008) • **L UẬT N H ẢN Q U Ầ T H E O G IÁ O L Ỗ C A O Đ ÀI** • **L Ò N G C O N T I N Đ Ắ N G C A O Đ ÀI** (2008) • **K I N H C Ứ U K H Ổ T R O N G ĐẠ O C A O Đ ÀI** (2009) • **T I M H IỂ U N G Ọ C H OÀ N G T H IỀ N T Ồ N B Ữ U C Á O** (2009) ) • **T A M G IÁ O V IỆ T N A M – T IỀ N ĐỀ T Ờ T Ứ O N G M Ỏ ĐẠ O C A O Đ ÀI** (*The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism*, 2010)

**HUỆ KHẢI**  
(Dũ Lan LÊ ANH DŨNG)



# TAM GIÁO VIỆT NAM

## TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI

The Three Teachings of Vietnam  
as an Ideological Precondition  
for the Foundation of Caodaism

*Dịch tiếng Anh:* **LÊ ANH MINH**  
*Hiệu đính bản dịch:* **LÊ QUANG MINH**

Nhà xuất bản **TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN**  
San Martin, CA, USA - 2010

## Mục Lục / Contents

Giao Cảm	6
Lời Mở	8
I. Khái Lược Nho Giáo Việt Nam	11
II. Khái Lược Lão Giáo Việt Nam	24
III. Khái lược Phật Giáo Việt Nam	41
IV. Lòng Bao Dung Tam Giáo Của Dân Tộc Việt Nam Trong Lịch Sử	48
V. Văn Học Dân Gian Việt Nam Phản Ảnh Tín Ngưỡng Tổng Hợp Của Người Việt	54
VI. Tư Tưởng Tam Giáo Đồng Nguyên Của Dân Tộc Việt Nam Qua Các Thời Đại	66
Lời Kết	80
Minh Họa	83
<b>THE ENGLISH TEXT</b>	97
Contents	98
Từ ngữ (Việt - Hán - Anh) / Terminology	188
Thư tịch / Bibliography	214

## Giao Cảm

Để trả lời cho câu hỏi vì sao Việt Nam là mảnh đất được chọn làm cái nôi của đạo Cao Đài, năm 2008 tôi đã xuất bản:

*Đất Nam Kỳ – Tiền Đề Văn Hóa Mở Đạo Cao Đài, và  
Đất Nam Kỳ – Tiền Đề Pháp Lý Mở Đạo Cao Đài.*

Cả hai tập sách lần lượt lý giải vấn đề từ góc nhìn địa văn hóa và lịch sử.

Giờ đây, nối tiếp hai chuyên khảo ấy, là *Tam Giáo Việt Nam – Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài*.

Bản thảo hoàn tất vào tháng 9-1981, và được trình bày vài lượt tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam. Năm 1994 bản thảo xuất bản lần đầu với nhan đề *Con Đường Tam Giáo Việt Nam Từ Khởi Nguyên Đến Thế Kỷ 19* (124 trang 13x19cm). Phần tiếng Việt trong bản song ngữ này là bản in 1994 có sửa chữa và đặt lại nhan đề.

Trước khi xuất bản trong *Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Cao Đài*, phần tiếng Việt đã lần lượt đăng trên nguyệt san *Công Giáo Và Dân Tộc*, từ số 174 (tháng 6 năm 2009) đến số 179-180 (tháng 11-12 năm 2009).

Tôi xin cảm ơn tất cả các tác giả và dịch giả có tác phẩm được trích dẫn trong chuyên khảo này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với bào đệ **Lê Anh Minh** đã khéo dịch sang tiếng Anh; và xin đặc biệt

đa tạ hiền huynh **Lê Quang Minh** đã hiệu đính bản dịch rất công phu.

Sau cùng, đây không phải là lần đầu tiên sách của tôi được phổ biến tại nước ngoài thông qua chương trình pháp thí của nhà xuất bản Tam Giáo Đồng Nguyên. Tôi chân thành biết ơn Quý đạo tâm, đạo hữu Cao Đài hải ngoại và nhà xuất bản Tam Giáo Đồng Nguyên (San Martin, California, Hoa Kỳ) đã phát tâm ấn tống hàng ngàn tập sách song ngữ này để làm món quà thanh khí gửi đến quý bạn đọc.

*Phú Nhuận, tháng 01-2010*

**Huệ Khải**

## Lời Mở

Từ thế kỷ 20 trở đi, trong văn hóa Việt Nam và thư tịch thế giới đã có thêm hai thuật ngữ: (i) *Cao Đài Giáo* hay *đạo Cao Đài*, được hiểu là cách nói tắt; (ii) *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*, được hiểu là cách gọi đầy đủ.

Việt Nam là cái nôi sinh thành của tôn giáo này vào nửa đầu thế kỷ 20. Từ đây, theo giáo lý Cao Đài, đạo Cao Đài sẽ phát triển và mở rộng ra toàn thế giới, tương xứng với ý nghĩa của danh xưng Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (cuộc cứu độ toàn cầu lần thứ ba của Đại Đạo).

Nhưng tại sao là Việt Nam? Tại sao mảnh đất con con hình chữ S nép bên bờ biển Đông này lại trở thành quê hương được chọn? Đây là lòng tự hào, hãnh diện của người đạo Cao Đài nặng mang tâm tình dân tộc, nhưng đồng thời cũng là câu hỏi cần lý giải. Một trong nhiều yếu tố góp phần trả lời chính là truyền thống văn hóa đạo đức lâu đời của dân tộc Việt, một truyền thống thấm nhuần Tam Giáo (Nho, Lão, Phật) có xuất xứ là hai nước Ấn Độ, Trung Quốc.

Nói cách khác, dân tộc Việt đã có mười chín thế kỷ tiếp thu văn hóa Tam Giáo. Bề dày lịch sử này đã hình thành một trong nhiều tiền đề góp phần cho đạo Cao Đài ra đời tại Việt Nam.

Bằng cách chất lọc tác phẩm của những người đi trước, dựa vào lịch sử và văn học Việt Nam, qua những thông tin cô đọng, tôi mong rằng chuyên luận này có thể khái quát được phần nào con đường Tam Giáo Việt Nam trải qua

mười chín thế kỷ trước khi đạo Cao Đài ra đời. Cốt lõi trong diễn trình ấy là tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên hòa quyện với tín ngưỡng thờ Trời của dân tộc Việt.

Chuyên luận này lần lượt trình bày sáu phần như sau:

**Phần I** giới thiệu sơ qua một ít trứ tác có tính triết học của nhà Nho Việt Nam. Nước Việt có một nền Nho học rục rờ, nhưng đến nay hầu hết tác phẩm triết học của tiên Nho Việt Nam vẫn chưa được lưu giữ đầy đủ và có hệ thống. Cái nhìn về Nho Giáo Việt Nam do đó không khỏi hạn chế.

**Phần II** sưu tập bước đầu một số thông tin, góp phần tìm hiểu Lão Giáo Việt Nam, một lãnh vực có thể nói là đến nay hãy còn ít được nghiên cứu.

**Phần III** chỉ vẽ lại một sơ đồ rất khái quát vì hiện nay lịch sử Phật Giáo Việt Nam đã có nhiều sách phù hợp cho những vị cần nghiên cứu chuyên sâu.

**Phần IV** trình bày lòng bao dung tín ngưỡng, một đức tính rất quý của người Việt trong quá trình lịch sử tiếp nhận Tam Giáo. Lòng bao dung đó đưa đến nhiều sáng tác bày tỏ tinh thần bình đẳng đối với Tam Giáo của dân tộc Việt Nam. Bổ túc phần IV là hai phần V và VI.

**Phần V** khảo sát chủ đề của phần IV trong phạm vi văn học dân gian (văn chương truyền khẩu).

**Phần VI** trích dẫn một số tác phẩm của tác gia Việt Nam từ thế kỷ 19 trở về trước, trình bày theo diễn tiến thời gian những dữ liệu văn học, triết học tiêu biểu.

Như thế, trọng tâm của chuyên luận này là ba phần IV, V và VI, cốt cho thấy rằng người Việt từ xưa đã sớm có một nhận thức trong sáng, lành mạnh về Tam Giáo. Không phân biệt đó là người theo Thích, Lão hay Nho, là trí thức học giả hay bình dân lao động, là khoa bảng triều đình hay

chân bần tay lấm, bằng cả tư duy thực tiễn và hành động lịch sử, bằng sáng tạo văn chương và triết lý, người Việt qua mười chín thế kỷ đã nói được, khẳng định được giá trị đạo đức nhân bản của dân tộc Việt: đó là khả năng nhận thức được một nguyên lý nội tại tàng ẩn sau lớp hình tướng biểu thị của các tôn giáo. Nhờ đó, tuy có nhiều tín ngưỡng khác nhau, Việt Nam chẳng hề bị chiến tranh tôn giáo.

## I. Khái Lược Nho Giáo Việt Nam

Nho Giáo vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc, từ trước Công Nguyên (TCN), qua ba thời kỳ như sau:

- 111 TCN-39: các đời Tây Hán và Đông Hán.
- 43-541: các đời Đông Hán, Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc triều.
- 602-905: các đời Tùy, Đường.

Mười thế kỷ đầu Công Nguyên, Nho học Việt Nam chưa thịnh, Nho sĩ chưa trở thành tầng lớp nắm vai trò quan trọng trong xã hội. Thành phần trí thức ưu tú bấy giờ là những nhà tu, đặc biệt là các cao tăng. Thông qua việc học chữ Nho để đọc kinh Phật, các sư tiếp thu luôn Nho học. Thế nên, khi đất nước vừa độc lập vào thế kỷ 10, dưới các triều Ngô (939-967), Đinh (968-980), Lê (980-1009), trí thức tài đức ra giúp triều đình là các đạo sĩ và thiên sư. Một số thiên sư có công dạy các tọc gia đệ tử trở thành nhân tài giúp nước, như sư Khánh Vân và sư Vạn Hạnh (?-1018) lần lượt là thầy dạy Lý Công Uẩn (974-1028) về sau là vua Lý Thái Tổ (trị vì 1009-1028). Đời Lý Anh Tông (trị vì 1138-1175), sư Trí ở núi Cao Dã là thầy của Thái Úy Tô Hiến Thành (?-1179) và Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa, v.v...

Nho học Việt Nam phát triển từ thế kỷ 11, sang đời Nguyễn (1802-1945) thì suy dần. Nho học mở đường xuất thân cho kẻ sĩ thông qua khoa cử; nhờ đó thúc đẩy văn học

phát triển, văn hóa được nâng cao.<sup>(1)</sup> Không ít tiên Nho Việt Nam là tác gia, đi sâu vào triết Nho. Nhưng rủi ro vì chiến tranh liên miên, sách vở bị cướp, tiêu hủy quá nhiều, tư tưởng học thuật của tiên Nho Việt Nam hầu như không còn lưu lại gì cho đời sau nghiên cứu. Nên nói đến Nho Giáo Việt Nam, cái nổi bật hình như không phải là tư tưởng triết học, mà lại là văn chương, khoa cử, và vai trò chính trị của sĩ phu trong lịch sử.

### 1. NHO HỌC VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

#### a. Đời Lý (1009-1225)

Nho học mới hưng phát. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông (trị vì 1054-1072) cho lập Văn Miếu, làm tượng thờ Chu Công, Khổng Tử, Bảy mươi hai tiên hiền (Thất Thập Nhị Hiền).<sup>(2)</sup> Vua Lý Nhân Tông (trị vì 1072-1127) mở khoa thi đầu tiên tên là Tam Trường (1075), Lê Văn Thịnh đầu thủ khoa; mở Quốc Tử Giám (1076); lập Hàn Lâm Viện (1086), tuyển Mạc Hiến Tích làm Hàn Lâm Học Sĩ.<sup>(3)</sup> Danh nho triều Lý có Lý Đạo Thành (?-1081), Trương Bá Ngọc, Tô Hiến Thành (?-1179), v.v...

#### b. Đời Trần (1225-1400)

Vua Trần Thái Tông (trị vì 1226-1258) mở khoa thi Thái Học Sinh (1232); khoa thi Tam Giáo (1247) và mở khoa thi Tam Khôi (1247) để tuyển Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa. Khoa ấy, Lê Văn Hưu (1230-1322) đỗ

<sup>(1)</sup> Về hiệu quả tích cực của Nho Giáo qua tác động của khoa cử, xem [Lê Anh Dũng 1995: 113-114]. Cước chú này cho biết thông tin nói trên có trong một cuốn sách của Lê Anh Dũng in năm 1995, trang 113-114. Về chi tiết của nguồn tài liệu, xin xem *Thư Tịch* ở cuối khảo luận này (trang 214).

<sup>(2)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 99].

<sup>(3)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 101].

Bảng Nhãn, về sau là sử gia Việt Nam đầu tiên, tác giả *Đại Việt Sử Ký*. Vua còn mở Quốc Học Viện (1253) để giảng *Tứ Thư, Ngũ Kinh*.<sup>(4)</sup>

Đời Trần Duệ Tông (trị vì 1373-1377) khoa thi Thái Học Sinh được đổi tên thành khoa thi Tiến Sĩ (1374).<sup>(5)</sup>

Đời Trần Thuận Tông (trị vì 1388-1398), Lê Quý Ly (1336-1407) soạn sách *Minh Đạo* (1392), dịch thiên *Vô Dật* ở Kinh Thư (1394) để dạy thái tử, dịch Kinh Thi (1396) để dạy nội cung.

Nhờ khoa cử thúc đẩy văn học đời Trần rất thịnh. Danh nho có: Mạc Đĩnh Chi (1280-1346); Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) viết *Giới Hiền Toàn Tập*; Trương Hán Siêu (?-1354); Chu An (1292-1370) viết *Tứ Thư Thuyết Ước*, và *Tiểu Ân Quốc Ngữ Thi*; Phạm Sư Mạnh (học trò Chu An) viết *Hiệp Thạch Tập*, Hàn Thuyên hay Nguyễn Thuyên viết *Phi Sa Tập*, v.v...

### c. Đời Hồ (1400-1407), Hậu Trần (1407-1413), và Minh thuộc (1407-1427)

Lê Quý Ly (1336–1407), cũng gọi Hồ Quý Ly, thay nhà Trần, lập nên nhà Hồ. Quân Minh xâm chiếm, cướp sách vở đưa về Kim Lăng (Nam Kinh); những gì không đem được thì đốt, thiệt hại cho văn hóa Việt không kể xiết. Nhà Minh đưa Tống Nho vào Việt Nam.<sup>(6)</sup>

### d. Đời Hậu Lê (1428-1788)

Nho học rất được chú trọng, được tôn là quốc học. Khoa cử thúc đẩy, hình thành tầng lớp Nho sĩ trí thức đông đảo. Tại kinh đô có Quốc Tử Giám, Thái Học Viện. Vua Lê Thánh Tông chia nước làm mười ba đạo 道, hầu

hết các đạo ở đồng bằng đều lập trường công, ấn định quy chế thi cử. Năm 1463 có chừng 1.400 người thi Hội ở Thăng Long; năm 1475 tăng lên khoảng 3.000 thí sinh. Từ triều Lê, người thi đậu rất vẻ vang: tiến sĩ được vua ban cho lễ xướng danh, lễ vinh quy, lễ khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu.<sup>(7)</sup>

Danh Nho đời Lê có Nguyễn Trãi (1380-1442), Lê Văn Linh, Bùi Cầm Hổ, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Trục (1417-1474), Nguyễn Như Đồ (1424-1526), Lương Thế Vinh (1442-?), Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Lương Đắc Bằng (1472-1522), Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Phùng Khắc Khoan (1528-1613), Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Giáp Hải (1515?-1585?), Nguyễn Mậu Nghi, Phạm Công Trứ (1600-1675), Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Phạm Đình Trọng, Lê Quý Đôn (1726-1784), Lý Tử Tấn (1378-?), Nguyễn Mộng Tuân, Phan Phu Tiên (1370?-?), Ngô Sĩ Liên, v.v...

### e. Đời Tây Sơn (1778-1802)

Sau khi đánh bại quân Thanh giữa năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung (trị vì 1788-1792) lập Sùng Chính Viện, cử La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) làm Viện Trưởng, với trọng trách chấn chỉnh Nho học Việt Nam. La Sơn Phu Tử dịch xong các sách *Tiểu Học*, *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* ra chữ Nôm, chưa kịp cải cách thì vua Quang Trung sớm mất.

### f. Đời Nguyễn (1802-1945)

Nền học thuật gắn liền khoa cử ngày càng suy. Thực dân Pháp cướp nước, cái học theo phương Tây khởi sự chen vào. Nền Nho học cử nghiệp cổ truyền chấm dứt ở

<sup>(4)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 124].

<sup>(5)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 124].

<sup>(6)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 212].

<sup>(7)</sup> Xem *Minh Họa 1-14*, tr. 83-91.

miền Bắc (1915), rồi sau đó ở miền Trung (1918).<sup>(8)</sup> Ở miền Nam thì sớm hơn, sau khi thực dân Pháp đã chiếm trọn sáu tỉnh Nam Kỳ (1862-1867).

## 2. CÁC SÁCH TRIẾT HỌC CỦA NHO GIA VIỆT NAM

Nhà Nho có danh đời nào cũng xuất hiện, tên tuổi còn ghi lại nhiều. Ngoài công lao kinh bang tế thế, tiên Nho Việt Nam còn giúp vào việc giáo hóa, trứ tác thơ văn đủ loại. Riêng về mặt triết học cũng rất phong phú, không những phô diễn đạo lý cổ truyền Khổng-Mạnh, Trình-Chu mà còn bày tỏ ít nhiều quan điểm riêng của người Việt, thể hiện hoặc tinh thần độc lập hoặc ý thức đối kháng với tư tưởng Trung Hoa. Tiếc thay, sách vở đã bị thất tán, tiêu hủy sau bao thế kỷ binh lửa.

*Văn Tịch Chí* trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (1782-1840) và *Tìm Hiểu Kho Sách Hán-Nôm* của Trần Văn Giáp (1902-1973) là hai trong những tài liệu quý hiếm, kể ra được một phần nào sách vở còn giữ lại hay còn ghi nhận được, nhờ đó giúp đời sau có cái nhìn khái lược về tư tưởng triết học của nhà Nho Việt Nam đời trước. Căn cứ hai tài liệu ấy, không nói tới sách khảo cứu lịch sử, địa dư, sáng tác văn chương, về loại sách triết học, giáo dục, có thể dẫn lại một ít nhan đề tiêu biểu như sau:

(1) **Tứ Thư Thuyết Ước** (mười quyển), **Chu An** (1292-1370) đời Trần soạn, nay không còn. Chu An tự Linh Triệt, hiệu Tiều Ân, thụy Văn Trinh, tôn hiệu Khang Tiết Tiên Sinh, người xóm Văn Thôn, làng Quang Liệt, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Đậu Thái Học Sinh, không ra làm quan, ở nhà dạy học, nổi tiếng đạo đức, rất đông học trò. Đời Trần Minh Tông (trị vì 1314-

1329) được mời ra làm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp. Đời Trần Dụ Tông (trị vì 1341-1369), dâng sớ xin chém bảy nịnh thần, vua không trả lời, ông từ chức về ẩn ở núi Kiệt Đặc (sau gọi là núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Hưng). Tháng 12-1370 Chu An được đưa vào thờ ở Văn Miếu.

(2) **Chu Dịch Quốc Âm Giải Nghĩa** (hai quyển), cũng gọi **Chu Dịch Quốc Âm Ca [Quyết]**, **Đặng Thái Phương** [hay Bàng] (1674-?), đời Hậu Lê soạn xong trước năm 1743. Tác phẩm dùng thơ lục bát giải nghĩa từng hào (diễn ca); như quẻ Càn, hào sơ cửu Tiềm Long Vật Dụng (rồng ẩn náu chớ nên dùng) diễn ca là:

*Sơ cửu hào nghĩa tiềm long,  
Bé còn ở dưới mà dùng làm chi.*<sup>(9)</sup>

Đặng Thái Phương người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, Nghệ Tĩnh sau này). Năm hai mươi hai tuổi đậu khoa thi Hoàn Từ, làm Tri Huyện ở huyện Giáp Sơn (trấn Hải Dương), thăng Hiệp Trấn, rồi thăng Hiến Sát Sứ tỉnh Thanh Hóa. Năm 1743 làm Tham Nghị tại xứ (hay trấn) Sơn Nam.

(3) **Tứ Thư Ngũ Kinh Toàn Yếu** (mười lăm quyển), **Nguyễn Huy Oánh** (1713-1789) đời Hậu Lê soạn. Ông tự là Thư Hiên, hiệu Thạc Đình, người làng Lai Thạch, huyện La Sơn, Nghệ Tĩnh. Đậu Thám Hoa (1748), làm quan Đông Các Đại Học Sĩ, thăng Lại Bộ Tả Thị Lang làm Chánh Sứ sứ bộ sang công triều Thanh, trở về thăng tước Bá, rồi tước Thạc Lĩnh Hầu, nghỉ hưu, lại được mời ra làm quan, thăng Đô Ngự Sử.

(4) **Tính Lý Toàn Yếu** (hai quyển), cũng do **Nguyễn Huy**

<sup>(8)</sup> [Trần Trọng Kim 1971a: 370].

<sup>(9)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 221-228].



**Oánh** soạn. Quyển này và quyển trên nhằm tóm tắt các sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh, Tính Lý*, tiện lợi cho Nho sinh chuẩn bị thi cử.<sup>(10)</sup>

(5) **Thánh Mô Hiền Phạm Lục** (mười hai quyển), **Lê Quý Đôn** (1726-1784) đời Hậu Lê soạn. Ông tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, quê làng Duyên Hà (hay Diên Hà), huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Làm quan giữ chức Thị Độc ở Tòa Hàn Lâm, sung Quốc Tử Giám Tư Nghiệp, làm Phó Sứ sang Trung Quốc, tước Dĩnh Thành Bá, rồi lần lượt giữ rất nhiều chức vụ quan trọng. Khi mất được truy tặng Thượng Thư Bộ Công, tước Dĩnh Thành Công. Tác phẩm rất nhiều. Khi soạn *Thánh Mô Hiền Phạm Lục* ông trích lục nguyên văn những lời nói của thánh hiền, xếp loại, chia thành mười hai đề mục, ghi rõ xuất xứ từng câu đã trích trong *Dịch, Thi, Thư, Xuân Thu Tả Truyện, Lễ Ký, Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Gia Ngữ, Hiếu Kinh, Mạnh Tử, Chu Tử (Chu Hy), Quốc Sách, Quốc Ngữ, Sử Truyện, Tiên Nho Cách Ngôn*, v.v...<sup>(11)</sup>

(6) **Thư Kinh Diễn Nghĩa** (ba quyển), **Lê Quý Đôn** soạn. Trong bài *Tựa* viết năm 1772, ông bày tỏ:

*“Tôi thường nghe, trị thiên hạ không thể không có chính sự, mà xưa nay người bàn về chính sự thường lấy sách Thượng Thư làm gốc. (...) Tôi thật ngu lậu, nghiên ngẫm lâu năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc sách ấy chỉ cảm thấy ý vị đạt dào, lý thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát minh thì tùy ý chép lại, chứng dẫn các truyện ký, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm án chứng cho sách của thánh nhân. Hễ chỗ nào cốt yếu thì thường thường nêu ra, ý muốn cho những người làm tôi*

*sau này, trong khi xem sách và xét mình, thấy điều hay điều phải thì hăng hái phấn khởi; thấy điều xấu điều trái thì sợ hãi e dè, để mà chăm lo công việc, giữ gìn chức vụ, họa chẳng có ích. Còn như noi gương điều đã thành công, răn dè điều đã thất bại, giữ thịnh phòng suy, sách này cũng có thể dùng làm sách để nhà vua có bên cạnh mình mà xem luôn, dùng làm công cụ lấy đức trị dân. Đến như những lời truyện, lời chú của tiên Nho, hoặc có chỗ giống nhau khác nhau và có chỗ đáng ngờ thì đều có biện chính sơ qua...”*<sup>(12)</sup>

(7) **Dịch Kinh Phu Thuyết** (năm quyển), **Lê Quý Đôn** soạn. Trong bài *Tựa*, ông viết:

*“Sáu kinh là dạy về cách trí, thành chính, tu tề, trị bình, nhưng công việc về trời đất, về người, cùng là phép tắc của muôn vật, thì chỉ Kinh Dịch là đầy đủ (...). Khổng Tử lúc tuổi già mới thích học Dịch. Khi sửa dọn sáu kinh (...) chỉ riêng Kinh Dịch thì làm phân Thập Dục, tức là mười phần chú giải của Kinh Dịch (...), giải thích rộng rãi, không quán nhiều lời. Văn chương của Khổng Tử là ở đó mà lời nói về tính và đạo Trời của Khổng Tử cũng là ở đó, cốt để chỉ vẽ cho thiên hạ và đời sau, tha thiết biết là nhường nào! Tôi từng trộm bàn, đạo trời đất vốn hữu thường, thế mà khi đầy khi vơi, lúc thịnh lúc suy, sự biến đổi xưa nay không cùng; lòng yêu ghét, lúc hợp tan, tình của người và vật không chỉ một mối mà đều tóm cả ở trong ba trăm tám mươi tư hào của sáu mươi bốn quẻ. Quẻ có tác dụng tùy thời của quẻ, hào có tác dụng tùy thời của hào, thánh nhân không có chỗ nào là không dạy người tu cái đạo khôn xử: như thế là lành, như thế là dữ, như thế là nên lo ngại, như thế là không tai vạ, dùng hình tượng rất tinh xác mà không ngoài các đạo thường về*

<sup>(10)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 229].

<sup>(11)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 229-230].

<sup>(12)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 230-232].

nhân luân và nhật dụng. (...) Nay hãy đem lời nói trong Đại Tượng các quẻ mà nói, (...) chỉ một câu, nửa lời, mà dùng không thể xiết, đức cao nghiệp rộng, thực là ở đó. Huông chi, thông suốt các quẻ, nghiên ngẫm các hào, trên thì suy đến đạo Trời, dưới thì xét đến tình vật, giữa thì tham khảo sự tích của cổ nhân, lời nói việc làm đều trung chính, khi động khi tĩnh rất kính thành, để cho giữ được tốt lành, khỏi được hung dữ, đó chẳng phải là sơ ý lập giáo của thánh nhân ru? Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình, họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên Nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, gồm có năm quyển, chỉ cốt để sửa lấy tâm thân cho ít lầm lỗi. Còn đem thi thố ra sự nghiệp thì đâu dám nói đến. Ôi! Chép không hết lời, lời không hết ý. Sáng suốt để rõ là cốt ở người, lặng ngẫm để hiểu, không nói mà tin là cốt ở đức hạnh.<sup>(\*)</sup> Các sĩ quân tử học Kinh Dịch thì không những là chỉ xem tượng mà học thuộc lấy lời, xem biến mà học thuộc câu bói, còn cần phải cẩn thận đức hạnh để hiểu ngẫm ý của thánh nhân ở ngoài lời sách nói mới được.”<sup>(13)</sup>

(8) **Âm Chất Văn Chú** (hai quyển), **Lê Quý Đôn** soạn. *Âm Chất Văn* tương truyền là của Văn Xương Đế Quân, nói về thiện ác báo ứng, bao gồm tư tưởng Tam Giáo. Trong *Đề Từ*, Lê Quý Đôn cho biết ông đã căn cứ theo *Đan Quế Tịch*, bốn quyển, của Hoàng Chính Nguyên đời Thanh (1761) và *Âm Chất Văn Chú*, hai quyển, của Tống Tư

<sup>(13)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 232-234].

<sup>(\*)</sup> “Chép không hết lời . . . ở đức hạnh.” Hai câu này chép ở cuối *Hệ Từ Thượng* (Kinh Dịch): Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý. Thân nhi minh chi tồn hồ kỳ nhân; mặc nhi thành chi, bất ngôn nhi tín, tồn hồ đức hạnh. 書不盡言, 言不盡意. 神而明之存乎其人; 默而成之, 不言而信, 存乎德行.

Nhân đời Thanh (1776).<sup>(14)</sup> Lê Quý Đôn viết:

“*Văn Xương Đế Quân* có bài huấn gồm năm trăm bốn mươi mốt chữ. Các bức hiền triết xưa suy diễn ý chỉ để giúp cho người ghi nhớ mà cố sức theo. Lại chép những việc thiện ác báo ứng ngay dưới mỗi tiết, khiến cho người ta ham làm thiện mà không dám làm ác, sách ấy có quan hệ rất lớn đến việc dạy đời.

“(…) Tôi không tự xét mình, nhân lấy hai sách ấy [của họ Hoàng, họ Tống] bổ thêm vào một ít, chia làm hai quyển, trong phần diễn giải, hoặc lấy của họ Hoàng, hoặc lấy của họ Tống, còn thuật lại các chuyện báo ứng thì có khi lấy ở sách khác bổ thêm vào, hoặc chỗ chú cũ đi, có khi bớt những chữ rườm, thay đổi cước chú, xếp theo từng loại, tất cả là hai trăm tám mươi ba việc, cốt cho lời gọn mà nghĩa sáng, việc rành mạch mà lẽ rõ rệt. Trước là để tự răn lòng xét mình, tu dưỡng tính tình, cố gắng sao cho đến được chỗ ít lầm lỗi, sau là để dạy con cháu, phổ khuyến nhân sĩ, mong cho đều biết sửa mình theo lẽ, giữ đức dựa nhân, để thành người quân tử, không đến nỗi làm kẻ tiểu nhân.

“(…) Tôi từng trộm nghĩ: Người ta không ai không có nhân tâm, không ai không có đạo tâm, nhân tâm tức là nhân đức, đạo tâm tức là đạo lý. Giữ được một phần thiên lý thì bỏ được một phần nhân đức. Nhân đức thắng thì làm ác, thiên lý thắng thì làm thiện. (...) Nói về một nhà thì nhờ đó mà có thể được lành mạnh và hưởng phước lộc; nói về một nước, cho đến cả thiên hạ, thì nhờ đó mà có thể làm cho phong tục tốt, đưa đến cõi thái bình. Đạo lý ấy rất lớn, độc giả nên kính cẩn giữ lấy mà cố gắng làm theo.”<sup>(15)</sup>

<sup>(14)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 235-236].

<sup>(15)</sup> [Phan Huy Chú 1992c: 174].

(9) **Vân Đài Loại Ngữ** (bốn quyển), **Lê Quý Đôn** soạn. Sách gồm chín đề mục, trong đó đề mục thứ nhất là *Lý Khí Ngữ*, gồm năm mươi bốn điều về vũ trụ, vũ trụ luận; chủ yếu giải bày quan niệm của Tống Nho về vũ trụ luận, đồng thời có nhiều phát triển riêng của soạn giả.<sup>(16)</sup>

(10) **Chu Huấn Toản Yếu** (năm quyển), **Phạm Nguyễn Du** (1739-1787) đời Hậu Lê soạn. Ông tự Hiếu Đức và Dưỡng Hiên, hiệu Thạch Động, người làng Đặng Điền, huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An. Làm quan, chức Đông Các Đại Học Sĩ, rồi Đốc Đồng tỉnh Nghệ An. Viết nhiều sách, riêng về đạo Nho còn có tác phẩm *Luận Ngữ Ngu Án*, v.v... Khi soạn *Chu Huấn Toản Yếu* ông mô phỏng theo sách *Cận Tư Lục* của Chu Hy và Lữ Tô Khiêm đời Tống, lấy toàn văn của Chu Hy chia thành loại, xếp thành tiết mục, hơn sáu trăm điều.<sup>(17)</sup>

(11) **Xuân Thu Quán Kiến** (mười hai quyển), **Ngô Thì Nhậm** (1746-1803) đời Hậu Lê soạn. Ông là con của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên và Hải Lượng Thiên Sư, người làng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Làm quan, chức Hiến Sát Phó Sứ tỉnh Hải Dương, rồi nhiều chức vụ quan trọng khác. Đời Tây Sơn làm quan Thị Lang, tước Tĩnh Phái Hầu, làm Chánh Sứ sang Trung Quốc. Viết nhiều sách. Trong *Xuân Thu Quán Kiến*, dưới mỗi sự việc chép trong kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử, soạn giả ghi rõ lời chú thích, trích trong các sách *Tả Truyện*, *Công Dương Truyện*, *Cốc Lương Truyện*,

<sup>(16)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 257].

**Ghi chú:** *Vân* 芸 là một thứ cỏ thơm, cũng gọi *vân hương* 芸香. Lấy lá hoặc hoa của loại cỏ này chèn vào giữa trang sách có thể trừ mọt. *Vân Đài* là lều chứa sách có chèn vân hương trừ mọt. *Loại Ngữ* là lời nói được phân loại.

<sup>(17)</sup> [Trần Văn Giáp 1984: 261].

v.v... rồi ghi thêm ý kiến và lời bàn của ông.<sup>(18)</sup>

(12) **Nhân Thế Tu Tri** (tám quyển), **Cao Xuân Dục** (1842-1923) đời Nguyễn soạn. Ông tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê xã Thịnh Kháng (sau là Thịnh Mỹ), huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An [có sách ghi: phủ Diên Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh]. Làm quan, chức Thượng Thư Bộ Học, Tổng Tài Sử Quán, tước An Xuân Tử. Viết nhiều sách.

Nhắc đến Ngũ Luân (quan hệ giữa đất nước và công dân, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn) và Thập Nghĩa (mười lẽ phải gồm cha mẹ hiền, con hiếu thảo, anh chị tốt, em ngoan, chồng có nghĩa, vợ vâng lời, người lớn có lòng, trẻ nhỏ an vui, nhà cầm quyền nhân đức, dân chúng trung thành), trong bài *Tựa* năm 1901 cho *Nhân Thế Tu Tri* có đoạn ông viết:

“Đời người phải có Ngũ Luân, có Thập Nghĩa, thì trước hết làm ra các môn luân thường, môn phẩm hạnh. Đời người phải có mưu sinh, làm ăn, thì làm ra các môn thuật nghiệp, tổ lý. Đời người phải có sửa mình, thu xếp việc nhà, thì làm ra các môn trị nhà, sửa xét mình. Đời người phải có tiếp xúc với người khác, thì làm ra các môn thù tiếp và phủ ngự để kết thúc toàn bộ sách. Vì vậy, nay trích ở trong Kinh, Sử, Tử, Tập, những lời đạo đức, những sự việc cụ thể của thánh hiền, những điều gọi là lời nói hay, việc làm tốt, tìm rộng trong các sách, lựa lọc trích lấy, chia môn, định loại, đem ra xếp đặt chú thích, tuy đến việc làm hung ác, cũng trích lấy một hai việc để mà khuyên răn.”

Sách kể ra tám mươi sự việc xảy ra ở Trung Quốc và Việt Nam, nhằm khuyên làm lành tránh dữ.<sup>(19)</sup> Có thể qua sách này tìm hiểu được triết lý đạo Nho của người Việt

<sup>(18)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 234-235].

<sup>(19)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 237-239].

Nam trong một thời kỳ lịch sử nhất định.

\*

Nho Giáo Việt Nam không phải chỉ là trích cú tầm chương, khoa cử, phú thi xướng họa. Có một luồng tư tưởng của người Việt, nó hòa hợp đạo Nho với Phật, Lão và văn hóa bản địa Việt Nam. Hiện nay, mọi việc nghiên cứu lại Nho giáo Việt Nam đều còn phải khởi sự, mà khó khăn lớn nhất vẫn chính là sự thất lạc tác phẩm của tiên Nho qua các triều đại.

Đạo Cao Đài xuất hiện ở Nam Kỳ vào đầu thế kỷ 20 với lễ nhạc và y phục truyền thống. Đạo lại nêu tiêu ngữ *Nho Tông Chuyển Thế* (lấy tông chỉ đạo Nho để sửa đời loạn thành trị). Phải chăng, trong một chừng mức nào đó có thể coi Cao Đài như một canh tân Nho Giáo trong thời đại mới?

## II. Khái Lược Lão Giáo Việt Nam

Cái học Lão Trang trong sáu, bảy thế kỷ trước Công Nguyên ở Trung Quốc (thời Xuân Thu Chiến Quốc)<sup>(20)</sup> là một học thuật tư tưởng. Các đạo gia không chủ trương những điều huyền bí. Trước cảnh thiên hạ đại loạn họ chọn cuộc sống ẩn dật, di dưỡng thiên chân. Từ thế kỷ 1, thời Đông Hán (Hậu Hán), với Trương Đạo Lăng,<sup>(21)</sup> cái học Lão Trang biến thành một tôn giáo, gọi là Đạo Giáo, Lão Giáo.

Đạo Giáo phát triển muôn vẻ. Các đạo sĩ (phương sĩ)<sup>(22)</sup> chuyên tâm vào bùa chú (phù chú hay phù lục), luyện đan. Họ được gọi là phái thần tiên đan đỉnh và phù lục. Kinh điển Đạo Giáo rất nhiều và phức tạp, được sưu tập thành những bộ gọi là *Đạo Tạng*.

<sup>(20)</sup> Thời Xuân Thu (770-402 TCN): Từ đời Bình Vương tới cuối đời Uy Liệt Vương nhà Chu. Thời Chiến Quốc (401-221 TCN): Từ đời An Vương nhà Chu đến khi Tần Thủy Hoàng diệt Tề và thống nhất Trung Quốc. [Nguyễn Hiến Lê 1992: 25].

<sup>(21)</sup> Trương Đạo Lăng, tự Phụ Hán, sinh ở Thiên Thủy Hoàng diệt Tề và Giang, khoảng năm 34 hay 35, triều Quang Vũ Đế; được tôn là Trương Thiên Sư. Chức thiên sư được R. H. Mathews dịch là “*Taoist Pope*” (mục từ 195h, tr. 20) và giảng thiên sư là vị đứng đầu tông phái đạo Lão (*the head of the Taoist sect*, mục từ 6361a-51, tr. 922). Xem: *Mathews' Chinese-English dictionary*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.

<sup>(22)</sup> Holmes Welch (1921-1981) trong tác phẩm *Taoism: the Parting of the Ways* (Beacon Press, 1966) gọi đạo gia là *Daoist philosophers* và đạo sĩ là *Daoist priests*.

Đường Huyền Tông (cai trị 712-756) tin rằng ông là hậu duệ của Lão Tử nên sắc chiếu sai tìm kiếm các kinh điển Đạo Giáo còn tồn tại khắp Trung Quốc. Bộ sưu tập các kinh điển này vào các năm Khai Nguyên (713-741) gọi là *Tam Động Quỳnh Cương* hay *Khai Nguyên Đạo Tạng*, gồm khoảng ba ngàn bảy trăm quyển, nay không còn.

Các cuộc sưu tập nối tiếp đã được gắng sức thực hiện theo mệnh lệnh của các vua đời Tống. Đời Tống Thần Tông (trị vì 1067-1085) có bộ *Đại Tống Thiên Cung Bảo Tạng*, gồm bốn ngàn năm trăm sáu mươi lăm quyển, nay không còn. Vào những năm Chính Hòa (1111-1118) đời Tống Huy Tông (trị vì 1100-1126) có bộ *Chính Hòa Vạn Thọ Đạo Tạng*, nay không còn.

Đời Kim có bộ *Đại Kim Huyền Đô Bảo Tạng*, gồm khoảng sáu ngàn bốn trăm quyển, nay không còn. Bộ *Huyền Đô Bảo Tạng* được sưu tập năm 1244, gồm bảy ngàn quyển, nay không còn.

Bộ Đạo Tạng trong những năm Chính Thống (1436-1449) đời Minh Anh Tông gọi là *Chính Thống Đạo Tạng* gồm năm ngàn ba trăm lẻ năm quyển. Phần bổ sung năm 1607 có một trăm lẻ tám quyển, gọi là *Tục Đạo Tạng*. Cả hai bộ này hiện còn, có cả thảy năm ngàn bốn trăm tám mươi lăm quyển.<sup>(23)</sup>

Đạo Giáo có nhiều tông phái, rất phức tạp. Một số phái chủ yếu là:

1. Phái **Chính Nhất**, cũng gọi là phái *Thiên Sư*, thuộc Long Hồ Sơn, tỉnh Giang Tây.

<sup>(23)</sup> Theo [Liu Ts'un-yan 1973: 104], thoạt đầu Đạo Tạng có năm ngàn ba trăm lẻ năm quyển, dựng trong bốn trăm tám mươi hộp, kết tập từ đầu đời Minh [năm 1368] và hoàn tất năm 1445. *Tục Đạo Tạng* năm 1607 gồm một trăm tám mươi quyển.

2. Phái **Mao Sơn** với hai loại pháp môn: (a) tịnh luyện dựa theo *Huyền Đình Kinh*; và (b) võ thuật dựa theo Kỳ Môn Độn Giáp.

3. Phái **Thái Cực** thuộc Vũ Đương Sơn ở Hồ Bắc với hai loại pháp môn: (a) võ thuật trừ tà ma; và (b) tịnh luyện theo phương pháp của Trương Tam Phong.

4. Phái **Toàn Chân** có ảnh hưởng đến các cư sĩ đạo Lão tu luyện tại gia.

5. Phái **Lư Sơn** với các đệ tử đầu quán khăn đỏ, thổi tù và, rung chuông khi hành lễ.<sup>(24)</sup>

Có thể Lão Giáo du nhập Việt Nam khoảng thế kỷ 2, bấy giờ đã mang màu sắc Đạo Giáo. Nguyên vì ở Trung Quốc, sau khi Hán Linh Đế mất (năm 189), xã hội rối loạn, người Hán chạy sang Giao Châu (miền Bắc ngày nay) lánh nạn rất đông, trong đó có nhiều đạo sĩ tịch cốc (nhịn ăn ngũ cốc), luyện pháp trường sinh.<sup>(25)</sup>

Quan lại Trung Quốc sang đô hộ Giao Châu hầu như đều sùng phương thuật. Theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, quyển 3, Thái Thú Sĩ Tiếp (Sĩ Nhiếp, 137-226) lâm bệnh, chết đã ba ngày, lại được một đạo nhân là Đồng Phụng đến cho thuốc cải tử hoàn sinh.<sup>(26)</sup> Lại chép việc Thứ Sử Trương Tân (sang Giao Châu từ năm 201) hay đội khăn đỏ, đọc kinh sách Đạo Giáo.<sup>(27)</sup>

<sup>(24)</sup> [Michael Saso 1973: 403-416].

<sup>(25)</sup> *Phật Giáo Đại Tạng Kinh*, số 52, *Sử Truyện*, bộ IV, *Hoàng Minh Tập*, quyển I, viết: “Thị thời [Hán] Linh Đế băng hậu, thiên hạ nhiễu loạn, độc Giao Châu sái an. Bắc phương dị nhân hàm lai tại yên, đa vi thần tiên tịch cốc, trường sinh chi thuật.” 是時靈帝崩後，天下擾亂，獨交州差安。北方異人咸來在焉，多為神仙辟穀長生之術。 [Nguyễn Đăng Thục: 1971a: 114].

<sup>(26)</sup> [Ngô Sĩ Liên 1974: 246].

<sup>(27)</sup> [Ngô Sĩ Liên 1974: 244].

Đời Đường (618-907), năm 865, Cao Biền sang nước Nam đàn áp các cuộc khởi nghĩa của dân Việt. Họ Cao là một thuật sĩ có hạng, chuyên về phong thủy, ráo riết tìm phá long mạch, trấn yểm các nơi anh linh tú khí của nước Nam, cốt ý cho nước Nam không còn sinh ra nhân tài, anh hùng hào kiệt, sẽ phải chịu ách đô hộ của phương Bắc đời đời.

Đạo Lão Việt Nam cũng khá phức tạp, vừa mang màu sắc Đạo Giáo, vừa chịu ảnh hưởng các đạo gia, và đồng thời cũng kết hợp với Thần Đạo của người Việt (thờ các danh nhân đất nước, anh hùng dân tộc). Vì thế, đạo Lão ở Việt Nam có nhiều khuynh hướng khác nhau.

## 1. VÀI KHUYNH HƯỚNG TIÊU BIỂU CỦA LÃO GIÁO VIỆT NAM

### a. Khuynh hướng phù chú và bạo động

Bùa chú trong một thời gian dài có ảnh hưởng đến sinh hoạt xã hội. Chẳng hạn, cọp được coi là loài thú có thể khu trừ tà ma, do đó nhiều nhà dân bùa vẽ hình cọp trước cửa để che chở gia đình, và lá bùa ấy có tên *Trừ tà trị bệnh, trấn trạch bình an*.<sup>(28)</sup>

Đạo Giáo có sức lôi cuốn nông dân vào các hội bí mật, hoặc để tương trợ nhau chống lại cường hào ác bá, hoặc để mưu đồ quốc gia đại sự.

Đời Trần Phế Đế (trị vì 1377-1388), ở lộ Bắc Giang có **Nguyễn Bồ**, năm 1379 xưng vương, hiệu Đường Lang Tử Y.<sup>(29)</sup>

Đời Hồ (1400-1407) có **Trần Đức Huy** dùng phương

thuật thu hút đông người theo,<sup>(30)</sup> bị Hồ Quý Ly dẹp năm 1403.

Thời kháng Pháp có đạo sĩ **Trần Cao Vân** (1866-1916), tên thật là Trần Công Thọ, hiệu Hồng Việt, quê làng Tư Phú, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Miền Nam có **Thiên Địa Hội** lôi cuốn hàng ngàn người. Có **Phan Phát Sanh (Phan Xích Long, 1893-1916)** xưng hoàng đế, nổi lên đánh Pháp (cuối tháng 3-1913); nghĩa quân đeo bùa, mang giáo mác, gây gộc, bắt chấp súng đạn của giặc.<sup>(31)</sup>

Còn rất nhiều những phong trào như thế khắp cả nước, như **Mạc Đình Phúc** (miền Bắc), **Võ Trứ** (miền Trung), **Nguyễn Hữu Trí** (miền Nam), v.v...

### 2. Khuynh hướng phong thủy và sấm ký

Khoa phong thủy (địa lý) ở nước Nam và việc tiên tri loan truyền sấm ký rất được quần chúng ưa thích.<sup>(32)</sup>

Đời Hồ (1400-1407) ở lộ Tân Hưng có **Trần Quốc Kiệt** làm quan chức An Phủ Sứ, soạn *Hình Thế Địa Mạch Ca*.<sup>(33)</sup>

Đời Mạc (1527-1592) có **Nguyễn Bình Khiêm** (1491-1585), hiệu Bạch Vân Cư Sĩ, đời gọi Trạng Trình, nổi tiếng nhờ tài tiên tri.

Đời vua Lê chúa Trịnh (1545-1787) ở làng Tả Ao, tỉnh Nghệ An, có **Nguyễn Đức Huyền** vang danh nhờ khoa địa lý.

Đời Tây Sơn (1778-1802) ở huyện La Sơn, tỉnh Hà

<sup>(30)</sup> [Nguyễn Đồng Chi 1942: 419].

<sup>(31)</sup> [Phạm Văn Sơn 1963: 459-460].

<sup>(32)</sup> Xem *Minh Họa 18*, tr. 93: Thầy địa lý xem đất.

<sup>(33)</sup> [Nguyễn Đồng Chi 1942: 420].

<sup>(28)</sup> Xem *Minh Họa 17*, tr. 93.

<sup>(29)</sup> [Nguyễn Tự 1962: 113].

Đông có **Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử, 1723-1804)** cũng nổi tiếng về phong thủy.

Sấm ký cũng được nhiều cao tăng sử dụng. Làng Cổ Pháp, tỉnh Bắc Ninh, trong phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) có nhiều nhân vật lừng lẫy: sư **Định Không** (thế kỷ 8, đời thứ tám); sư **La Quý An** (852-936, đời thứ mười); sư **Vạn Hạnh** (?-1018, đời thứ mười hai), v.v...

### 3. Khuynh hướng trường sinh bí thuật

Vua **Trần Dụ Tông** (1341-1369) cầu đạo trường sinh với đạo sĩ Huyền Vân tu ở núi Niết (núi Phụng Hoàng), huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Đời Hồ (1400-1407) ở xã Cổ Định, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, có **Trần Tu** vào núi Nưa (Na Sơn) tu thành tiên.

Đời vua Lê chúa Trịnh (1545-1787) ở huyện Đông Thành có **Phạm Viên** tu thành tiên.

Triều Lê Hiến Tông (trị vì 1740-1786) có **Nguyễn Hoàn** (1713-1791), làng Lan Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, làm quan Thượng Thư Bộ Lại. Gia phả họ Nguyễn, mục *Tiên Khảo Đạo Tu Lục* cho biết ông tu tiên từ năm 1745, thường đọc *Đạo Đức Kinh*; lập tịnh thất để tu luyện ngay trong nhà (1752); thờ thần Ngũ Nhạc (1760); sau lại xây thêm tháp mười hai tầng để luyện khí âm dương, v.v... Cuối cùng vì cuồng vọng, ông đi lạc sang tà đạo.<sup>(34)</sup>

### 4. Khuynh hướng thanh tĩnh, nhàn lạc

Triết lý vô vi thanh tĩnh của Lão-Trang ảnh hưởng giới Nho sĩ rất nhiều, tạo cho con người xu hướng ẩn dật, ưa thích gần thiên nhiên, tìm cái thú nhàn lạc bên chén rượu

<sup>(34)</sup> [Hoàng Xuân Hãn 1952: 93-95], [Trần Văn Giáp 1984: 107].

cuộc cờ, tiêu dao với ngón đàn, vãn thơ, hay nét thư họa, v.v... Xu hướng này thích hợp khi con người không gặp thời, hoặc khi đã chán cuộc đời phồn tạp. Vì thế, Nho sĩ Việt Nam thời xưa luôn luôn trang bị cho bản thân tư tưởng xuất xử. Gặp thời hay, được thi thố tài năng thì tham gia việc nước (xuất). Lúc bất đắc chí, khi tuổi già hay chán quan trường thì xin bỏ về nơi điền dã hay chốn heo hút (xử).

Đời Trần, **Nguyễn Phi Khanh** (1355-1428) viết:

*Bách niên phù thế nhân giai mộng,  
Bán nhật thâm nhàn ngã diệc tiên.*<sup>(35)</sup>

(Đời trôi nổi trăm năm kiếp người như mộng,  
Trộm được nửa ngày nhàn ta cũng là tiên.)

Đời Mạc, **Nguyễn Bình Khiêm** (1491-1585) viết:

*Nhưng trong mọi việc đã ngoài hết,  
Được một ngày là tiên một ngày.*<sup>(36)</sup>

Hay là:

*Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,  
Nhìn xem thế sự tựa chiêm bao.*

Đời Lê-Mạc (1533-1592), có **Nguyễn Hăng**, quê xã Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây, thi đậu Hương Cống nhưng không làm quan, về ở ẩn ở xã Đại Đồng, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Ông lấy hiệu Nại Hiên. Triều Lê (khi trung hưng) phong tặng là Thảo Mao Dật Sĩ. Ông sáng tác những bài phú ca ngợi thú ở ẩn non cao như *Đại Đồng Phong Cảnh Phú, Tam Ngung Động Phú, Tịch Cư Ninh Thế Phú*, v.v...<sup>(37)</sup>

<sup>(35)</sup> 百年浮世人皆夢，/ 半日偷閒我亦仙。

<sup>(36)</sup> [Viện Văn Học 1978: 423].

<sup>(37)</sup> [Dương Quảng Hàm 1968b: 297].

Đời Tây Sơn, có **Phan Huy Ích** (1750-1822), quê ở Nghệ An, lấy hiệu Bảo Chân Đạo Nhân. Năm 1796 ông dựng nhà tại kinh thành Thăng Long, đặt tên là Bảo Chân Quán. Trong bài ký do ông sáng tác để nói về Bảo Chân Quán, ông bày tỏ mục đích là để sớm hôm quanh quần ở đó, khi dựa bao lon uống trà, khi đến dòng sông buông câu, khi khảy đàn nhấp rượu, khi ngâm vịnh tùy hứng...<sup>(38)</sup>

Đời Nguyễn có **Nguyễn Công Trứ** (1778-1858), người xã Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là một nhà Nho độc đáo. Ông từng tự hào:

*Tri túc, tiện túc; đãi túc, hà thời túc?*

*Tri nhàn, tiện nhàn; đãi nhàn, hà thời nhàn?*

*Cầm kỳ thi tửu với giang san,*

*Để mấy kẻ xuất trần xuất thế?*

Khuynh hướng thanh tĩnh, nhàn lạc còn thấy được qua thú chơi cây kiềng và hòn non bộ. Một gốc cây sù sì, nhỏ nhỏ, uốn cành sửa lá theo ý riêng, hoặc bày vài hòn đá con con, chông chênh trên một bể nước cạn. Thêm vào vài nhánh lá, chiếc cầu, con thuyền, lát đác một hai tượng sành tí xíu hình lão tiều, ông câu, hay đôi bạn đang đánh cờ, v.v... Đó là cả một thế giới riêng của con người đem thu nhỏ lại từ hình ảnh thật của thiên nhiên bao la.

Chơi cây kiềng và hòn non bộ từ lâu đời vẫn được coi như thú tiêu khiển thanh tao, giúp con người đi dưỡng tánh tình. Nó được xếp hạng không kém bốn thú tài tử cầm, kỳ, thi, họa.

## 2. LÃO GIÁO KẾT HỢP VỚI THẦN ĐẠO VIỆT NAM

Từ lâu đời, người Việt có một đức tin sâu sắc vào sự trường cửu của anh linh những công thần, hào kiệt. Lúc

sống, làm rường cột chống đỡ sơn hà xã tắc, cứu dân giúp nước. Khi thác, trở thành thần thánh, hiển hích, âm phò mặc trợ cho đồng bào. Thần Đạo Việt Nam giản dị như vậy, và đó cũng là một truyền thống yêu nước và lòng kính trọng nghìn đời của dân tộc đối với các vị anh hùng, những bậc kỳ tài của đất nước. Đình làng, tục thờ thành hoàng, đền thờ hay lăng, miếu các danh tướng lương thần đều là nét tín ngưỡng Thần Đạo của người Việt.

Đạo Lão cũng như đạo Phật đã khéo dung hợp, hòa nhập với những tín ngưỡng cổ truyền trong lòng xã hội Việt Nam. Trong lúc đất nước mất chủ quyền, chính tín ngưỡng Thần Đạo đã nuôi dưỡng ý thức quốc gia, khơi lòng yêu nước, để khi thời cơ đến thì gây phong trào khởi nghĩa, đánh đuổi ngoại xâm. Như vậy Thần Đạo Việt Nam còn phản ánh tình yêu nước Việt Nam.

Thật vậy, trong toàn bộ lịch sử lâu dài vừa đấu tranh giữ nước vừa ra sức dựng nước, dân tộc Việt Nam đã chiến đấu bất khuất, không phải chỉ với phương tiện vật chất hữu hình, mà còn có cả sức mạnh vô hình là đức tin mãnh liệt vào khí thiêng sông núi, tin rằng có biết bao thế hệ anh linh tiền nhân dân tộc đang cùng đứng chung chiến tuyến với chính nghĩa của dân tộc để bảo vệ sự độc lập, thống nhất, trường tồn của Việt Nam.

Thần Đạo Việt Nam còn làm phong phú thêm hệ thống thần tiên của Đạo Giáo Trung Quốc bởi lẽ bên cạnh các vị thần tiên của đạo Lão Trung Quốc, người Việt thờ thêm các vị thần của dân tộc mình. Thí dụ:

- **Thông Thánh Quán** ở vùng Bạch Hạc (Việt Trì, cách Hà Nội bảy mươi lăm cây số về hướng tây bắc) đã thờ thần sông Tam Giang là vị phúc thần của địa phương.

- Các đạo quán khác thờ thần núi Tản Viên (tỉnh Sơn Tây, gồm ba ngọn cao ngất, nên cũng gọi là núi Ba Vì),

<sup>(38)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 33].



thờ thần sông Tô Lịch, v.v...

- Từ đời Trần (1225-1400), Đức **Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn** (1228?-1300) được thờ ở Vạn Kiếp, Chí Linh, rồi lan truyền nhiều nơi.

- Đời Hậu Lê (1428-1788), có đền thờ Bà Chúa **Liễu Hạnh**.<sup>(39)</sup> Nhiều nữ thần khác cũng được dân gian thờ phụng khắp trong nước.

### 3. MỘT SỐ ĐẠO QUÁN NỔI TIẾNG

**a. Thông Thánh Quán:** Ở vùng Bạch Hạc (Việt Trì), dựng khoảng năm 650-655, đến thế kỷ 14 thì không còn.<sup>(40)</sup>

**b. Thái Thanh Cung:** Được dựng ở bên trái kinh thành Thăng Long. Bên phải là chùa Vạn Tuế. Vua Lý Thái Tổ (trị vì 1009-1028) cho cất cung và chùa này khi mới dời đô từ Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình) về Thăng Long (Hà Nội ngày nay).<sup>(41)</sup>

**c. Trấn Vũ Quán:** Cũng được xây dựng lúc vua Lý Thái Tổ vừa dời đô về Thăng Long (1010), nay nằm ở góc đường Quan Thánh và đường Thanh Niên, khu phố Ba Đình, Hà Nội.<sup>(42)</sup> Quán này còn được gọi là đền Trấn Vũ hay Chân Vũ. Đức Huyền Thiên Chân Vũ Đại Đế được thờ tại quán này để hộ trì mặt bắc thành Thăng Long. Đời vua Lê Hy Tông (trị vì 1676-1704), tượng Đức Chân Vũ đúc bằng đồng đen cao 3,96 mét, nặng 4 tấn. Năm 1893, lại xây thêm cho tượng một bệ đá cao 1,20 mét.<sup>(43)</sup>

<sup>(39)</sup> Xem *Minh Họa 19*, tr. 93.

<sup>(40)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1971a: 127].

<sup>(41)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 387].

<sup>(42)</sup> Xem *Minh Họa 15*, tr. 92.

<sup>(43)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1978: 53].

**d. Ngọc Thanh Quán:** Quán nằm trên núi Đại Lai (Thanh Hóa). Năm 1398, Hồ Quý Ly (1336-1407) mưu việc dứt ngôi nhà Trần, ép vua Trần Thuận Tông (trị vì 1388-1398) thoái vị, và cưỡng bách vua về quán này tu tiên.

**e. Nghinh Tiên Quán (Vọng Tiên Quán):** Vua Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1497) ra chơi Hồ Tây, gặp một thiếu nữ xinh đẹp, xướng họa thơ rất tài tình nên vua Lê rước lên xe đưa về cung. Khi đến cửa Đại Hưng thành Thăng Long (nay là cửa nam Hà Nội), nàng ấy bay lên trời, biến mất.<sup>(44)</sup> Vua cho cất tại cửa Đại Hưng lầu Vọng Tiên để kỷ niệm. Về sau chôn này thành quán Vọng Tiên hay Nghinh Tiên, nằm ở phố Hàng Bông, Hà Nội ngày nay.<sup>(45)</sup>

**f. Tiên Tích Tự:** Ra chơi hồ Kim Âu ở phía nam thành Thăng Long vua Lê Hiến Tông (trị vì 1740-1786) gặp hai nàng tiên, nên cho cất Tiên Tích Tự ở đấy. Hồ Kim Âu ở vị trí nhà ga đường sắt Hà Nội ngày nay.<sup>(46)</sup>

**g. Đền Ngọc Sơn:** Đền nằm trên một gò đất nổi lên ở phía bắc hồ Hoàn Kiếm. Thoạt đầu nơi đây thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, sau trùng tu lại, thờ Phật, gọi là chùa Ngọc Sơn.<sup>(47)</sup> Năm 1841, biến thành đền thờ Đức Văn Xương Đế Quân. Về sau lại thờ thêm Đức Lữ Tổ và Đức Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1228?-1300).<sup>(48)</sup>

**h. Bảo Chân Quán:** Do Phan Huy Ích (1750-1822) cất tại Thăng Long năm 1796.

<sup>(44)</sup> Xem *Minh Họa 20*, tr. 93.

<sup>(45)</sup> [Phạm Văn Diêu 1960: 331].

<sup>(46)</sup> [Hoàng Trọng Miên 1973: 417].

<sup>(47)</sup> Xem *Minh Họa 16*, tr. 92.

<sup>(48)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1978: 68].

#### 4. THƯỢNG SƯ NỘI ĐẠO

Đây là một đạo trường lớn của đạo Lão ở Việt Nam thời xưa. Đời Hậu Lê, có **Trần Toàn** là người làng Yên Đông, huyện Quảng Xương, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Hậu Lê (thời gian 1527-1592), ông từ quan về quê tu hành.

Đắc đạo, ông được Thượng Đế phong chức Thượng Sư, lo trừ tà quỷ suốt hai châu Hoan (tỉnh Thanh Hóa) và Ái (tỉnh Nghệ An).

Thượng Sư đến làng Từ Minh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa mở đạo trường. Vua Lê Thần Tông (trị vì 1619-1643; 1649-1662) ban cho trường tên là Nội Đạo Trường. Sau khi Thượng Sư thoát xác, vua lại truy phong là Phục Ma Thượng Đẳng Phúc Thần và cho lập đền thờ.

Thượng Sư có ba con trai là **Nhật Quang**, **Nguyệt Quang**, và **Ngọc Quang**, đều tinh thông đạo pháp của Thượng Sư truyền dạy. Ba vị nổi danh lừng lẫy, đời xưng tán, gọi là Tam Thánh Nội Đạo. Sau khi Thượng Sư quy thiên, Ngọc Quang kế tục đạo nghiệp của cha, lãnh phần điều khiển Nội Đạo Trường.

Được triều đình công nhận nên Nội Đạo Trường có uy thế rất lớn. Chi nhánh của Nội Đạo Trường hình thành khắp nơi, như ở làng Từ Quang (tức Từ Minh trước kia, huyện Hoằng Hóa), làng Yên Đông (huyện Quảng Xương), đều ở tỉnh Thanh Hóa; hoặc ở tỉnh Nghệ An, ở hạt Huệ Lai, tỉnh Hưng Yên; hay ở Nhật Tảo (tỉnh Hải Dương), ở làng Giảng Võ (gần Hà Nội), v.v...

Nội Đạo Trường thờ các vị thần tiên của người Việt như Bà Chúa Liễu Hạnh, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Phù Đổng Thiên Vương, thần núi Tản Viên, thần

Bạch Mã, v.v...<sup>(49)</sup>

#### 5. THI LÃO HỌC

Triều đình hai lần mở khoa thi Tam Giáo vào đời vua Lý Cao Tông (1195) và vua Trần Thái Tông (1247).

Về nội dung thi Lão học, Nguyễn Đổng Chi (1915-1984) sưu tầm được một đề thi và một bài trả lời các câu hỏi ra trong đề đó.<sup>(50)</sup> Đọc bài thi này, có thể hiểu được phần nào việc học đạo Lão của người Việt thời xưa. Bài thi như sau:

##### (1) Pháp môn là gì?

*Mọi pháp quy tông, muôn đời chẳng đổi, muôn thánh ngàn thân, một môn đồng hội, ấy gọi là pháp môn vậy.*

##### (2) Phù thủy là gì?

*Khí âm khí dương hỗn hợp mà thành ra thiêng, dùng nước đại bi phun cho ma sợ, ấy gọi là phù thủy vậy.*

##### (3) Pháp môn lấy ai làm Thánh?

*Pháp môn do Thái Thượng Lão Quân lập ra cho nên tôn Ngài làm Thánh.*

##### (4) Phù thủy lấy ai làm Thầy?

*Phù thủy do Chân Vũ Tiên Sinh lập ra cho nên tôn Ngài làm Thầy.*

##### (5) Tứ Thánh, Tứ Giác, Tứ Tung, Tứ Duy là ý thế nào?

*Thiên Bồng, Thiên Du, Bảo Đức, Hắc Sát gọi là Tứ Thánh.*

*Càn, Khôn, Tốn, Cấn gọi là Tứ Giác.<sup>(51)</sup>*

<sup>(49)</sup> [Hoàng Trọng Miên 1973: 436-440].

<sup>(50)</sup> [Nguyễn Đổng Chi 1942: 193-201].

<sup>(51)</sup> Theo Tiên Thiên Bát Quái thì bốn quẻ Càn, Khôn, Tốn, Cấn

*Thiên Hoa, Địa Hoa, Lão Hạc, Đồng Tru gọi là Tứ Tung.*

*Tý, Ngọ, Mão, Dậu gọi là Tứ Duy.*

**(6) Tam Giới, Tam Thanh, Tam Động, Tam Ty là thế nào?**

*Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới ấy là Tam Giới.*

*Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh, ấy là Tam Thanh.*

*Động Chân, Động Huyền, Động Vi ấy là Tam Động.*

*Lôi Đình, Linh Bảo, Thái Huyền ấy là Tam Ty.*

**(7) Ôn, Hoàng, Dịch, Lệ sinh vào buổi nào?**

*Vua Hoàng Đế có bốn người con bắt tài tên là Ôn, Hoàng, Dịch, Lệ sinh vào đời Chuyên Húc.*

**(8) Tốn, Ly, Khôn, Đoài sinh được mấy con?**

*Tốn sinh ra được bốn con là Đông, Tây, Nam, Bắc.*

*Ly sinh được chín con từ Nhất Bạch, Nhị Hắc đến Bát Bạch, Cửu Tử.*

*Khôn sinh ra sáu con tức là Thái Âm Lục Khí.*

*Đoài sinh ra bảy con tức là Bắc Đẩu Thất Tinh.*

*Ấy là Tốn, Ly, Khôn, Đoài có hai mươi sáu con vậy.*

**(9) Hành mãn tam thiên số, thời đương tứ vạn niên là gì?**

*Số trời thành một ngàn, số đất thành một ngàn, số người thành một ngàn, ấy là hành mãn tam thiên số.*

*Từ Thái Dịch đến Thái Sơ là mười ngàn năm, từ Thái Sơ đến Thái Thủy mười ngàn năm, từ Thái Thủy đến Thái*

*Tổ mười ngàn năm, từ Thái Tổ đến Thái Cực mười ngàn năm. Ấy là thời đương tứ vạn niên.*

**(10) Đạo cao long hổ phục, đức trọng quý thần kinh chỉ về thầy nào?**

*Đạo chí cao không thể vượt qua được, mà rồng là dương tinh, cọp là âm tinh đều phục đạo cao. Đức chí hậu không thể vượt qua được, mà quý là khí tán, thần là khí tinh đều sợ đức trọng. Ấy là Đạo cao long hổ phục, đức trọng quý thần kinh, chính là chỉ sư Phổ Am vậy.*

**(11) Phép bắt tà trói quỷ dùng linh phù nào? Đọc thần chú nào?**

*Nếu được đàn tràng cho chính túc, pháp tịch cho hẳn hoi, niệm thấy Tam Giới mà muôn thánh đều đến, trông đánh ba hồi mà muôn thần đều nhóm họp, trước phải gọi tướng, thứ phải sai đi. Tưởng đến thiên vông mà kín đáo ra bùa, bắt tay ấn mà thiêng liêng chú bút, bốn chữ Thánh đề năm chữ Quý, chữ (...) <sup>(52)</sup> hợp với vạn linh. Dùng những bùa thiêng Bạch Xà, Độc Cước, đọc những thần chú Thái Thượng, Tề Thiên.*

**(12) Muốn cho đời này, dân này đều vào trong đài xuân, cùng bước lên cõi thọ thì phải dùng thuật gì?**

*Nếu trước hết chính tâm thì bọn tà mị không thể rục rịch. Trước hết chính thân thì khí tà không thể xâm phạm. Tâm chính rồi thì lấy đó ra ơn cho dân. Thân chính rồi thì lấy đó mà giúp chúng.*

*Bài thi trên cho thấy trọng tâm cái học Lão giáo đời xưa nặng về Đạo Giáo (Daoist religion) hơn là Đạo học (Daoist philosophy).*

---

tương ứng bốn phương tây, đông, tây bắc, đông bắc. Có lẽ vì thế mà gọi là bốn góc (tứ giác) chăng? [Huệ Khải chú]

---

<sup>(52)</sup> Bản in bỏ sót một chữ này. Có thể là chữ 神 (Thần).

## 6. CẦU TIÊN

Cầu tiên là một phương tiện liên lạc, tiếp xúc (thông công) giữa con người hữu hình với các đấng tiên thánh vô hình. Người cầu tiên thường có nhiều mục đích khác nhau: hoặc xướng họa thơ với thần tiên, hoặc xin thuốc chữa bệnh, hoặc hỏi việc tương lai hậu vận, hoặc hỏi thiên cơ quốc sự, v.v...

Thông thường các đấng thiêng liêng từ bi đáp ứng các nhu cầu thể tục của con người để nuôi dưỡng đức tin của họ, rồi dần dần dắt dẫn họ vào con đường tu thân dưới sự trực tiếp chỉ dạy của thần tiên.

Thời kỳ Việt Nam còn dưới ách thực dân Pháp, ở tỉnh Nghệ An có nhiều nơi cầu tiên, gọi là *thiện đàn*.

Ở miền Bắc, tại làng Hạc Châu, phủ Xuân Trường (huyện Giao Thủy ngày nay), tỉnh Nam Định, có đàn Hưng Thiện. Đàn này qua cơ bút đã tiếp nhận được bộ *Kinh Đạo Nam* (hai quyển) trong tháng 9 và 10 năm 1923.<sup>(53)</sup>

Ở miền Nam, đầu thế kỷ 20 nhiều địa danh và các đàn tiên đã gắn liền với lịch sử khai nguyên đạo Cao Đài như đàn ở Miếu Nổi (Bình Lợi, Gò Vấp), ở chùa Ngọc Hoàng (Đa Kao, quận 1), đàn Minh Thiện (Thanh An Tự, Thủ Dầu Một, Bình Dương), đàn Hiệp Minh (Cái Khế, Cần Thơ), đàn trên núi Thạch Động (Hà Tiên), đàn ở chùa Quan Âm (trên núi Dương Đông, đảo Phú Quốc), đàn ở phố Hàng Dừa (đường Arras, Sài Gòn, nay là Cống Quỳnh, quận 1), v.v...

\*

Đầu thế kỷ 20, đạo Cao Đài ra đời tại Việt Nam. Để nhận ra tôn giáo mới này có mối liên hệ gần gũi với đạo Lão cổ truyền. Đạo Cao Đài thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế (cũng là Cao Đài Tiên Ông), Diêu Trì Kim Mẫu, Thái Thượng Lão Quân, v.v... Đây là các đấng được đạo Lão thờ trong nhiều thế kỷ.

Các tín đồ Cao Đài xem mình là học trò tiên, tu đạo Tiên. Phương tiện cơ bút là một điểm tương đồng khác giữa đạo Lão cổ truyền và đạo Cao Đài. Việc dạy giáo lý qua hình thức thơ phú trong Cao Đài còn cho thấy đường nét của văn hóa Lão-Trang.

Đáng lưu ý rằng Giáo Chủ Cao Đài xưng mình là một vị Tiên Ông. Như vậy, phải chăng đạo Cao Đài ở một chừng mức nào đó có thể xem là đạo Lão cổ truyền được Việt Nam hóa, hiện đại hóa?

<sup>(53)</sup> Bản kinh bằng chữ Nôm này được Nguyễn Thị Thanh Xuân dịch ra quốc ngữ, nhà xuất bản Lao Động, 2007, một quyển.

### III. Khái Lược Phật Giáo Việt Nam

#### 1. TRƯỚC THẾ KỶ 3

Khi bị nhà Hán xâm lăng, miền đất phía bắc nước Việt ngày nay bị đổi tên là Giao Chỉ Bộ. Vào năm 203 (triều Hán Hiến Đế), Giao Chỉ Bộ lại đổi tên thành Giao Châu.

Phật học vào Việt Nam trước tiên bằng đường biển, do các nhà sư Ấn Độ đi theo thuyền buôn. Sau này Luy Lâu (vùng Dâu, tỉnh Hà Bắc) có thể là cửa ngõ để từ Việt Nam, các nhà sư, nhà buôn viễn xứ mượn đường đi vào đất Hán.<sup>(54)</sup>

Theo *Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục*, Pháp Sư Đàm Thiên trong khi đàm đạo với vua nhà Tùy (thế kỷ 6-7) đã cho biết Giao Châu có đường thông thương với Ấn Độ, nên khi ở Giang Đông (Trung Quốc) đạo Phật hãy còn xa lạ thì tại thành Luy Lâu của Giao Châu đã có trên hai mươi chùa Phật, hơn năm trăm nhà sư, đã biết đến mười lăm bộ kinh.<sup>(55)</sup>

Có tác giả cho rằng Phật Giáo đã từ Việt Nam vào Trung Quốc trước khi Phật Giáo từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam. Thế kỷ 3, Ngô Tôn Quyền ở Giang Đông đã được sư Khương Tăng Hội (?-280) từ Giao Châu sang truyền đạo, Tôn Quyền đã cho cất chùa Kiến Sơ vào dịp này.<sup>(56)</sup>

<sup>(54)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 25].

<sup>(55)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 32] và [Trần Văn Giáp 1968: 46].

<sup>(56)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 28, 33, 34] và [Trần Văn Giáp 1968: 53].

*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* và *Ngô Chí* (viết vào thế kỷ 4) chép lại lá thư của một người Hán là Viên Huy, gửi cho Thượng Thư Lĩnh Tuân Úc năm 207. Thư kể rằng Thái Thú Sĩ Tiếp (Sĩ Nhiếp, Sĩ Vương, 137-226) ở Giao Châu mỗi khi ra đường đều có các nhà sư Ấn Độ theo xe, xông trầm đốt hương, đánh chuông khánh, thổi kèn sáo.<sup>(57)</sup>

Vì miền Bắc (Giao Châu ngày xưa) sớm trực tiếp gặp Phật Giáo Ấn Độ nên người miền Bắc có từ *Bụt*, chuyển từ tiếng Ấn *Buddha*. Sau này tiếp xúc Phật Giáo Trung Quốc nên có thêm từ *Phật*, mượn ở cách người Hoa phiên âm từ *Buddha* (tiếng Hán-Việt là *Phật Đà*). Về sau, việc truyền đạo trực tiếp từ Ấn sang giảm bớt dần, trong lúc theo đường bộ đạo Phật từ phương bắc du nhập chiếm ưu thế hơn.

Do ảnh hưởng từ phương Bắc xuống, Phật Giáo Việt Nam thuộc ngành đại thừa (mahāyāna), cũng gọi Bắc Tông. Do ảnh hưởng từ phương nam lên, Phật Giáo ở Việt Nam cũng như ở các lân bang Lào, Campuchia, Thái còn thuộc ngành tiểu thừa (hīnayāna), cũng gọi Nam Tông hay Nguyên Thủy (Theravāda). Lưu ý rằng thuật ngữ đại thừa và tiểu thừa không ngụ ý phân biệt ngành nào cao hơn ngành nào.

#### 2. TỪ THẾ KỶ 3 ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 13

Trong các tông phái Phật Giáo ở nước Nam, Thiền Tông phát triển mạnh nhất và có nhiều đặc sắc.

Đầu thế kỷ 3, sư **Khương Tăng Hội** khai sáng Thiền học Việt Nam và là người đầu tiên đem đạo Phật từ Việt Nam sang Trung Quốc.

Có tác giả cho rằng Phật Giáo Việt Nam lúc này đã là

<sup>(57)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 30]; [Trần Văn Giáp 1968: 41] và [Ngô Sĩ Liên 1974: 243].

đại thừa vì Sư đã cùng các cao tăng khác dịch kinh *Bát Nhã*; sư **Chi Cương Lương Tiếp** (Kalasivi) dịch kinh *Pháp Hoa Tam Muội*.<sup>(58)</sup>

Tư liệu về Phật Giáo Việt nam thế kỷ 4 còn khiếm khuyết.

Thế kỷ 5, theo *Tục Cao Tăng Truyện*, có Thiên Sư **Huệ Thắng**, là môn đồ của sư Đạt Ma Đề Bà. Sư Huệ Thắng nhiều lần sang Trung Quốc hoằng giáo.<sup>(59)</sup>

Từ thế kỷ 6 đến hết triều Lý (1225), Việt Nam có ba dòng Thiên lớn:

- **Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci)**: Năm 580 sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Việt Nam, trụ trì mười bốn năm ở chùa Pháp Vân (tỉnh Bắc Ninh), liêu đạo năm 594. Phái này truyền được mười chín đời. Đời chót có Thiên Sư Y Sơn (?-1213).

- **Phái Vô Ngôn Thông**: Năm 820 sư Vô Ngôn Thông (759?-826) từ Trung Quốc sang Việt Nam, trụ trì chùa Kiến Sơ (tỉnh Bắc Ninh). Phái này truyền được mười bảy đời. Vua Lý Thái Tông (trị vì 1028-1054) là môn đệ đời thứ tám.

- **Phái Thảo Đường**: Sư Thảo Đường từ Trung Quốc sang Chiêm Thành. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thắng quân Chiêm, đưa sư về kinh thành Thăng Long, phong làm Quốc Sư. Sư trụ trì chùa Khai Quốc. Phái này truyền được sáu đời. Trong hàng đệ tử có chín nhân vật đáng kể như: vua Lý Thánh Tông (1054-1072), đời thứ hai; quan Tham Chính Ngô Ích, đời thứ ba; vua Lý Anh Tông (1138-1175) và quan Thái Phó Đỗ Vũ, đời thứ tư; quan Thái Phó Đỗ Thường, đời thứ năm; vua Lý Cao Tông

<sup>(58)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 73, 75].

<sup>(59)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 87, 88].

(1175-1210) và quan Quản Giáp Nguyễn Thức, đời thứ sáu.

### 3. PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỜI TRẦN

Đầu thế kỷ 13, ba phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường dần dần sáp nhập thành phái **Yên Tử** để rồi sau cùng trở thành một phái duy nhất đời Trần là phái **Trúc Lâm Yên Tử**.

Phái Yên Tử phát sinh từ núi Yên Tử (xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh ngày nay).

Tổ khai sơn là Thiên Sư **Hiện Quang** (?-1221).

Tổ thứ hai là Thiên Sư **Đạo Viên** (cũng gọi Viên Chứng), là thầy vua Trần Thái Tông (trị vì 1226-1258), được nhà vua tôn là Trúc Lâm Quốc Sư.

Tổ thứ sáu là vua **Trần Nhân Tông** (trị vì 1278-1293). Năm 1299 vua xuất gia tại chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử, pháp hiệu là Hương Vân Đầu Đà (sau đổi là Trúc Lâm Đầu Đà).<sup>(60)</sup>

Phái Yên Tử lớn mạnh kể từ tổ thứ sáu (Trúc Lâm Đầu Đà, tức vua Trần Nhân Tông). Danh xưng phái Trúc Lâm Yên Tử (gọi tắt là phái Trúc Lâm) ra đời từ đây và vua Trần Nhân Tông là vị khai sáng.

Thiên Sư **Tĩnh Lự** (cũng gọi **Phù Vân**) là tổ thứ năm phái Trúc Lâm Yên Tử, tức là tổ thứ mười phái Yên Tử. Thánh giáo Cao Đài từng nhắc tới Phù Vân Quốc Sư đời Trần; có lẽ là vị này.

Trong hoàng tộc có một thiên sư lầy lừng là **Tuệ Trung Thượng Sĩ** (1230-1291). Ngài tên thật là Trần Quốc Trung,

<sup>(60)</sup> *Đầu đà* (Dhūta) nghĩa là dứt bỏ phiền não cuộc đời để đạt tới niết bàn.

tước Hưng Ninh Vương, con cả của An Sinh Vương Trần Liễu, và là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

*Khóa Hư Lục* của vua **Trần Thái Tông** và *Ngữ Lục* của Tuệ Trung Thượng Sĩ là hai kiệt tác trong thiền học đời Trần.

#### 4. TỪ THẾ KỶ 15 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ 19

Nhà Hồ (1400-1407) rồi nhà Hậu Trần (1407-1413) mất, quân Minh xâm chiếm Việt Nam (1413-1427). Loạn lạc liên miên, đạo Phật suy yếu. Đuối xong giặc, vua Lê Thái Tổ (trị vì 1428-1433) tổ chức khảo sát trình độ các sư, đạo sĩ. Ai kém phải hoàn tục.<sup>(61)</sup>

Nhà Hậu Lê suy, ngoài Bắc Chúa Trịnh thao túng, trong Nam Chúa Nguyễn tung hoành. Phật Giáo suy. Đầu thế kỷ 18, thống nhất xong đất nước, vua Quang Trung (trị vì 1788-1792) chấn hưng đạo Phật, chỉnh đốn lại việc cất chùa, chỉ đạo cất các chùa lớn có quy củ, gạn lọc các phần tử kém phẩm chất ra khỏi cửa thiền, buộc hoàn tục.<sup>(62)</sup>

Từ thế kỷ 15 trở đi tuy Phật Giáo Việt Nam không còn rực rỡ như hai triều Lý, Trần nhưng đời nào cũng có cao tăng, chân tu xuất hiện. Một số dòng thiền khác được ghi nhận như: phái Tào Động, gốc từ Trung Quốc, triều Lê Thế Tông (trị vì 1573-1599); phái Liên Tông, triều Lê Hy Tông (trị vì 1676-1705). Hai phái này ở miền Bắc. Miền Trung có phái Liễu Quán và phái Nguyên Thiều. Phái Nguyên Thiều có từ triều Lê Huyền Tông (trị vì 1663-1671), gốc từ Trung Quốc, là hệ phái của dòng thiền Lâm Tế.

Ngày 01-9-1858, phát súng đầu tiên của hải quân Pháp bắn vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược

<sup>(61)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 247].

<sup>(62)</sup> [Trần Trọng Kim 1971c: 142].

kéo dài một thế kỷ của thực dân Pháp. Trong hoàn cảnh loạn lạc triền miên, đạo Phật bị ảnh hưởng, suy thoái dần.

\*

Đầu thế kỷ 20, phong trào chấn hưng Phật Giáo đã lần lượt dấy lên ở nhiều nơi. Các cao tăng bấy lâu ẩn dật đến lúc nhập thế hoàng dương Phật pháp. Các kinh sách, tạp chí nghiên cứu đạo Phật nhờ phương tiện ấn loát tiến bộ đã có thể phổ biến rộng rãi hơn.

Bên cạnh các cao tăng còn có những cư sĩ trí thức cựu học lẫn tân học, uyên thâm về cả thế học và Phật học. Ở cả ba miền đất nước đều có những cư sĩ tài tuệ và tâm huyết tích cực góp phần đổi mới cách thuyết giáo và giảng dạy cổ truyền của nhà thiền. Trong số các nhân vật danh tiếng có ba vị Nguyễn Hữu Kha, Lê Đình Thám, and Mai Thọ Truyền.<sup>(63)</sup>

**a. Thiếu Chử Nguyễn Hữu Kha (1902-1954):** Đông y sĩ; sáng lập Hội Phật Học Bắc Kỳ, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ (Hà Nội); phụ trách tạp chí *Đuốc Tuệ* của Hội.

**b. Tâm Minh Lê Đình Thám (1887-1969):** Bác sĩ tây y; sáng lập viên và là hội trưởng Hội Phật Học Trung Kỳ (tức là An Nam Phật Học Hội), trụ sở đặt tại chùa Trúc Lâm (Huế); chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san *Viên Âm* của Hội.

**c. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973):** Đốc Phủ Sứ, sáng lập chùa Xá Lợi (quận 3, Sài Gòn) và Hội Phật Học Nam Việt, đóng góp rất nhiều cho tạp chí *Từ Quang* của Hội.

Sau này, việc đào tạo tăng ni tại Việt Nam đã có quy củ

<sup>(63)</sup> Xem *Minh Họa* 21-23, tr. 94-95.

với các hệ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học cũng nhờ sự quật khởi từ những thập niên đầu thế kỷ 20, cũng là lúc đạo Cao Đài vừa xuất hiện. Đối với tín đồ Cao Đài, căn cứ vào vào một thánh giáo, thì sự trùng hợp này không phải là một ngẫu nhiên.

Thực vậy, tại Bác Nhã Thiên Đường (Long Hải, Vũng Tàu, ngày 02-7-1974) Đức Cao Đài Thượng Đế dạy:

*“Về đạo pháp các con cũng biết Thầy đến lần ba này làm sao cho nhơn loại khắp trên mặt địa cầu được sống lại ơn cứu độ lan chẩy khắp năm châu. Trước đây năm, sáu mươi năm các con cũng thấy các tôn giáo như ngủ mê mà từ ngày được đạo Thầy hoằng khai thì các tôn giáo lần lượt chấn hưng. Sự sống đó chẳng những đến cho các con mà đến khắp hoàn cầu, nên phong trào đạo đức đâu đâu cũng sống dậy.”*

## IV. Lòng Bao Dung Tam Giáo Của Dân Tộc Việt Nam Trong Lịch Sử

Từ hai thế kỷ 1, 2 Công Nguyên, ba nền tôn giáo Nho, Phật, Lão đã được dân tộc Việt Nam tiếp nhận. Các thế kỷ 10, 11, 12 với các triều Đinh, Lê, Lý, Trần đã đánh dấu một thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc, mở ra một thời kỳ hào hùng vừa giữ nước vừa dựng nước.

Hoàn cảnh lịch sử đòi hỏi giới quân sự phải biết trọng dụng trí thức. Giới Nho sĩ thời ấy chưa hình thành, phải đợi đến triều Hậu Lê (1428-1788) mới phát triển cực thịnh. Khi đất nước vừa giành được độc lập, thậm chí trường lớp tư của các cụ đồ có lẽ cũng không có, nên các chùa giữ vai trò là nơi dạy chữ Nho cho cả tục gia đệ tử cùng với tăng đồ nhà Phật.

Các sư vì muốn đọc được kinh Phật phải học chữ Nho thông qua kinh sách đạo Khổng. Cho nên không lấy làm lạ là hầu hết các sư thuở ấy còn giỏi cả Nho học. Giống như thiền sư Vạn Hạnh (?-1018), nhiều sư tinh thông cả Dịch học của Nho, khoa địa lý phong thủy của Lão,

Tóm lại, tầng lớp trí thức thời xưa tập trung chủ yếu là giới tu hành, vừa tăng, vừa đạo sĩ. Các nhà tu hành trí thức này có ý thức quốc gia, có lòng yêu nước chân chính, uyên bác giáo lý đạo mình mà còn hiểu rành kinh điển đạo khác. Thế nên, với tinh thần bao dung Tam Giáo, các vị sớm đoàn kết, đứng chung dưới ngọn cờ dân tộc để hết lòng phò trợ chính sách, đường lối của triều đình, cả về đối nội lẫn đối ngoại.



Qua bốn triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần (968-1400), hoàn cảnh lịch sử đã làm cho Việt Nam trở thành mảnh đất tốt để Tam Giáo lớn mạnh trong lòng bao dung tín ngưỡng của người Việt.

Các vua Đinh Tiên Hoàng (trị vì 968-979), Lê Đại Hành (trị vì 980-1005), Lý Thái Tổ (trị vì 1009-1028) đã chọn các đại sư, đạo sĩ vào triều đình làm cố vấn hoặc quốc sư.

Năm 971, vua **Đinh Tiên Hoàng** phong thiền sư Khuông Việt (Ngô Chân Lưu, 933-1011) làm Tăng Thống, phong thiền sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi, phong đạo sĩ Trương Ma Ni làm Tăng Lục.

Vua **Lý Thái Tổ** dựng chùa Vạn Tuế, cất cung Thái Thanh ngay tại kinh thành Thăng Long.<sup>(64)</sup> Nhà vua còn tôn thiền sư Vạn Hạnh lên làm Quốc Sư.

Vua **Lý Nhân Tông** (trị vì 1072-1127) thường hay kê cận thiền sư Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền. Vua có lần thử tài hai vị, rất thán phục nên làm thơ khen tặng rằng:

*Giác Hải tâm như hải,  
Thông Huyền đạo hựu huyền.  
Thần thông kiêm biến hóa,  
Nhất Phật, nhất Thần Tiên.*<sup>(65)</sup>

(Giác Hải lòng như biển  
Thông Huyền đạo càng cao  
Thần thông cùng biến hóa  
Một Phật, một Thần Tiên.)

<sup>(64)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 368, 387] và [Trần Văn Giáp 1968: 151, 153].

<sup>(65)</sup> [Viện Văn Học 1977: 434, 435]. 覺海心如海, / 通玄道又玄 . / 神通兼變化, / 一佛一神仙.

Trong buổi đầu rực rỡ của lịch sử dân tộc, các vua còn có quyết định tuyển chọn nhân tài giúp nước thông qua hai kỳ thi về Tam Giáo. Lần thứ nhất mở năm 1195, triều **Lý Cao Tông** (trị vì 1175-1210). Lần thứ hai mở năm 1247, triều Trần Thái Tông (trị vì 1226-1258).

Với tinh thần khoáng đạt, các nhà sư khi cố vấn hoặc gián nghị các vua đều không câu chấp, lúc thì vận dụng Lão, khi trung dẫn Nho để thuyết phục.

Khi trả lời vua Lê Đại Hành (trị vì 980-1005) câu hỏi về vận nước, thiền sư **Đỗ Pháp Thuận** (915-990) khuyên vua dùng đường lối vô vi của đạo Lão. Câu trả lời bằng thơ như sau:

*Quốc tộ như đằng lạc,  
Nam thiên lý thái bình.  
Vô vi cư điện các,  
Xử xử tức đao binh.*<sup>(66)</sup>

(Đất nước như dây leo rồi rắm,  
Trời Nam nay hưởng thái bình.  
Dùng vô vi nơi triều đình,  
Xử xử đều dứt đao binh.)

Năm 1130, khi vào điện Sùng Khai, thiền sư **Viên Thông** (1080-1151) đã mượn tư tưởng Kinh Dịch tâu với vua Lý Thần Tông (trị vì 1128-1138) về lẽ hưng vong, đắc thất của một nước. Sau khi nhấn mạnh rằng một nước hưng thịnh hay suy vong không phải tự nhiên một sớm một chiều, sư kết luận:

*“Các bậc thánh vương đời trước đều biết như thế nên  
đều bắt chước trời, không ngừng trau dồi để sửa mình;*

<sup>(66)</sup> [Viện Văn Học 1977: 204]. 國祚如藤絡, / 南天裏太平. / 無爲居殿閣, / 處處息刀兵.

*bất chước đất, không ngừng trau đức để yên dân. Sửa mình thì cẩn thận ở trong lòng, run sợ như đi trên băng mỏng. Yên dân thì yêu mến người dưới, hãi hùng như cỡi ngựa nắm dây cương sừng.”<sup>(67)</sup>*

Năm 1202, thiền sư **Nguyễn Thường**, là Tăng Phó, khuyên can vua Lý Cao Tông như sau:

*“Tôi nghe bài Tựa Kinh Thi có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán vì giận chính sự nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước mất nghe bi thảm vì xót dân nước ấy khốn cùng. Nay Chúa Thượng rong chơi vô độ, chính giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. Đến nay càng tệ. Thế mà ngày ngày lại nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước mất, nước loạn hay sao?”<sup>(68)</sup>*

Một số sự kiện lịch sử như trên cho thấy trải qua những thời đại xa xưa Tam Giáo đã giao hòa trên nước Việt trong lòng bao dung của người Việt. Sự giao hòa này chính là mầm mống của tư tưởng *Tam Giáo đồng nguyên*.

Những sự kiện lịch sử lược kể ở trên cũng giúp người đời nay hiểu thêm lời dạy của Đức thiền sư Vạn Hạnh về “*sự manh nha lý đồng nguyên Tam Giáo*” của dân tộc Việt Nam thời xưa. Thật vậy, trong một lần giảng cơ tại Trúc Lâm Thiền Điện (Vĩnh Long), Đức Thiền Sư dạy như sau:

*“Này chư hiền đệ, hiền muội! Như chư hiền đã biết, tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên đã khai sinh từ những triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần. Trước thời kỳ này, các tôn giáo như Phật Giáo, Đạo Giáo và Nho Giáo đều biệt lập với*

*nhau về thế đứng trong xã hội lúc bấy giờ, nhưng bản chất con người Giao Chỉ vốn là hảo hòa nên sự thể hiện tinh thần đồng nguyên ba nhà đạo giáo ấy qua các đấng tiên vương cho mở những trường thi Tam Giáo và cho những giáo lãnh, những bậc tu hành mỗi phái này được tham dự vào công cuộc đại sự quốc gia. Song le, những cuộc trao đổi thi thố tài năng giữa ba nhà đạo giáo ấy khi xưa chỉ có tánh cách hình thức nông cạn mà thôi.*

*“Vì sao? Vì ba nhà này chỉ được quyền phát huy tôn giáo của mình mà chưa có ý thức quy mô về sự trao đổi giáo lý hòa hiệp tinh thần, cho nên trải qua từng thời gian, phái này thanh bởi nắm được quyền bính nơi tay, thì phái kia phải chịu thối thân vào nơi lạng lẽ để tu dưỡng hành đạo.*

*“Tuy nhiên, nói như vậy không phải là dân mình thời ấy và dần dần những năm kế tiếp không có tư tưởng đồng nguyên Tam Giáo. Chính tư tưởng đồng nguyên Tam Giáo ấy được thể hiện đầy đủ nơi chốn dân gian qua đời sống nhân tản tiêu dao xa lánh lợi danh để tu tâm dưỡng tánh, hay có chăng làm những việc lành để khỏi bị luân hồi kiếp nạn về sau, hay dốc chí đem tài đức của mình ra để tề gia trị quốc.*

*“Sự đồng nguyên của ngày xưa là ở chỗ đó, không tác thành một hệ thống rõ rệt, một là có tính cách thi thố tài năng với nhau, hai là bằng bạc trong mọi tầng lớp xã hội nhân gian.”<sup>(69)</sup>*

Giảng cơ trong Tam Kỳ Phổ Độ, qua thánh giáo trên đây, Đức thiền sư Vạn Hạnh xác nhận những dấu ấn của tinh thần Tam Giáo đồng nguyên trong lịch sử Việt Nam, nhưng Ngài nhận định rằng sự đồng nguyên của ngày xưa vẫn “*không tác thành một hệ thống rõ rệt*”. Thật vậy, cái

<sup>(67)</sup> [Viện Văn Học 1977: 142], Huệ Chi dịch.

<sup>(68)</sup> [Viện Văn Học 1977: 528], Phạm Tú Châu dịch.

*Chính giáo 政教* (giáo dục về phương diện chính trị) là phép thưởng phạt để uốn nắn con người về mặt chính trị (*punishment and rewards as part of political re-education*).

Tham khảo: <http://usa.mdbg.net/chindict...> [Huệ Khải chú]

<sup>(69)</sup> Giờ Tuất, 30-8 Tân Hợi (18-10-1971).

tính hệ thống đó phải chờ đến đầu thế kỷ 20, với đạo Cao Đài ra đời, nêu tiêu ngữ “Quy Tam Giáo” hay “Tam Giáo quy nguyên”, với cách tổ chức hội thánh, nghi lễ theo cơ cấu Tam Giáo, với nền giáo lý đặt trên nền tảng Tam Giáo để xiển dương Tam Giáo, v.v... thì Tam Giáo Việt Nam mới hình thành một hệ thống rõ rệt.

Điều này một mặt đòi hỏi người nghiên cứu đạo Cao Đài cần có hiểu biết căn bản về Tam Giáo, một mặt khác về phương diện ý thức hệ, cho thấy rằng Tam Giáo Việt Nam xưa và Cao Đài nay là một dòng chảy, có trước có sau, để tiếp nối và phát huy, phát triển. Đó cũng là ý chỉ gói gắm trong bài thơ của Đức thiền sư Vạn Hạnh trong đàn cơ tại Vĩnh Long ngày 18-10-1971 được dẫn trên:

*Chuỗi dài ý hệ cõi Nam Giao,  
Thích, Đạo, Nho Tông những sắc màu,  
Đã có trường thi Tam Giáo trước,  
Nhịp đầu để nói nhịp theo sau.*

## V. Văn Học Dân Gian Việt Nam Phản Ánh Tín Ngưỡng Tổng Hợp Của Người Việt

Tam Giáo Việt Nam đã có một lịch sử lâu dài, kể từ thế kỷ 1, 2 trở đi, cho nên Tam Giáo đã có ảnh hưởng sâu sắc không phải chỉ trong tầng lớp trí thức giỏi chữ Hán mà còn gieo được tư tưởng đạo đức trong quần chúng bình dân không biết chữ Hán. Qua các thể loại cổ tích, dân ca, ca dao, tục ngữ..., văn học dân gian (hay văn chương truyền khẩu) Việt Nam cung cấp những bằng chứng rõ ràng về dấu ấn của Tam Giáo trong văn hóa đạo đức Việt Nam. Các vị Tiên, Phật luôn luôn có mặt trong các câu chuyện cổ tích khuyến thiện để giáo dục con người tu nhân tích đức, làm lành lánh dữ.

### 1. DẤU ẤN CỦA NHO GIÁO

Các phạm trù đạo đức như *Tam Cương* (Ba Giềng: quân thân, phụ tử, phu phụ) và *Ngũ Thường* (Năm Hằng: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của đạo Nho đã được Việt hóa, trở thành lời ca tiếng hát mộc mạc giữa chốn hương đồng cỏ nội:

*Anh làm trai học đạo thánh hiền,  
Năm Hằng chẳng trễ, Ba Giềng chớ sai.*

Hay là:

*Làm trai giữ trọn Ba Giềng,  
Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong.*

*Ngũ Luân* (quân thần, phụ tử, phu thê, huynh đệ, bằng hữu) và *Ngũ Thường* còn được gọi chung là *luân thường*. Trong các mối quan hệ ấy, đạo làm con đối với cha mẹ là lấy chữ *hiếu* làm đầu, còn phận làm em đối với anh chị phải lấy chữ *đễ*. *Hiếu đễ* được giải thích như sau:

*Thờ cha mẹ ở hết lòng,  
Ấy là chữ hiếu ở trong luân thường.  
Chữ đễ có nghĩa là nhường,  
Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.  
Ghi lòng, tạ dạ chớ quên,  
Con em phải giữ lấy nền con em.*

Tăng Sâm bảo: *Hiếu giả bách hạnh chi tiên.*<sup>(70)</sup> (Hiếu đứng đầu trong trăm hạnh tốt). Người Việt diễn đạt lại câu nói ấy bằng ca dao như sau:

*Làm con nét đủ trăm đường,  
Trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay.*

Hay là:

*Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên,  
Chữ rằng mộc bốn thủy nguyên,  
Làm người phải biết tổ tiên ông bà.*

Câu chữ Hán *Thần tỉnh mộ khang*<sup>(71)</sup> (Sớm thăm tối viếng) trong sách nhà Nho được Việt hóa thành ca dao như sau:

*Mẹ già ở túp lều tranh,  
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.*

Nếu nói nhờ có đạo Nho mà người Việt mới biết nêu cao đạo hiếu thì e sai lầm. Là một dân tộc có truyền thống đạo đức tốt đẹp, người Việt đương nhiên biết tôn thờ chữ

hiếu. Tuy nhiên, khi đạo Nho du nhập, những nguyên lý đạo đức của Nho Giáo phù hợp với tình cảm của dân Việt đã có môi trường thuận lợi để phát triển.

Ca dao Việt Nam nói nhiều về chữ hiếu:

- *Công cha như núi Thái Sơn,  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.  
Một lòng thờ mẹ kính cha,  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*
- *Công cha như núi ngất trời,  
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.  
Núi cao biển rộng mênh mông,  
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi.*
- *Tu đâu cho bằng tu nhà,  
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.*

Như vậy, hiếu cũng là tu thân. Mệnh đề *tu thân tề gia* được nói tới trong sách *Đại Học* của nhà Nho: “*Thân tu nhi hậu gia tề.*”<sup>(72)</sup> Người Việt chuyển hóa ý đó thành ca dao như sau:

*Tu thân rồi mới tề gia,  
Lòng ngay nói vậy, gian tà mặc ai.*

## 2. DẤU ẤN CỦA PHẬT GIÁO

Ảnh hưởng Phật Giáo trong đời sống dân chúng rất sâu đậm, nhất là đức tin về nghiệp báo, luân hồi, và nhân quả. Triết lý về nghiệp (*karma*) được diễn tả:

*Lênh đênh qua cửa Thần Phù,  
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.*

Cửa sông Thần Phù là chỗ sông Chính Đại đổ ra vịnh Bắc Bộ, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Cuối đời

<sup>(70)</sup> 孝者百行之先.

<sup>(71)</sup> 晨省暮康.

<sup>(72)</sup> 身修而後家齊.

Lê cửa sông bị cát bồi lấp mất và trở thành đất liền. Một địa danh không còn, nhưng câu ca dao còn mãi.

Tư tưởng nhân bản của đạo Phật cũng thấm nhuần tình cảm, đạo đức người Việt. Kinh *Lãng Nghiêm* có câu: “*Tương thử tâm thân phụng trần sát, thị tắc danh vi báo Phật ân.*”<sup>(73)</sup> Ngụ ý nói rằng: Ai dốc lòng phụng sự cõi thế gian (trần sát), tức là đã đền đáp ân Phật.

Ca dao Việt có câu tương tự rằng xây bảo tháp (phù đồ, *stupa*) thờ Phật, cũng chưa bằng cứu giúp cho con người thế gian trước đã:

*Dù xây chín bậc phù đồ,  
Không bằng làm phúc cứu cho một người.*

### 3. DẤU ẤN CỦA LÃO GIÁO

Vũ trụ luận Lão-Trang cho Đạo 道 là nguyên lý tối sơ, là tuyệt đối thể, và Đức 德 là sự thể hiện cái Đạo nơi con người. Triết lý đó có thể hơi quá trừu tượng đối với cách suy nghĩ của quần chúng bình dân. Tuy nhiên, không biết từ bao giờ, hai chữ *đạo* và *đức* đã là dụng ngữ quen thuộc trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người Việt. Theo đó, *đạo* hiểu giản dị là lẽ phải trong cách sống giữa người với người. Thế nên, người Việt bảo nhau hãy biết ăn ở cho phải đạo, rồi từ đó mà có đạo làm người, đạo vợ chồng, đạo thầy trò, đạo làm con...

*Đạo làm con chớ hững hờ,  
Phải đem hiếu kính mà thờ mẹ cha.*

Biết đạo đối với người Việt là biết cư xử đúng đắn trong mọi quan hệ giữa bản thân với gia đình, thân tộc, xóm giềng, xã hội, đất nước. Một chàng trai quê chân lấm tay bùn khi kén bạn đời cũng biết trân trọng giá trị của

<sup>(73)</sup> 將此心身奉塵刹，是則名為報佛恩。

người biết đạo, nên đã tỏ lời:

*Hột thủy tinh,  
Đầy nhìn sáng rỡ.  
Để dành từ thuở,  
Làm nhẫn đeo tay.  
Dầu ai năn nỉ hỏi nài,  
Đợi người biết đạo, của này sẽ trao.*

Những kẻ sống trái lẽ phải có thể bị mắc là vô đạo, thất đức. Ngược lại, người tốt, biết đạo thì được khen là ăn ở có đức. Chữ *đức* còn là tiếng xưng hô cao quý nhất dành cho những vị, những đáng mà nhân dân sùng kính, như: Đức Chí Tôn, Đức Mẹ, Đức Chúa, Đức Thánh Trần, Đức Bồ Tát...

Đức trở nên giá trị tinh thần có huyền lực siêu nhiên để nâng đỡ cuộc sống con người. Gia đình biết đạo không cho rằng của cải thế gian là tài sản bền vững truyền lại cho cháu con. Ngược lại, chỉ có đức hay âm đức là tài sản tuy vô hình nhưng lại xứng đáng lưu truyền lâu dài cho mai hậu. Thế nên:

- *Cây xanh thì lá cũng xanh,  
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.*  
- *Người trồng cây hạnh người chơi,  
Ta trồng cây đức để đời mai sau.*

Khi ví đức với cây xanh, lá xanh, rõ ràng người Việt coi đức là một thực hữu, nghĩa là một cái gì cụ thể, có thể nuôi lớn, chăm bón cho xum xuê, để cho đức sẽ nảy nở, đơm hoa kết quả. Nhờ thế, đức ngày một dày, và lâu bền mãi mãi. Hiểu và thực hành chữ đức một cách linh hoạt, tài tình như thế chính là nét độc đáo nổi bật của dân tộc Việt Nam.

Dấu ấn của Tam Giáo còn nhiều. Những dẫn chứng nêu

trên chỉ mới tạm coi là một vài điển hình, tiêu biểu, có tính cách minh họa. Điều cần lưu ý, đó là bên cạnh ảnh hưởng của Tam Giáo, còn có bản sắc tín ngưỡng riêng của người Việt.

#### 4. TAM GIÁO HÒA NHẬP TÍN NGƯỠNG THỜ TRỜI

Tam Giáo còn hòa nhập với tín ngưỡng thờ Trời của người Việt. Chẳng hạn, cô gái quê các cơ hội bí một chàng trai:

*Thấy anh hay chữ,  
Em hỏi thử đôi lời:  
Thuở tạo thiên lập địa,  
Ông trời tròn ai xây?*

Dĩ nhiên hỏi lắt léo như vậy ai mà trả lời được! Tuy không biết Trời có từ bao giờ, Trời từ đâu sinh ra, nhưng ai cũng kính Trời vì hiểu rằng có ta đây vì có Trời. Bày tỏ lòng tuân phục Trời, người Việt nói: “Trời cho ai nấy hưởng. Trời kêu ai nấy dạ.”

Trong bối cảnh xã hội nông nghiệp, lòng tin Trời gắn liền với sinh hoạt của con người:

- *Nhờ Trời mưa thuận gió hòa,  
Nào cày nào cấy trẻ già đua nhau.*
- *Nhờ Trời hạ kế sang đông,  
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.*
- *Lạy Trời mưa thuận gió đều,  
Cho đồng lúa tốt cho chiu lòng em.*

Tin Trời là đáng cảm cân nẩy mực công bằng, người Việt bảo nhau:

*Ở hiền thì gặp lành,  
Những người nhân đức Trời dành phúc cho.*

Tin Trời, tin vào vận mệnh trường cửu của đất nước non sông, nên khi gặp lúc chiến tranh phân cắt, người Việt vẫn vững lòng chắt dạ một đức tin mãnh liệt rằng:

*Nước non là nước non Trời,  
Ai chia được nước, ai đòi được non?*

Đạo làm con lòng vào đức tin kính Trời được thể hiện qua cái bàn Thiên ngoài sân, người con hiếu thảo từng đêm đến khấn:

*Mỗi đêm mỗi thấp đèn Trời,  
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.*

Tín ngưỡng thờ Trời không có một cách bức nào đối với tín ngưỡng Tam Giáo. Cho nên nếu bước vô chùa lạy Phật mà lòng tưởng Trời thì chẳng có chi lạ lùng:

*Vô chùa thấp một nén nhang,  
Miệng nam mô A Di Đà Phật,  
Nguyện cùng Trời chùa chắt cũng tu.*

Trời và Phật trong quan niệm người Việt không có ranh giới phân biệt. Khi hoạn nạn, Phật và Trời đều là nơi con người hướng vọng cầu xin sự tế độ từ bi:

*Nghiêng vai giữa vái Phật Trời,  
Đang cơn hoạn nạn độ người trầm luân.*

Biểu hiện tinh thần bao dung tôn giáo của người bình dân Việt Nam không những chỉ tìm thấy ở ca dao hay tục ngữ, mà còn tìm thấy trong cách thờ phượng. Chùa ở Việt Nam không hẳn chỉ là nơi thờ Phật. Có chùa thờ cả Quan Thánh Đế Quân.

Ngoài Bắc, ở làng Kim Bảng (Vụ Bản, Nam Định) có chùa Tam Giáo, tức là thờ cả Tam Giáo Tổ Sư (Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử).

Trong Nam, số 82 đường Cao Thắng, quận 3, Sài Gòn,

có Tam Tông Miếu (Minh Lý Thánh Hội).

Trong quyển *Tam Giáo Kinh* lưu hành ở Việt Nam một nghệ nhân dân gian đã sáng tác một tranh khắc gỗ tài tình, cho thấy một tòa sen lớn, cùng ngòai chung trên đó là Đức Phật Thích Ca (ở giữa), Đức Lão Tử (bên trái), Đức Khổng Tử (bên phải). Ba vị bằng nhau, ba vầng hào quang như nhau. Bên dưới là một bình hương nghi ngút. Khổng, Lão mà ngòai tòa sen, người Việt Nam nghĩ ra được hình tượng ấy mới là độc đáo.<sup>(74)</sup>

## 5. TAM GIÁO TRONG TRUYỆN PHẬT BÀ CHÙA HƯƠNG

Phật Bà cũng gọi là Quan Thế Âm hay Quan Âm Bồ Tát. Trong kho tàng văn chương bình dân Việt Nam có một truyện thơ thường được gọi là: *Phật Bà Quan Âm Diển Ca, Nam Hải Quan Thế Âm Sự Tích Diển Ca*, hay là *Truyện Phật Bà Chùa Hương*... Theo bản in của nhà in Phúc Chi (Hà Nội, 1950), truyện dài 1.424 câu lục bát.

Thể hiện tín ngưỡng tổng hợp của người Việt, truyện này cho thấy đức tin Trời, đạo Phật, Nho, Lão không hề phân chia ranh giới, mà hòa điệu với tín ngưỡng của giới bình dân. Cho nên các quan niệm, các thần thánh của Tam Giáo đều đầy đủ. Nào là triều đình, Thủy Phủ, Thiên Cung, Phong Đô Địa Ngục, có cả Diêu Trì Cung với Hội Yến Bàn Đào. Nào là Ngọc Hoàng Thượng Đế, Phật Tổ Như Lai, Quan Âm, Văn Thù, Phổ Hiền, Thiện Tài Đồng Tử, Long Nữ, Thái Bạch Kim Tinh, Long Vương, Diêm Vương, Thiên Tướng, Thổ Địa, Sơn Thần, Công Đồng Tam Phủ, Nam Tào, thần Ngũ Lôi, thần Du Dịch, thần Ôn Hoàng, thần Lục Đinh...

Về mặt triết lý, truyện giải quyết mối quan hệ đối nghịch giữa cá nhân và gia đình, xã hội, và quốc gia.

<sup>(74)</sup> Xem *Minh Họa* 25, tr. 96.

Về mặt cá nhân, đòi hỏi trước hết là *tự độ* để giải thoát bản thân thành Phật ngộ hầu sau đó có đủ huyền năng diệu dụng cứu độ người khác (*độ tha*).

Về mặt gia đình, *độ tha* là báo *hiếu* bằng cách cứu cha mẹ và cứu huyền thất tổ thoát vòng luân hồi.

Về mặt xã hội và quốc gia, *độ tha* là *trung* với nước, và có lòng *nhân* đối với chúng sanh.

Ngay khi mở đầu truyện, tác giả khuyết danh đã nhấn mạnh:

*Chân như đạo Phật rất màu,  
Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân.*  
(Câu 1-2)

Tác giả định nghĩa:

*Hiếu là độ được đấng thân,  
Nhân là độ được trảm luân mọi loài.*  
(Câu 3-4)

*Trên thì hiếu báo sinh thành,  
Dưới thì nhân cứu chúng sanh ta bà.*  
(Câu 1397-1398)

Tác giả đã gắn liền Phật pháp với tình dân nghĩa nước:

*Thân này thành Phật may ra,  
Hộ nước hộ nhà thì mới có phương.*  
(Câu 315-316)

Tư tưởng tích cực đó không xa lạ với dân tộc Việt Nam, vì đã có những tấm gương sáng trong lịch sử, trải qua các đời Đinh, Lê, Lý, Trần...

Lòng tin Trời và luật nhân quả báo ứng được thể hiện qua lời hoàng hậu tâu cùng vua: “*Trong cơ báo ứng đạo Trời ở trong.*” (câu 24).

Tin Phật mà cũng kính Trời, thế nên nhà vua đã thốt:

“*Trẫm nay ơn Bụt (Phật), ơn Trời...*” (câu 1335).

Cũng với đức tin vô phân biệt ấy cho nên lúc công chúa phát đại nguyện xuất gia tu Phật thì lại khẩn Trời:

*Nói thôi ngửa mặt khẩn Trời,  
Chứng minh xin chớ để sai lòng này.  
(Câu 345-346)*

Nhân vật chính trong truyện là Chúa Ba, tu Phật, đắc quả, được gọi là *Bồ Tát*, là *Phật Bà*, mà cũng rất nhiều lần được gọi là *Tiên Nga* (các câu 937, 946, 949, 1049, 1054...) Điều này không nên đánh giá cạn cợt là tác giả thiếu nhất trí. Trái lại, cần thấy sự kiện đó phản ánh tâm lý bình đẳng tín ngưỡng có từ lâu đời, và đã ăn sâu vào tiềm thức của người Việt.<sup>(75)</sup>

## 6. TAM GIÁO TRONG TRUYỆN LÂM TUYẾN KỲ NGỘ

Một truyện thơ khuyết danh tác giả với nhan đề *Lâm Tuyến Kỳ Ngộ* (sự gặp gỡ lạ lùng giữa chốn suối rừng), cũng gọi là *Bạch Viên Tôn Các Truyện*, kể lại chuyện tình của hai nhân vật chánh là Bạch Viên (con vượn cái lông trắng) và chàng Nho sĩ Tôn Các.

Một tiên nga vì làm lỗi bị đày xuống trần gian mang thân hình vượn cái lông trắng, lấy tên là Bạch Viên. Nàng tự thuật:

*Tiện thiếp từ tu ở cõi tiên,  
Chưa hề bén lụy cõi trần duyên.  
(Viên Thị tự tâm sự)  
Vốn thiếp xưa thân cửa Đé Thiên,  
Vì duyên cho phải lụy trần duyên.*

<sup>(75)</sup> Xem: *Phật Bà Chùa Hương*. Hà Nội: Nxb Phúc Chi, 1950. Hoặc xem: *Truyện Bà Chúa Ba (Nam Hải Quan Thế Âm)*. Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1991.

(Viên Thị biệt Tôn Sinh)

*Tiện thiếp thân xưa khách Quảng Hàn,  
Thác sinh đày xuống cõi trần gian.  
(Viên Thị kiến Huyền Trang)*

Do có căn tiên nên Bạch Viên sớm biết giác ngộ lo tu hành, nên tìm đến chùa Phi Lai học đạo Phật với thiền sư Huyền Trang.

*Đêm thanh nấu gót ngoài tăng viện,  
Ngày vắng dâng hương trước Phật đài.  
(Bạch Viên Nhập Tự Thính Kinh)  
Theo đường Phật Giáo mong cầu phúc,  
Đội đức thiền sư cứu khỏi nạn.  
(Viên Thị kiến Huyền Trang)*

Nhờ phép lực của Phật, Bạch Viên lại cởi bỏ lột vượn, hóa thành thiếu nữ rất xinh đẹp. Thế rồi Bạch Viên kết duyên cùng chàng Nho sinh Tôn Các, sinh được hai con trai. Nhưng Bạch Viên phải tuân lệnh Thiên Đình, mãn số ở trần gian, từ giã chồng con về cõi tiên.

*Trăm lạy già chàng còn ở thế,  
Năm mây xin thiếp lại lên tiên.  
(Viên Thị biệt Tôn Sinh)*

Tôn Các ở lại trần gian, đi thi được chấm đậu, vua ban áo mũ vinh quy. Tôn Các vốn cũng là tiên thượng giới, nguyên là sao Tử Vi.

*Tôn Các nay tuy người hạ giới,  
Tử Vi xưa cũng khách Thiên Tào.  
(Thượng Đé chiếu hứa Bạch Viên tái hợp)*

Thương tình hai người ly biệt nên Ngọc Hoàng Thượng Đế chấp thuận lời cầu xin của Bạch Viên, cho phép Bạch Viên xuống trần lần nữa để tái hợp cùng Tôn Các hầu trọn



đạo vợ chồng.

*Lại ban sum họp duyên hương lửa,  
Cho đáng anh Nho sánh má đào.*  
(Thượng Đế chiếu hứa Bạch Viên tái hợp)

Sau rớt, khi số trần đã mãn, Bạch Viên và Tôn Các cùng nhau trở về Thượng giới.

*Duyên nợ oan tình đền kiếp trước,  
Về sau hương lửa rạng rờng thiên.*

Cũng giống như truyện *Phật Bà Chùa Hương*, truyện *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ* mang đầy đủ dấu ấn của Nho, Thích, Lão.

Về Nho, đó là đạo vợ chồng, đạo cha con, đạo quân thần (con dân và đất nước), phải nhập thế giúp đời.

Về Thích, là giáo lý giải thoát khỏi nghiệp chướng thế gian (Bạch Viên cõi lốt).

Về Lão, là vai trò cầm luật Thiên Tào của Thượng Đế, là kiếp trích tiên ở chốn thế gian của Bạch Viên, Tôn Các...<sup>(76)</sup>

Tóm lại, kho tàng văn học dân gian Việt Nam, từ ca dao, tục ngữ, đến truyện thơ, đã có những bằng chứng cho thấy nét văn hóa đạo đức truyền thống của người Việt. Đó là lòng bình đẳng trước mọi tôn giáo, và khả năng tiếp thu, chuyển hóa Tam Giáo cho hòa hợp với văn hóa bản địa, tạo thành một tín ngưỡng tổng hợp trên đất nước Việt Nam. Tín ngưỡng tổng hợp đó gồm Nho, Thích, Lão, và tín ngưỡng thờ Trời vậy.

<sup>(76)</sup> Có thể xem *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ* (bản rô-nê-ô, 1960) của Phòng Nghiên Cứu Văn Học Sử Và Văn Chương Việt Nam (Đại Học Sư Phạm Huế). Hoặc [Nguyễn Đăng Thục 1992, tập 6: 257-272].

## VI. Tư Tưởng Tam Giáo Đồng Nguyên Của Dân Tộc Việt Nam Qua Các Thời Đại

Từ thế kỷ 2 trở đi, tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên đã xuất hiện ở Việt Nam, mà bấy giờ tên gọi là Giao Chỉ Bộ (từ năm 111 trước công nguyên) rồi là Giao Châu (từ năm 203). Giao Chỉ thời Sĩ Tiệp (Sĩ Nhiếp) là nơi trao đổi văn hóa Việt-Ân-Hoa, là nơi hội tụ và dung hòa các luồng tư tưởng Án-Hoa (Phật, Nho, Đạo) với văn hóa bản địa.

Một ví dụ điển hình là **MÂU BÁC**, cũng gọi **Mâu Tử** (sinh khoảng năm 165 hay 170, mất khoảng 230). Ông tên thật là Mâu Dung, tự Tử Bác, người gốc Thang Ngô (Thương Ngô), tài kiêm văn võ. Sau cái chết của Hán Linh Đế (trị vì 168-189), Trung Quốc đại loạn, ông chạy sang Giao Châu (Việt Nam) ty loạn vào thế kỷ 2. Về văn, ông viết *Lý Hoặc Luận* là tác phẩm nổi tiếng. Lúc đầu nhan đề tác phẩm này là *Trị Hoặc Luận*, nhưng từ đời Đường Cao Tông (tức Lý Trị, tại vị 650-633) vì kiêng húy của Lý Trị mà tác phẩm đổi nhan đề thành *Lý Hoặc Luận*. Lê Mạnh Thát khẳng định sách này được viết khoảng năm 198.

Trong lời Tựa của *Lý Hoặc Luận*, Mâu Tử cho biết sau khi mẹ mất, ông không muốn làm quan, mà chỉ dành hết thời gian để học hỏi Tam Giáo: “*Từ đó, dốc chí vào đạo Phật, gồm ngẫm Lão Tử năm ngàn chữ,<sup>(77)</sup> ngậm huyền*

<sup>(77)</sup> Âm chi bộ *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử.

điều làm rượu ngon, xem Ngũ Kinh<sup>(78)</sup> làm đàn sáo.”<sup>(79)</sup>

Điều này cho thấy rằng Tam Giáo đã hiện diện đề huề trong thời Sĩ Tiệp làm Thái Thú Giao Chỉ. Tinh thần hòa đồng từ buổi ban sơ đó đã là yếu tố để tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên trở thành một nét bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam trong những thế kỷ sau, và được nhiều danh gia phát biểu qua các triều đại. Sau đây là một số nhân vật tiêu biểu:

### 1. VIÊN CHIẾU (999-1091)

Viên Chiếu sống dưới đời Lý, thế danh là Mai Trục, quê làng Phúc Đường, huyện Long Đàm, là thiền sư đời thứ bảy dòng thiền Quán Bích (Việt Nam). Tác phẩm của sư có: *Dược Sư Thập Nhị Nguyên Văn, Tán Viên Giác Kinh, Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng, Tham Đồ Hiển Quyết*.<sup>(80)</sup> Khi được hỏi về ý nghĩa của Phật và Thánh (Nho), thiền sư Viên Chiếu đáp:

*Trú tắc kim ô chiếu,  
Dạ lai ngọc thố minh.*<sup>(81)</sup>

(Ngày thì mặt nhật sáng soi,  
Đêm về vắng vạc khung trời ánh trắng.)

Sư ngụ ý bảo tuy ứng dụng của Phật và Thánh (Nho) trong đời khác nhau, nhưng đều nhằm đem lại cho đời ánh sáng (giác ngộ). Làm rõ ý này, sư cho ví dụ: Ban ngày cần ánh sáng mặt trời (*kim ô*: quạ vàng), còn ban đêm cần ánh sáng vàng trắng (*ngọc thố*: thỏ ngọc).

<sup>(78)</sup> Năm bộ kinh căn bản của Nho Giáo.

<sup>(79)</sup> [Lê Mạnh Thát 1982: 133, 508].

<sup>(80)</sup> [Viện Văn Học 1977: 266].

<sup>(81)</sup> [Viện Văn Học 1977: 274, 281]. 晝則金烏照, /夜來玉兔明.

### 2. TRẦN THÁI TÔNG (trị vì 1226-1258)

Vua tên thật là Trần Cảnh, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường (huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định sau này). Tác phẩm có: *Kiến Trung Thường Lễ, Quốc Triều Thông Chế, Khóa Hư Lục, Thiên Tông Chỉ Nam*...<sup>(82)</sup>

Khi viết bài *Tựa cho Thiên Tông Chỉ Nam*, vua ám chỉ rằng trách nhiệm độ đời của Phật hay Nho vẫn là một: “*Lục Tổ có nói: ‘Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau.’ Như thế đủ biết đại giáo lý của Đức Phật ta lại phải nhờ Tiên Thánh mà truyền lại cho đời.*”<sup>(83)</sup>

Trong bài *Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm*, vua viết:

*Vị minh nhân vọng phân Tam Giáo,  
Liễu đắc để đồng ngộ nhất tâm.*<sup>(84)</sup>

(Chưa ngộ, người lầm phân Tam Giáo,  
Rõ gốc rồi cùng ngộ một tâm.)

Trong bài *Tọa Thiền Luận*, vua nêu rõ sự tương đồng của Tam Giáo về pháp môn tu luyện như sau: “*Thích Ca Văn Phật vào núi Tuyết Sơn, ngồi ngay ngắn trong sáu năm, chim bồ các làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế mà thân tâm vẫn bình thản. Tử Kỳ [Đạo gia] ngồi tựa ghế, thân như cây khô, lòng như tro nguội. Nhan Hôi [Nho gia] ngồi quên, chân tay rời rã, thông minh đẹp bỏ, lìa xa cả trí cả ngu để hòa chung với Đạo lớn. Ba bậc thánh hiền*

<sup>(82)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 56, 57].

<sup>(83)</sup> 六祖有言云：先大聖人與大師無別。則知我佛之教又假先聖人以傳於世也。Lục Tổ hữu ngôn vân: ‘Tiên đại thánh nhân dĩ đại sư vô biệt.’ Tác tri ngã Phật chi giáo hựu giả tiên thánh nhân dĩ truyền ư thế dã. [Viện Văn Học 1989: 26-27].

<sup>(84)</sup> [Viện Văn Học 1989: 60, 62, 65]. 未明人妄分三教, / 了得底同悟一心。(普勸發菩提心)

của Tam Giáo đời xưa đó đều nhờ ngôi định mà có thành tựu.”<sup>(85)</sup>

Trong bài *Giới Sát Sinh Văn*, vua nêu lên chỗ tương đồng của Tam Giáo về mặt hành thiện: “*Sách Nho dạy làm điều nhân đức, kinh Lão dạy thương yêu người và vật, Phật chủ trương hãy giữ gìn giới cấm sát sinh...*”<sup>(86)</sup>

### 3. HƯƠNG HẢI (1631-1718)

Thiền sư thế danh là Tổ Cầu, người làng Áng Độ, huyện Chân Phúc (sau là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Lúc đầu ông làm tri phủ Triệu Phong (sau là tỉnh Quảng Trị), đời Hậu Lê, rồi tu ở cù lao Chàm (Quảng Nam), hiệu Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải, trừ tác nhiều.<sup>(87)</sup>

Trong một bài thơ Sư viết: 原來三教同一體. *Nguyên*

<sup>(85)</sup> [Viện Văn Học 1989: 86-88]. 釋迦文佛入于雪山，端坐六年，鵲巢于頂上，草穿于髀，身心自若。子綦隱几而坐，形如枯木，心似死灰。顏回坐忘，隳肢体，黜聰明，離愚智，同於大道。此古者聖賢，曾以坐定而成就者。 Thích Ca Văn Phật nhập vu Tuyết Sơn, đoan tọa lục niên, thước sào vu đỉnh thượng, thảo xuyên vu bễ, thân tâm tự nhược. Tử Kỳ ẩn kỷ nhi tọa, hình như khô mộc, tâm tự tử hồi. Nhan Hồi tọa vong, huy chi thể, truất thông minh, ly ngu trí, đồng ư Đại Đạo. Thử cổ giả Tam Giáo thánh hiền, tăng dĩ tọa định nhi thành tựu giả.

*Ghi chú:* Tuyết Sơn tức là Hy Mã Lạp Sơn (*Himalayas*). Chim bồ các có sách dịch là chim thước, hoặc dịch là chim khách. Tử Kỳ tức là Nam Quách Tử Kỳ, được chép trong *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Trong [Viện Văn Học 1989: 86-88] viết là *Tử Cơ*, tôi sửa lại.

<sup>(86)</sup> [Viện Văn Học 1989: 93]. 儒典施仁布德道經愛物好生佛惟戒殺是持. Nho điển thi nhân bố đức, Đạo kinh ái vật hiếu sinh, Phật duy giới sát thị trì...

<sup>(87)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 402-403].

lai Tam Giáo đồng nhất thể.<sup>(88)</sup> Như vậy, sự khăng định Tam Giáo cùng một bản thể, nghĩa là cùng một nguồn gốc phát sinh.

So sánh Nho với Phật, ở một bài thơ khác, sư kết luận:

*Nho nguyên dăng dăng dăng di khoát,  
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.*<sup>(89)</sup>

(Nguồn Nho bát ngát lên thêm rộng,  
Biển Phật trùng trùng vào càng sâu.)

Trong bài *Lý Sự Dung Thông*, thiền sư Hương Hải đã mượn hình ảnh xe, thuyền để so sánh hai khía cạnh phương tiện và công dụng của Tam Giáo trong đời. Sư kết luận Tam Giáo ví như ba cỗ xe cùng đi đến một đích. Đối chiếu ba cặp phạm trù *Tam Cương*, *Ngũ Thường* (của Nho) với *Tam Nguyên*, *Ngũ Khí* (của Lão), và với *Tam Quy*, *Ngũ Giới* (của Phật) Sư có bài thơ hay như sau:

*Trong nơi danh giáo có ba,  
Nho hay giúp nước, sửa nhà, trị dân.  
Đạo thời dưỡng khí an thần,  
Thuốc trừ tà bệnh, chuyên cần luyện đan.*<sup>(90)</sup>

<sup>(88)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 409].

<sup>(89)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 410]. 儒源蕩蕩登彌闊，法海重重入轉深。

<sup>(90)</sup> *Luyện đan:* Các đạo sĩ Lão Giáo nắm được bí quyết ứng dụng lý thuyết âm dương, ngũ hành để tu luyện ngũ hầu biến cải con người từ phạm phu chịu sự chi phối của luật sinh tử luân hồi trở thành bậc chân nhân siêu sinh thoát tử. Họ tạo thành một trường phái thanh tĩnh vô vi, chuyên luyện nội đan, tức là phái tu tiên, tu chân. Phái này chủ trương bên trong thân người đã sẵn có những yếu tố thần minh và nếu biết khai phóng đúng phương pháp, con người sẽ đạt được trường sinh bất tử. Để luyện thuốc trường sinh bất tử, họ chỉ sử dụng những vị thuốc, dược liệu tạo hóa đã dành cho mỗi người, ai ai cũng sẵn có trong thân (nội dược).

Đối lập với họ là phái ngoại đan, chủ trương tìm kiếm các

*Thích độ nhân miễn tam đồ khổ,<sup>(91)</sup>  
Thoát cứu huyền thất tổ siêu phương.  
Nho dùng Tam Cương, Ngũ Thường,  
Đạo gìn Ngũ Khí, giữ giếng Ba Nguyên.  
Thích giáo nhân Tam Quy, Ngũ Giới,  
Thế một đường xe phải dụng ba.<sup>(92)</sup>*

#### 4. LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)

Ông tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, quê làng Duyên Hà (hay Diên Hà), huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ông làm quan đời Hậu Lê, lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng. Tác phẩm

dược liệu ở ngoài thân (ngoại dược) để luyện thuốc trường sinh bất tử; như từng dùng các chất độc là chì (diên), thủy ngân (hồng), chu sa (thần sa)...

Chu và đan (đơn) đều là màu đỏ thắm như son; sa là cát. Đạo Lão có môn phái Thần Tiên Đan Đỉnh dùng một thứ đá cát quền thành cục (sa thạch), lấy tay bóp vụn ra thành bột được. Đá cát này không mùi, vị lạt, có màu đỏ thắm như son, nên được gọi tên là chu sa, thần sa, đan sa. (Cũng có sách cho rằng thần sa là chu sa của Thần Châu.) Đông y cho rằng chu sa có nhiều sắc đỏ khác nhau, càng thắm màu càng tốt. Để thử, lấy tay bóp chu sa vụn thành bột, nếu màu đỏ không dính tay (không ăn da), đó là loại hảo hạng. Chu sa (*cinnabaris*) là hợp chất trong đó chứa 86,2% thủy ngân (Hg: *hydragyum*) và 13% lưu huỳnh (S: *sulfur*). Khi đun chu sa, khí độc SO<sub>2</sub> bốc ra, còn lại thủy ngân cũng là chất độc. Vì vậy, sách y cổ chỉ định phải dùng chu sa sống (mài với nước, không được đun nấu); những người lạm dụng chu sa có thể hóa ra si ngốc. [Lê Anh Dũng 1995: 82-83].

<sup>(91)</sup> *Tam đồ khổ* 三途苦: Cái khổ khi bị hồn người chết phải đi vào ba đường dữ để chịu hình phạt đền bù tội lỗi. Đó là: Hỏa đồ 火途 (bị lửa thiêu đốt); Huyết đồ 血途 (bị sát hại và đổ máu); Dao đồ 刀途 (bị dao kiếm đâm vào cơ thể).

<sup>(92)</sup> [Nguyễn Đăng Thục 1971c: 26].

rất nhiều, riêng khảo về đạo Nho có: *Quần Thư Khảo Biện, Thánh Mô Hiền Phạm Lục, Âm Chất Văn Chú, Vân Đài Loại Ngữ, Xuân Thu Lược Luận, Dịch Kinh Phu Thuyết, Thư Kinh Diễn Nghĩa, v.v...*

Trong *Kiến Văn Tiểu Lục*, quyển IX: *Thiên Dật*, Lê Quý Đôn đã bày tỏ lòng tôn kính Tam Giáo bình đẳng và khuyến cáo một số nhà Nho thiên cận như sau:

*“Đạo giáo của họ Phật, họ Lão thanh tịnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy đến sự vật, đấy cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân; đến những lời bàn luận sâu rộng về đạo đức, về hình thần, không điều gì là không có ý nghĩa mẫu nhiệm. Nhà Nho chúng ta, cứ giữ thành kiến kia khác, thường thường bác bẻ, như thế có nên không?”<sup>(93)</sup>*

#### 5. NGÔ THÌ SĨ (1726-1780)

Ông là cha của Ngô Thì Nhậm, nhạc phụ của Phan Huy Ích. Ông tự là Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong Tiên Sinh, đạo hiệu Nhị Thanh Cư Sĩ. Ông làm quan đời Hậu Lê, trừ tác nhiều tác phẩm như: *Ngọ Phong Văn Tập, Bảo Chương Hoàn Mô, Anh Ngôn Thi Tập, Việt Sử Tiêu Án, Quan Lan Thập Vịnh, Nhị Thanh Động Tập, v.v...* Cùng các con, ông hợp thành Ngô Gia Văn Phái.<sup>(94)</sup>

Năm 1760, nhân trùng tu chùa Tam Giáo (làng Kim Bảng), Ngô Thì Sĩ làm bài văn bia nêu lên ý kiến của ông về Tam Giáo như sau:

*“Lời khuyên về tịnh độ của nhà Phật, lời bàn về cảnh tiên của nhà Đạo, thuyết tích chứa điều lành có thừa điếm tốt của nhà Nho, thấy đều đúng cả. Đạo Phật chủ trương từ bi, Đạo gia thanh tịnh, Nho gia lấy thuyết nhân nghĩa,*

<sup>(93)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 363].

<sup>(94)</sup> [Trần Văn Giáp 1984: 324].

trung chính mở đường cương thường của Trời để dựng nên một trật tự cho người. Điều thiết yếu là hợp thể giới hữu hình vào một hư không siêu hình, thu tất cả thiên hình vạn tượng khác nhau vào một chỗ nhất quán. Nhập thể và xuất thể, tác dụng khác nhau mà thể tính thì cũng một. Tôi cho rằng đạo lý chỉ có một mà thôi. Tự do, sáng suốt, không có phân chia đạo nọ đạo kia vậy. Liễu ngộ chỉ có bản tính yên lặng, giữ lấy chỉ là tâm. Chỗ tịch diệt của Như Lai, chỗ hư vô của Lão Quân, chỗ không muốn nói của Phu Tử đều là gom cái tâm mình về chỗ chánh mà thôi.”<sup>(95)</sup>

Ngoài bài văn bìa trên, xu hướng đề cao Tam Giáo cùng một nguồn của Ngô Thì Sĩ còn bộc lộ trong các bài *Ký Động Nhị Thanh, Sớ Hợp Tam Giáo...*<sup>(96)</sup>

## 6. NGÔ THÌ NHẬM (1746-1803)

Là con của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), ông người làng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, tự Hi Doãn,

<sup>(95)</sup> 釋家淨土之勸，道家仙都之談，儒家積善餘康之說，皆是也。釋慈悲，道清淨，儒定以仁義，中正以開天常而立仁紀。要其合萬有于一虛，會萬殊于一貫，涇世出世，用異而體同。余惟道一而已，活潑潑惺惺，無彼此也。晤無非性，默守無非心。如來之寂滅，老君之虛無，夫子之欲無言也，歸正其心耳矣。 Thích gia tịnh thổ chi khuyến, Đạo gia tiên đô chi đàm, Nho gia tích thiện dư can chi thuyết, giai thị dã. Thích từ bi, Đạo thanh tịnh, Nho định dĩ nhân nghĩa, trung chính dĩ khai Thiên thường nhi lập nhân kỷ. Yếu kỳ hợp vạn hữu vu nhất hư, hội vạn thù vu nhất quán. Kinh thể xuất thể, dụng dị nhi thể đồng. Dư duy Đạo nhất nhi dĩ, hoạt bát bát tĩnh tĩnh, vô bỉ thử dã. Liễu ngộ vô phi tính, mặc thủ vô phi tâm. Như Lai chi tịch diệt, Lão Quân chi hư vô, Phu Tử chi dục vô ngôn dã, quy chính kỳ tâm nhĩ hỹ. (Nguyễn Đăng Thục dịch theo bản chữ Hán trong microfilm của BEFEO, A.364, số hiệu 569.)

<sup>(96)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 31].

hiệu Đạt Hiên, lại có hiệu Hải Lượng Thiền Sư. Làm quan hai triều Hậu Lê và Tây sơn, giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ông cũng chủ trương Tam Giáo một nguồn (nhất nguyên), và bày tỏ quan điểm của ông trong các tác phẩm như *Thiên Quân Thái Nhiên*, bài *Ký Đình Thủy Nhất...*<sup>(97)</sup>

## 7. PHAN HUY ÍCH (1750-1822)

Ông là con rể Ngô Thì Sĩ, em rể Ngô Thì Nhậm. Ông tự Chi Hòa, hiệu Dụ Am và Đức Hiên. Làm quan chức Hàn Lâm Thừa Chỉ, Đốc Đồng tỉnh Thanh Hóa, v.v... Đời Tây Sơn, ông làm Tả Thị Lang Bộ Hộ, tước Thụy Nham Hầu, đi sứ Trung Quốc về thăng Thị Trung Ngự Sử. Năm 1796, ông lập Bảo Chân Quán ở kinh thành để tu dưỡng, xưng là Bảo Chân Đạo Nhân. Trứ tác nhiều.

Phan Huy Ích cũng theo thuyết Tam Giáo một cội nguồn. Năm 1796, khi viết lời *Tựa* cho tác phẩm *Trúc Lâm Đại Chân Viên Giác Thanh* của Ngô Thì Nhậm, ông bày tỏ quan điểm của ông về Tam Giáo như sau:

“*Giáo lý Thích Ca tuy nói là không tịch hư vô, nhưng đại yếu vẫn là trừ bỏ hết mọi chương lữ, thấy rõ chân như. Cho rằng ‘minh tâm kiến tính’ là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết ‘thành ý trí tri’ của nhà Nho ta, thật chẳng có gì là trái ngược.*”

Do cùng quan điểm với Ngô Thì Nhậm nên trong bài *Tựa* nói trên, Phan Huy Ích đã ca ngợi Ngô Thì Nhậm như sau:

“*Tận tính nhi cùng lý (thấu triệt được thiên tính, hiểu rõ được đạo lý), khu Thích dĩ nhập Nho (đưa đạo Phật vào đạo Nho), ông đã khiến cho tám bộ Phạn Vương (Phật) không ra ngoài cung tường của Tổ Vương (Khổng*

<sup>(97)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 32].

Tử).”<sup>(98)</sup>

## 8. TRỊNH TUỆ (thế kỷ 18)

Trịnh Tuệ thi đậu Trạng Nguyên, làm quan tể tướng thời vua Lê chúa Trịnh. Ông tự xưng là Trúc Lâm Cư Sĩ. Trình bày quan niệm Tam giáo một nguồn, trong bài *Tam Giáo Nhất Nguyên Thuyết*, có đoạn ông viết:

“Nhà Nho có Tam Tài, nhà Phật có Tam Thế, nhà Đạo có Tam Thanh, cũng chẳng khác gì trời có mặt trời, trăng, sao, như vạc ba chân, quan hệ mật thiết với nhau và không tách rời nhau được.

Nói cho rõ là lễ, nhạc, hình, chính của nhà Nho dùng để ngăn ngừa lòng người khiến cho người ta xu hướng về điều thiện và cấm chỉ các điều ác, xa rời cái xấu và tăng thêm cái đẹp, hiển nhiên là như vậy.

Thanh tịnh, từ bi của nhà Phật, trừ bỏ nghiệp chướng, cứu người độ vật, cùng đi đến chỗ giác ngộ, thì đó lại là uyên vi trong uyên vi.

Nhà Nho chủ trương chinh đốn luân thường, duy trì giáo hóa, làm cho người ta đổi thói bạc làm thói hậu, bỏ điều bạo chăm điều nhân. Đó là công việc rõ ràng.

Nhà Đạo chủ trương rửa sạch lụy trần, từ bỏ tham dục, vượt cõi phàm vào cõi thánh, cùng chung duyên lành thì đó lại là huyền diệu trong huyền diệu.

Sách Đại Học nói ‘Sáng tỏ đức mình, làm mới đức dân, dùng ở chỗ chí thiện.’ Kinh Phật nói ‘Bát nhã ba la mật’, nói ‘Bồ đề tát đóa’, nói ‘Ma ha tát’. Về ý nghĩa, hai đàng có trái ngược nhau đâu...

Cho nên Tam Giáo vẫn là một môn, ba dòng vẫn là một lý, vốn không phải như nước lửa, đen trắng, ngọt đắng có

<sup>(98)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 47-50].

*tính chất chống lại nhau... Thế mới biết Nho tức là Thích mà Thích tức là Nho. Đạo cũng là Nho mà Nho cũng là Đạo.”*<sup>(99)</sup>

Cuối bài, Trịnh Tuệ kết luận:

*Ai hay Tam Giáo bất đồng,  
Thích Ca, Lão Tử cùng dòng Nho Gia.*<sup>(100)</sup>

## 9. TOÀN NHẬT (1750? -1832?)

Thiền Sư sống khoảng đời Tây Sơn. Sư xem Tam Giáo cũng chỉ một nhà, tuy công dụng ở đời có khác nhưng lại hỗ trợ cho nhau trong việc giáo hóa, cứu độ, trị an dân chúng. Sư ví Tam Giáo như ba ngã đường mà cùng dẫn về một đích điểm. Sư còn quan niệm Tam Giáo không thể thiếu một, vì thiếu một thì sẽ nguy hiểm. Tính bất khả phân ly này cũng giống như chiếc vạc phải đủ ba chân, bầu trời phải đủ mặt trời, mặt trăng và các vì sao (*Tam Quang*). Tương tự, xã hội phải đủ đầy ba mối giềng giữa quan hệ của bậc trị nước với dân, giữa cha với con, giữa vợ với chồng (*Tam Cương*).

Trong tập thơ *Hứa Sử Truyện Văn*, thiền sư Toàn Nhật mượn lời Diêm Vương nói với thầy tăng Hứa Sử để bày tỏ quan điểm của sư đối với Tam Giáo:

*Phép xưa gây dựng roi truyền,  
Nho ra sửa trị đời nên thanh bình.  
Thích ra độ tử cứu sinh,  
Đạo ra tận diệt mị tình yêu tà.  
Thánh hiền phân chế làm ba,  
Tam Giáo so lại nhất gia khác gì.  
Cùng nhau tá trợ phò trì,*

<sup>(99)</sup> Phân đoạn phần văn trích do Huệ Khải.

<sup>(100)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1984: 145].

*Ra đời giáo hóa ích thì lợi dân.  
Cũng như vạc có ba chân,  
Trên trời thì có Tam Quang tỏ tường.  
Trong đời thì có Tam Cương,  
Nếu mà khuyết một ghê đường gian nguy.  
Nói cho Thầy rõ kẻ nghi,  
Đường tuy ba ngã cùng về một nơi.<sup>(101)</sup>*

Trong tác phẩm *Tam Giáo Nguyên Lưu Ký*, Thiền Sư Toàn Nhật viết:

*Cho nên Tam Giáo Thánh Nhân,  
Tùy cơ thuyết pháp, ứng thân cứu nàn.  
Hễ trời thì có Tam Quang,  
Đời có Tam Giáo ba giềng tương thân.  
Ví như cái vạc ba chân,  
Nếu mà khuyết một ngã nghiêng đầu còn.  
Vật trong vạc ấy chẳng toàn,  
Ắt là trút đổ chín liền hư hao.  
Nho Gia tỏ rõ như sao,  
Chơi lòa tinh dầu ai nào chẳng hay.  
Đạo Gia đường nguyệt tròn thay,  
Bắc nam ánh giải, đông tây sáng ngời.  
Thích Gia ví tựa mặt trời,  
Đâu đâu soi thấu đời đời quang minh.<sup>(102)</sup>*

## 10. GIÁC LÂM (thế kỷ 19)

Tì kheo Giác Lâm sống dưới triều Minh Mệnh (trị vì 1820-1841), tu ở chùa Hồng Phúc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Sư sáng tác *Hồng Môn Tạo Hóa Chư Lục Bản Hạnh* (gọi tắt *Hồng Môn Hạnh*), trong đó đã nhận định

<sup>(101)</sup> [Lê Mạnh Thát 1979a: 189-190].

<sup>(102)</sup> [Lê Mạnh Thát 1979b: 22].

về Tam Giáo như sau:

*Ba đạo cây cối một nhà,  
Chi chi điệp điệp hằng hà vô biên.  
Những người thiếu học thất truyền,  
Ngỡ là Nho Giáo, Phật, Tiên khác dòng.<sup>(103)</sup>*

## 11. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888)

Ông tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ và Hối Trai, quê làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Bị mù, ngồi nhà dạy học, nên còn được gọi là Đồ Chiểu. Sau về huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, dạy học và bốc thuốc. Tác phẩm chính gồm có: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, và *Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật*, v.v...

Trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*, nhân vật chánh là chàng Nho sinh tên Lục Vân Tiên, hai mươi tám tuổi. Sau khi mù mắt, chàng nương thân trong một chùa Phật và được ông tiên (Lão) ban thuốc tiên chữa cho mắt được sáng lại:

*Đoạn này tới thứ ra đời,  
Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền.  
Nửa đêm nằm thấy ông tiên,  
Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.  
(Câu 1665-1668)*

Như vậy, dù Nguyễn Đình Chiểu không phát biểu về Tam Giáo đồng nguyên, tác giả qua cách hư cấu một truyện thơ đã cho thấy tinh thần bình đẳng về Tam Giáo.

\*

<sup>(103)</sup> [Nguyễn Văn Thọ 1979].

Tóm lại, sau mười chín thế kỷ, tuy sử sách không còn lưu giữ được nhiều, nhưng các trích dẫn từ một số tác giả tiêu biểu trên đây cho thấy rằng người Việt Nam đã sớm xác lập và bảo tồn trong một thời gian rất lâu dài các quan điểm cao quý về Tam Giáo như sau:

- Tam Giáo đồng nguyên,
- Tam Giáo nhất nguyên (cùng một nguồn phát sinh),
- Tam Giáo đồng tông (cùng một ông tổ sinh ra),
- Tam Giáo nhất gia (cùng một nhà),
- Tam Giáo đồng quy (cùng đi về một chỗ).

Các dẫn chứng văn học trên đây cũng cho thấy từ xưa dân tộc Việt Nam đã biết đối chiếu Tam Giáo để tìm đến chỗ đồng nhất lý.<sup>(104)</sup>

Nói cách khác, ở Việt Nam ngay từ xa xưa đã có tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên, mà hệ luận của nó ở thế kỷ 20 với sự ra đời của đạo Cao Đài là vạn giáo nhất lý, bởi lẽ vạn giáo đều xuất phát từ Đại Đạo.

## Lời Kết

Trong mười chín thế kỷ trước Cao Đài, Tam Giáo du nhập từ Ấn Độ và Trung Quốc vào Việt Nam đã được bản địa hóa và trở thành Tam Giáo Việt Nam. Việt Nam giống như mảnh đất mà thổ nghi hoàn toàn thích hợp cho cội cây Tam Giáo đâm tua ba nhánh sum sê, đều đặn.

Trong một phạm vi nhất định ở chốn triều đình, Tam Giáo có tạm thời thay thế nhau giữ vai trò hàng đầu, là hệ tư tưởng hay ý thức hệ (*ideology*) được tôn lên tầm quốc đạo. Nhưng trong đời sống xã hội cũng như sinh hoạt tình cảm và tâm linh của người Việt, thì Tam Giáo vẫn cứ tuy ba mà một, ảnh hưởng đến nếp ăn ở tư duy của dân tộc Việt, hòa điệu với tập tục, bản sắc văn hóa Việt Nam. Cho nên con người Việt Nam từ đời sống nội tâm, cuộc sống cá nhân, ra ngoài xã hội, từ lúc thành niên cho đến khi bóng xế, mỗi người Việt tùy theo hoàn cảnh có thể hành xử như một tín đồ của Khổng, của Lão, hay của Phật.

Phật phá chấp, viên dung lý sự, giải thoát. Lão vô vi, bất tranh, xuất thế tiêu dao. Nho trung dung, nhập thế mà tự tại. Cái vạc ba chân ấy là cái thế vững chắc cho tâm hồn, đỡ nâng và dẫn dắt cuộc sống hài hòa các mối quan hệ ràng buộc cá nhân, gia đình, xã hội, quốc gia.

\*

Lịch sử tư tưởng, văn hóa Việt Nam có hai giai đoạn rõ nét:

<sup>(104)</sup> Ở châu Âu, khoa tôn giáo đối chiếu (*comparative religions*) khởi đầu tại Viện Đại Học Oxford, nước Anh năm 1939.



- *Từ đầu Công Nguyên đến thế kỷ 19*: Việt Nam là một thành viên trong khu vực tư tưởng, văn hóa Đông Á và Đông Nam Á.

- *Từ thế kỷ 20 trở đi*: Việt Nam tiếp xúc và hội nhập các trào lưu tư tưởng, văn hóa phương Tây. Việt Nam không chỉ là một thành viên của khu vực mà thực sự trở nên một bộ phận của xã hội toàn cầu (*cosmopolitan society*).

Trải qua hai giai đoạn lịch sử như thế, có thể nói rằng tất cả các lý thuyết, học thuyết, chủ nghĩa Đông Tây kim cổ (thế học, thần học, và đạo học) đều đã có mặt ở mảnh đất nhỏ nhoi này. Tất cả đã được cọ xát, thực nghiệm bằng chính sinh mệnh của biết bao thế hệ con Lạc cháu Hồng.

Trong hoàn cảnh lịch sử hiện đại, kể từ thế kỷ 20 trở đi, Tam Giáo Việt Nam theo truyền thống đương nhiên sẽ thay đổi. Giá trị của truyền thống Tam Giáo xưa sẽ ra sao trong kỷ nguyên mới của dân tộc Việt Nam? Tam Giáo sẽ bị phôi pha rồi mai một? Hay Tam Giáo sẽ được hồi phục trong một thiết chế mới, với nguồn sinh lực mới? Nếu như Tam Giáo được hồi phục, thì tác nhân nào sẽ làm sống lại Tam Giáo của ngày xưa? Đối với người Cao Đài, câu trả lời dường như đã hàm ngụ trong lời dạy của Đức Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Lý Thái Bạch:

*Cao Đài bao quát rộng sâu,  
Đạo xưa ý mới, cốt sao vững vàng.*<sup>(105)</sup>

Cái môi trường quan “Đạo xưa – ý mới” ấy càng dễ lãnh hội một khi được soi chiếu bằng lời dạy của Đức Cao Đài Thượng Đế:

*Chính mình Thầy đến chốn Nam bang,  
Mượn đất đem gieo mỗi Đạo vàng.*

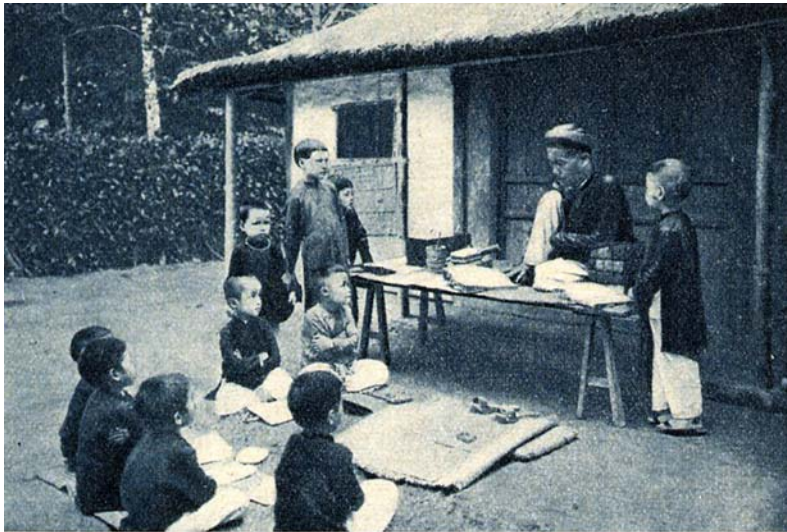
*Tươi nước vun phân Nho Thích Lão,  
Nâng cành sửa lá Pháp hòa Tăng.*<sup>(106)</sup>

Đoạn thánh giáo trên cho thấy rằng mảnh đất Việt Nam với cội cây Tam Giáo trải qua mười chín thế kỷ chính là một tiền đề tư tưởng để vào đầu thế kỷ 20 ra đời một tôn giáo mới với danh xưng Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nói tắt là đạo Cao Đài.

<sup>(105)</sup> Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, 15-10 Bính Dần (16-11-1986).

<sup>(106)</sup> [Thánh Giáo Suu Tập 1966-1967: 34].

## Minh Họa / Illustrations



1. Thầy đồ / *Confucian teachers* [<http://nguyentl.free.fr>]



2. Thí sinh trên đường ra trường thi

*Confucian learners on the way to the examination site*

3. Các quan khảo thí tại trường thi Nam Định năm 1897

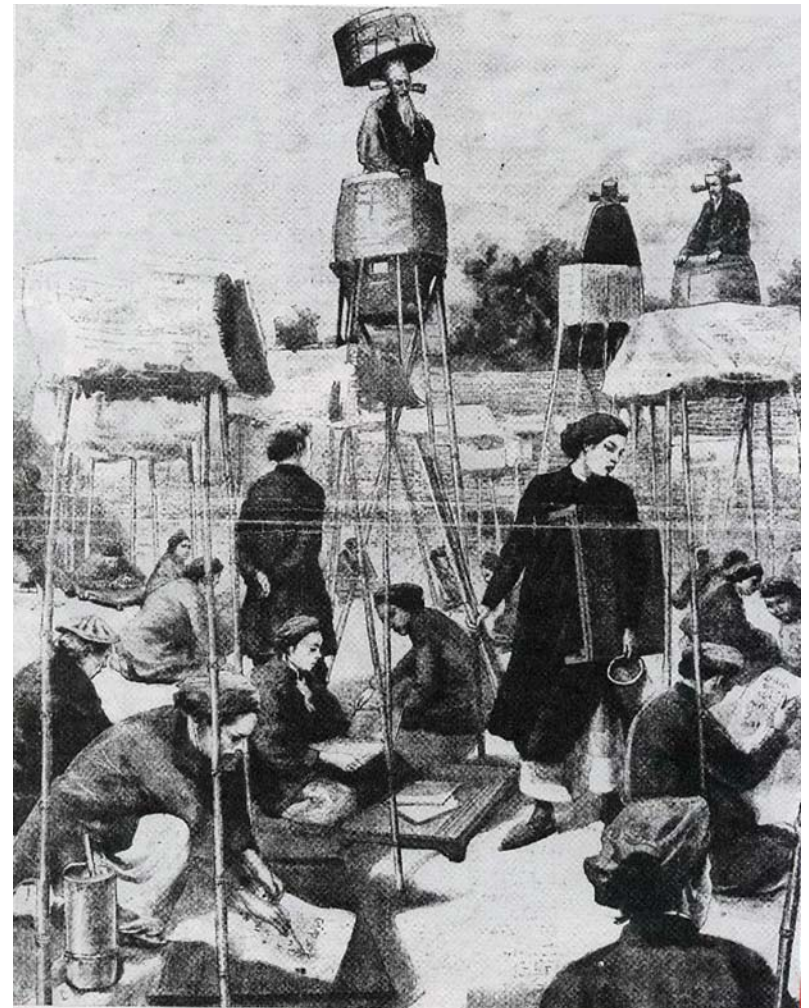
*Mandarins in charge of the 1897 exam  
in Nam Định province*

Nguồn / *Source*: [<http://nguyentl.free.fr>]



4. Trường thi Nam Định 1897: thí sinh đang vào trường thi

*The 1897 exam in Nam Định province:  
Candidates entering the examination site*  
Nguồn / Source: [<http://nguyentl.free.fr>]



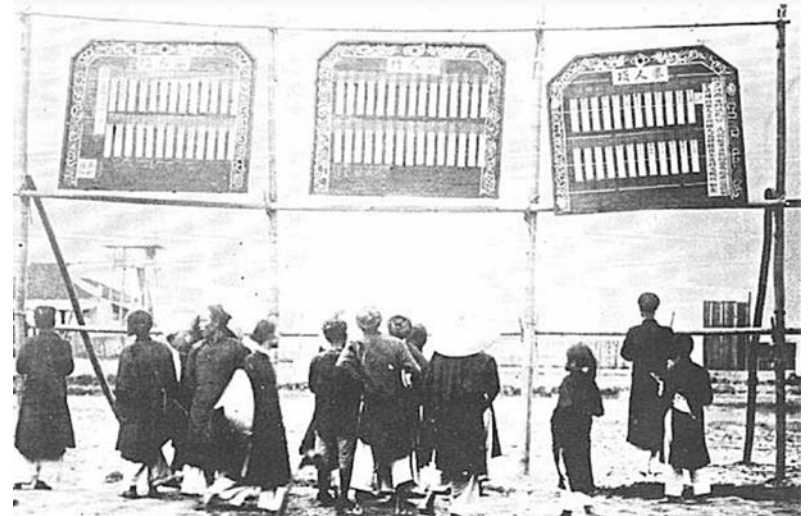
5. Thí sinh và giám thị bên trong trường thi  
(tranh vẽ năm 1895)

*Candidates and proctors inside an examination site  
(a drawing made in 1895)*

Nguồn / Source: [<http://nguyentl.free.fr>]



6. Trường thi Nam Định 1897: các quan coi thi  
*The 1897 exam in Nam Định province:  
Proctoring mandarins*  
Nguồn / Source: [<http://nguyentl.free.fr>]



7-8. Xướng danh và yết bảng các tân khoa / *announcing and  
posting up successful candidates' names* (Nam Định 1897)



9. Các tân khoa được vua ban áo mũ, hia. / *Successful candidates in academic costumes conferred by the king.*

10. Các tân khoa tạ ơn quan tổng đốc Nam Định (1897) / *Successful candidates kowtowing to thank the chief of Nam Định province (1897).* [<http://nguyentl.free.fr>.]



11. Tổng đốc Nam Định thay mặt vua đãi yến tân khoa (1897).  
*On the king's behalf, the chief of Nam Định province  
banqueting successful candidates (1897).*

12. Các tân khoa được rước qua đường phố Nam Định (1897).  
*A procession of successful candidates in a street of  
Nam Định province (1897).* [<http://nguyentl.free.fr>.]



13. Bia tiến sĩ tại Văn Miếu. / *Successful candidates' names on stelae housed at the Literature Temple.*

14. Các tân khoa lạy trước Văn Miếu (1897) / *Successful candidates kowtowing before the Literature Temple (1897).*  
[<http://nguyentl.free.fr>.]



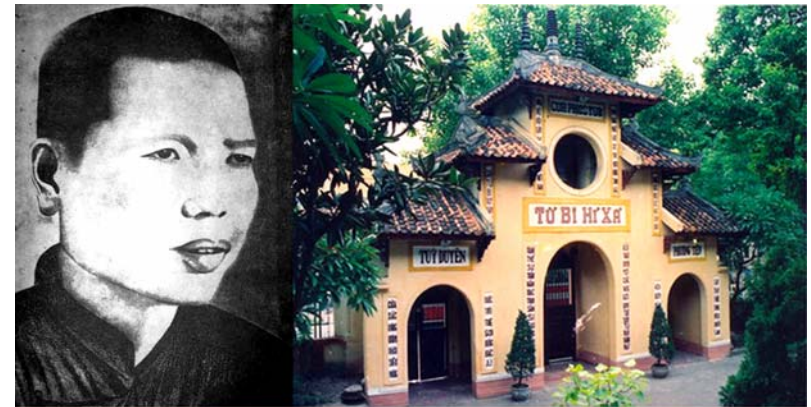
15. Trấn Vũ Quán / *Trấn Vũ Temple.*

16. Đền Ngọc Sơn (1884) / *Jade Mountain Temple (1884)*



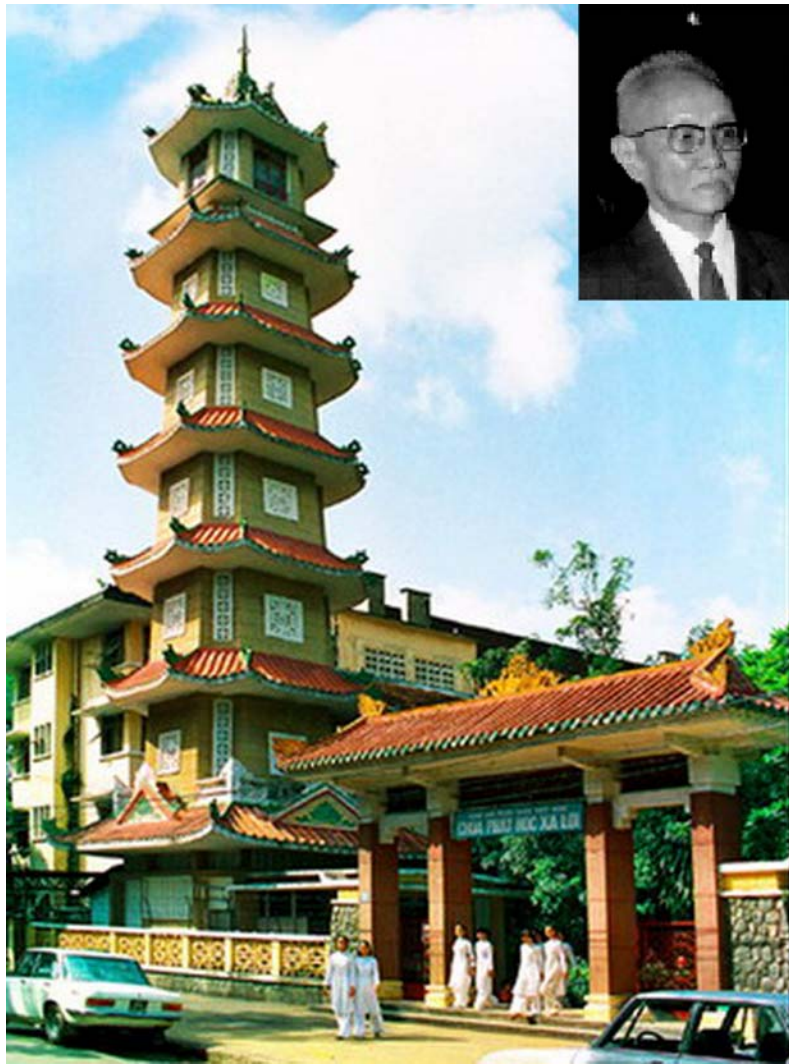
17. Bùa trừ tà trị bệnh, trấn trạch bình an  
*Talisman for healing the sick, warding off evil spirits,  
and protecting the house.*

18. Thầy địa lý / *Geomancer*. [Nguyễn Mạnh Hùng 1989]  
19. Bà Chúa Liễu Hạnh / *Princess Liễu Hạnh*. 20. Cửa Đại Hưng: vua Lê Thánh Tông và tiên nữ / *Đại Hưng gate: King Lê Thánh Tông and an immortal*. [Hoàng Trọng Miên 1973]



21. Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha và chùa Quán Sứ (Hà Nội)  
*Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha and Quán Sứ pagoda (Hà Nội)*

22. Tâm Minh Lê Đình Thám và chùa Trúc Lâm (Huế)  
*Tâm Minh Lê Đình Thám and Trúc Lâm pagoda (Huế)*



23. Chánh Trí Mai Thọ Truyền và chùa Xá Lợi  
*Chánh Trí Mai Thọ Truyền and Xá Lợi pagoda.*  
(Photo: Võ Văn Tường)



25. Tam Giáo Tổ Sư [Hoàng Trọng Miên 1973]  
*The Three Teachings' Founders* [Hoàng Trọng Miên 1973]



**HUỆ KHẢI**  
(Dũ Lan LÊ ANH DŨNG)

**THE THREE TEACHINGS OF  
VIETNAM**  
AS AN IDEOLOGICAL PRECONDITION  
FOR THE FOUNDATION OF CAODAIISM

Tam Giáo Việt Nam  
Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài

*English version by* **LÊ ANH MINH**  
*English Revision by* **LÊ QUANG MINH**

**TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN** Publishing House  
San Martin, CA, USA - 2010

**Contents**

Illustrations	83
Acknowledgement	99
Introduction	101
I. An Outline of Vietnamese Confucianism	104
II. An Outline of Vietnamese Daoism	121
III. An Outline of Vietnamese Buddhism	141
IV. The Vietnamese Religious Toleratiob towards the Three Teachings throughout the History of Vietnam	149
V. Vietnamese Folk Literature Reflecting the Viets' Synthetic Belief	153
VI. The Vietnamese People's Thought of the Three Teachings' Common Origin through Ages	168
Conclusion	185
Từ ngữ / Terminology (Vietnamese- Chinese- English)	188
Thư tịch / Bibliography	213

## Acknowledgement

Why is Vietnam the chosen land for the cradle of Caodaism? In order to answer this question, my two following books were published in 2008:

*Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*, and

*Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism*.

In turn, they both dealing with the issue from geo-cultural and historical aspects.

Now, *The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism* is my third book in the same series.

Finished in September 1981, the manuscript in Vietnamese was presented several times at Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam (The Vietnam's Organ for Universalizing Caodai Teaching). In 1994, it was published with the title *Con Đường Tam Giáo Việt Nam Từ Khởi Nguyên Đến Thế Kỷ 19 – The Way of Vietnam's Three Teachings from the Beginnings to the 19th century* (124 pages, 13x19cm). The Vietnamese text of this bilingual book is my 1994 edition, which is revised and re-entitled.

Before being issued through *the Programme of Joining Hands for Free Caodai Publications*, the Vietnamese text was successively published in six monthly issues of *Công*

*Giáo Và Dân Tộc (Catholicism and Nation)*, from No. 174 (June 2009) to Nos. 179-180 (November and December 2009).

I owe a debt of gratitude to all authors and translators whose works are quoted in this monograph.

I deeply appreciate Mr **Lê Anh Minh**, my beloved brother, for his skilful English translation; and I am especially thankful to Mr **Lê Quang Minh**, my highly respectable coreligionist, for his expert revision to the English version.

Last but not least, this is not the first time my books have been disseminated overseas under the Free Books Distribution Program carried out by Tam Giáo Đồng Nguyên Publishing House (San Martin, CA, USA). I am sincerely grateful to all venerable sponsors and the Publishing House for their noble donation so that thousands of the present bilingual book can be offered to my honoured readers.

*Phú Nhuận, January 2010*

**Huệ Khải**

## Introduction

Since the 20th century, in Vietnamese culture as well as in world literature there have been two more terms: (i) *Cao Đài Giáo* or *đạo Cao Đài* (Caodaism), as an abbreviated name; (ii) *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* (the Third Universalism of the Great Way), as the full form of the former.

Vietnam is the cradle of this religion in the first half of the 20th century. From this country, according to Caodai teaching, Caodaism will flourish and spread all over the world as its name actually implies (the Third Universalism of the Great Way).

But why this little S-shaped country on the eastern coast of the Indochinese peninsula? Why has it become the chosen land? This fact is the pride of patriotic Caodaists, but the question requires an answer. One of the many factors answering the question is the long-lasting moral and cultural tradition of the Vietnamese nation, deeply absorbing the Three Teachings (Confucianism, Daoism, and Buddhism) introduced from China and India.

In other words, the Vietnamese nation has absorbed a Three-Teaching culture for nineteen centuries. This historical depth has formed one of some preconditions for the birth of Caodaism in Vietnam.

With concise data sifted from other authors' works, and from Vietnamese history and literature, I hope that this

monograph could give a broad overview of the nineteen-century-long progression of the Three Teachings in Vietnam before the advent of Caodaism. The core of this progression is the Vietnamese thought of the Three Teachings' common origin mixed with Heaven worship.

**Part I** briefly introduces some Vietnamese Confucian scholars' philosophical works. Vietnam has had a brilliant Confucian learning. However, most of Vietnamese Confucian scholars' philosophical works in the past have not been kept sufficiently and systematically. Therefore, a limited view of Vietnamese Confucianism is an inevitable consequence.

**Part II** is a preliminary collection of some information, and it might contribute to the understanding of Vietnamese Daoism, a domain not much studied so far.

**Part III** is merely sketchy because lots of books on the history of Vietnamese Buddhism are available for those who need a thorough research nowadays.

**Part IV** represents religious tolerance, which is a very precious virtue of the Vietnamese during the historical progression of absorbing the Three Teachings. This tolerance results in several works expressing the Vietnamese nation's equalitarianism towards the Three Teachings. This part is supplemented by parts V and VI.

**Part V** surveys the theme of part IV in the context of folk literature.

**Part VI** quotes a number of Vietnamese authors' works written before the 19th century and chronologically presents some typical literary and philosophical data.

Thus, the core of this monograph lies in parts IV, V, and VI in order to show that since ancient times the

Vietnamese have had clear and fair awareness of the Three Teachings. Whether they are Buddhist monks, Daoist priests, or Confucian scholars, intellectuals or labourers, court officials or rural peasants, the Vietnamese – with their practical thinking and historical activities as well as their literary and philosophical creation over nineteen centuries – have affirmed their humanistic virtue, i.e., their ability to recognize the only intrinsic principle underlying all religious manifestations. Consequently, despite the existence of various beliefs, Vietnam has not suffered from any religious wars.

## I. An Outline of Vietnamese Confucianism

Confucianism was brought into Vietnam under the Chinese rule, through three periods:

- 111 B.C.-A.D. 39: the Western Han and Eastern Han dynasties.
- 43-541: the Eastern Han, Three Kingdoms, Jin, Northern and Southern dynasties.
- 602-905: the Sui, and Tang dynasties.

During the first ten centuries of the Common Era, Vietnamese Confucian learning did not yet flourish, and Confucian scholars did not yet turn into a social stratum holding important roles. The excellent intelligentsia of that time was priests, especially eminent monks. While learning Chinese characters to read Buddhist sūtras, they absorbed Confucian learning. Thus, when the nation gained independence from China in the 10th century, under the Ngô (939-967), the Đinh (968-980), and the Lê (980-1009) dynasties, the elites supporting the imperial court were Daoist priests and Buddhist monks. Some lay disciples were well trained to become elites supporting the nation by eminent Buddhist monks like monk Khánh Vân and monk Vạn Hạnh (?-1018), who in turn taught Lý Công Uẩn (974-1028), who later became the founder of the Lý dynasty (i.e., Lý Thái Tổ, reigned 1009-1028). Under the reign of King Lý Anh Tông (1138-1175), monk

Trí from mount Cao Dã taught *Thái Úy* (Defender-in-Chief) Tô Hiến Thành (?-1199) and *Thái Bảo* (Assistant Grand Tutor) Ngô Hòa Nghĩa, etc.

Vietnamese Confucian learning culminated from the 11th century, but gradually declined under the Nguyễn dynasty (1802-1945). Confucian learning paved the way for literati to become court officials via civil service examination system, helping to develop literature and enhance culture. Many former Vietnamese Confucian scholars were also authors who profoundly studied Confucian philosophy. Unfortunately, due to war after war, too many books were robbed and destroyed. Thus, their philosophical works were lost and almost nothing was left for later ages to study. Maybe the prominence of Vietnamese Confucianism is not philosophical thoughts, but literature, civil service examination system, and the political role of Confucian scholars in history.

## 1. VIETNAMESE CONFUCIAN LEARNING UNDER IMPERIAL DYNASTIES

### a. The Lý dynasty (1009-1225)

Vietnamese Confucian learning began flourishing. In 1070, King Lý Thánh Tông (reigned 1054-1072) had the *Văn Miếu* (Literature Temple) built, in which the statues of the Duke of Zhou, Confucius, and the Seventy-Two Worthies were worshipped.<sup>(107)</sup> In 1075, King Lý Nhân Tông (reigned 1072-1127) opened the first civil service exam called *Tam Trường* (Three-Round Exam) in which

<sup>(107)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 99]. This footnote indicates that the above information is from a book by Trần Trọng Kim, published in 1971, page 99. For the related source in details, see “Bibliography” at the end of this book (p.214).

the best candidate was Lê Văn Thịnh. The King also set up *Quốc Tử Giám* (the Imperial College) in 1076, *Hàn Lâm Viện* (the Imperial Academy), and chose Mạc Hiến Tích as an Academician.<sup>(108)</sup> Noted Confucian scholars under the Lý dynasty were Lý Đạo Thành (?-1081), Trương Bá Ngọc, Tô Hiến Thành (?-1179), etc.

### b. The Trần dynasty (1225-1400)

King Trần Thái Tông (reigned 1226-1258) opened such exams as the *Thái Học Sinh* (High College Student Exam) in 1232, the *Tam Giáo* (Three-Teaching Exam) in 1247, and the *Tam Khôi* (Three-Degree Exam) in 1247 to select *Trạng Nguyên* (the First Degree), *Bảng Nhãn* (the Second Degree), and *Thám Hoa* (the Third Degree). In that exam, Lê Văn Hưu (1230-1322) got *Bảng Nhãn* and later became the first Vietnamese historian who wrote *Đại Việt Sử Ký* (A History of Great Việt). The King also set up *Quốc Học Viện* (the Institute of National Learning) in 1253 to teach *Sishu* (the Four Books) and *Wujing* (the Five Classics).<sup>(109)</sup>

Under the reign of King Trần Duệ Tông (1373-1377), the *Thái Học Sinh* Exam was renamed as the *Tiến Sĩ* (Advanced Scholar Exam) in 1374.<sup>(110)</sup>

Under the reign of King Trần Thuận Tông (1388-1398), Lê Quý Ly (1336-1407) wrote a book titled *Minh Đạo* (Explaining the Dao) in 1392, then translated chapter *Wuyi* (Against Luxurious Ease) of *Shujing* (the Book of Documents) in 1394 to teach the crown prince, and *Shijing* (the Book of Songs) in 1396 to teach inner palace women.

Under the Trần dynasty, civil service exams helped to

<sup>(108)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 101].

<sup>(109)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 124].

<sup>(110)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 124].

develop literature. Noted Confucian scholars included: Mạc Đĩnh Chi (1280-1346); Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) with *Giới Hiền Toàn Tập* (Giới Hiền's Complete Works); Trương Hán Siêu (?-1354); Chu An (1292-1370) with *Tứ Thư Thuyết Ước* (Concise Explanation of the Four Books), and *Tiểu Ấn Quốc Ngữ Thi* (Tiểu Ấn's Poems in the Nôm Script); Phạm Sư Mạnh (Chu An's student) with *Hiệp Thạch Tập* (Hiệp Thạch's Collected Works); Hàn Thuyên (or Nguyễn Thuyên) with *Phi Sa Tập* (Phi Sa's Collected Works), etc.

### c. The Hồ dynasty (1400-1407), the Later Trần dynasty (1407-1413), and the period under Chinese Ming aggression (1407-1427)

Lê Quý Ly (1336–1407), also known as Hồ Quý Ly, overthrew the Trần dynasty and set up the Hồ dynasty. Chinese Ming aggressors robbed national archives and brought them to Jinling (Nanjing). They burnt whatever they could not take away, causing a terrible loss to Vietnamese culture. Under Ming aggression, Neo-Confucianism was brought into Vietnam.<sup>(111)</sup>

### d. The Later Lê dynasty (1428-1788)

Under this dynasty, Confucian learning was highly valued as *quốc học* (national learning). Civil service exams helped to increase intelligentsia. In the capital there were *Quốc Tử Giám* (the Imperial College) and *Thái Học Viện* (High College). King Lê Thánh Tông divided the territory into thirteen *đạo* 道 (circuits). In most of the circuits on plains, public schools were set up; and exam regulations were also imposed. In 1463 about 1,400 candidates took Metropolitan Exam (*thi Hội*) and in 1475

the number of candidates mounted to 3,000. From the Lê dynasty on, high honour was bestowed upon exam-passers by kings: ceremonies of announcing advanced scholars' names (*lễ xướng danh*), taking them to their native villages (*lễ vinh quy*, literally means glorious return ceremony), and inscribing their names on stelae housed at the Literature Temple.<sup>(112)</sup>

Noted Confucian scholars under the Lê dynasty included Nguyễn Trãi (1380-1442), Lê Văn Linh, Bùi Cầm Hổ, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Trục (1417-1474), Nguyễn Như Đồ (1424-1526), Lương Thế Vinh (1442-?), Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Lương Đắc Bằng (1472-1522), Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Phùng Khắc Khoan (1528-1613), Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Giáp Hải (1515?-1585?), Nguyễn Mậu Nghi, Phạm Công Trứ (1600-1675), Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Phạm Đình Trọng, Lê Quý Đôn (1726-1784), Lý Tử Tấn (1378-?), Nguyễn Mộng Tuân, Phan Phu Tiên (1370?-?), Ngô Sĩ Liên, etc.

### e. The Tây Sơn dynasty (1778-1802)

After defeating the Chinese Ching invaders in 1789, King Quang Trung (reigned 1788-1792) set up *Sùng Chính Viện* (the Institute of Governance Veneration) and appointed La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) the head whose important duty was to reform Vietnamese Confucian learning. La Sơn Phu Tử finished translating *Xiaoxue* (Small Learning), *Sishu* (the Four Books), and *Wujing* (the Five Classics) into the *Nôm* 喃 script. King Quang Trung prematurely passed away, leaving his reform program unaccomplished.

<sup>(111)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 212].

<sup>(112)</sup> See *Illustrations 1-14*, pp. 83-91.

### f. The Nguyễn dynasty (1802-1945)

The learning bound up with civil service exams declined gradually. The French colonialists conquered Vietnam and introduced European learning. Finally, the old-age exams based on Confucian learning terminated in the North (1915) and then in the Central of Vietnam (1918).<sup>(113)</sup> The termination was earlier in the South, after the French colonialists had occupied the whole Cochinchina (1862-1867).

## 2. PHILOSOPHICAL WORKS BY VIETNAMESE CONFUCIAN SCHOLARS

Under any dynasty, noted Vietnamese Confucian scholars always appeared and their fame was still recorded in history. Besides politically and economically supporting the country, former Confucian scholars also contributed to education and wrote literary works of all genres. Their abundant philosophical works expressed not only the traditional thoughts of Confucius, Mencius, the Cheng brothers (*Cheng I* and *Cheng Hao*), and Zhuxi, but also many of the Vietnamese own point of view, showing their independent spirit or awareness against Chinese thoughts. Unfortunately, most of their works were lost or destroyed after several centuries of war.

Among many precious and rare reference books are *Văn Tịch Chí* (Descriptive Bibliography) in *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* (Records on Administrative Systems of Successive Dynasties) by Phan Huy Chú (1782-1840) and *Tìm Hiểu Kho Sách Hán-Nôm* (Studying the Hán-Nôm Treasury) by Trần Văn Giáp (1902-1973) that list some extant books, helping posterity overview

<sup>(113)</sup> [Trần Trọng Kim 1971a: 370].

philosophical thoughts of former Vietnamese Confucian scholars. According to these two reference books, overlooking historical, geographical, and literary writings, some of their typical works on philosophy and education can be enumerated as follows:

(1) **Tứ Thư Thuyết Ước** (Concise Explanation of the Four Books, ten volumes, now lost) by **Chu An** (1292-1370) under the Trần dynasty. Chu An with his style of Linh Triệt, literary name of Tiều Ân, posthumous name of Văn Trinh, reverent name of Khang Tiết Tiên Sinh, was a native of Văn Thôn hamlet, Quang Liệt village, Thanh Trì district (now in the outskirts of Hà Nội). After passing the exam of *Thái Học Sinh* (High College Student), he did not want to get any official post but stayed home to teach. He was famous for high virtue and had students in large number. King Trần Minh Tông (reigned 1314-1329) invited him to hold the post of *Quốc Tử Giám Tư Nghiệp* (Director of the Imperial College). Under the reign of King Trần Dụ Tông (reigned 1341-1369), he submitted a petition asking the king to behead seven crafty and flattering officials. Getting no response from the king, he quit his post and then lived in seclusion on mount Kiệt Đặc (later called mount Phụng Hoàng, Chí Linh district, Hải Hưng province). He was worshipped at *Văn Miếu* (Literature Temple) in December 1370.

(2) **Chu Dịch Quốc Âm Giải Nghĩa** (Yijing Explained in the Nôm Script, two volumes), also called **Chu Dịch Quốc Âm Ca [Quyết]** (Yijing Explained in Verse of the Nôm Script), was written before 1743 by **Đặng Thái Phương** [or Bàng] (1674-?) under the Later Lê dynasty. He used the 6-8-word verse to explain each line of sixty-four hexagrams of Yijing. For example, the first line of the first hexagram (i.e. *The Concealed Dragon Avoids Action*) was explained

in verse as follows:

*Nine at the first place means the concealed dragon,  
At lower position, it should avoid action.*<sup>(114)</sup>

Đặng Thái Phương was a native of Uy Viễn village, Nghi Xuân district, Nghệ An province (later called Xuân Giang village, Nghi Xuân district, Nghệ Tĩnh province). After passing the exam of *Hoành Từ* at the age of twenty-two, he became the *Tri Huyện* (Magistrate) of Giáp Sơn district (in Hải Dương province), was promoted to *Hiệp Trấn* (Vice General), then to *Hiển Sát Sứ* (Justice Commissioner) of Thanh Hóa province. He was *Tham Nghị* (Consultant) of Sơn Nam province in 1743.

(3) **Tứ Thư Ngũ Kinh Toản Yếu** (A Summary of the Four Books and Five Classics, fifteen volumes) by **Nguyễn Huy Oánh** (1713-1789) under the Later Lê dynasty. He was styled Thư Hiên with his literary name of Thạch Đình, a native of Lai Thạch village, La Sơn district, Nghệ Tĩnh province. He passed the *Thám Hoa* (the Third Degree of *Tam Khôi*, i.e., the Three-Degree Exam) in 1748, became *Đông Các Đại Học Sĩ* (Great Scholar in the East Hall), was promoted to *Lại Bộ Tả Thị Lang* (Left Attendant Gentleman of the Personnel Ministry) as the Chief Envoy of a tributary delegation to the Ching China. Returning from China, he got titles *Bá* (Count) and then *Thạc Lĩnh Hầu* (Great Mount Marquis). After retirement, he was invited to join the imperial court again, and was promoted to *Đô Ngự Sĩ* (Censor-in-Chief).

(4) **Tính Lý Toản Yếu** (A Summary of Nature and Principle, two volumes) also by **Nguyễn Huy Oánh**. Summarizing the essentials of the *Four Books*, *Five*

*Classics*, and *Xingli* (*Nature and Principle*), his two books were very useful for civil service exam preparers.<sup>(115)</sup>

(5) **Thánh Mô Hiên Phạm Lục** (Recorded Sayings of Sages and Worthies, twelve volumes) by **Lê Quý Đôn** (1726-1784) under the Later Lê dynasty. He was styled Doãn Hậu with his literary name of Quê Đường, a native of Duyên Hà (or Diên Hà) village, Duyên Hà district, Tiên Hưng prefecture, Sơn Nam (now in Thái Bình province). He held the official post of *Thị Độc* (Reader-in-Waiting) of the Imperial Academy, was promoted to *Quốc Tử Giám Tư Nghiệp* (Director of the Imperial College), became Vice Envoy to China, got the title of *Dĩnh Thành Bá* (Clever Successful Count), and then held many important official posts. His posthumous titles were *Thượng Thư Bộ Công* (Imperial Secretary of Ministry of Works) and *Dĩnh Thành Công* (Clever Successful Duke). He left many works. In *Thánh Mô Hiên Phạm Lục*, he quoted the original sayings of sages and worthies, sorted them into twelve topics, and indicated the source of each quotation, for example, from *Yijing* (the Book of Change), *Shijing* (the Book of Songs), *Shujing* (the Book of Documents), *Chunqiu Zuozhuan* (The Spring and Autumn Annals with Commentary of Zuo Qiuming), *Liji* (Record of Rituals), *Daxue* (Great Learning), *Zhongyong* (Doctrine of the Mean), *Lunyu* (Analects), *Jiayu* (Family Sayings), *Haojing* (Book of Filial Piety), *Mengzi* (Mencius), *Zhuzi* (Zhu Xi), *Guoce* (National Policies), *Guoyu* (National Sayings), *Shizhuan* (History and Tradition), *Xianru geyan* (Former Confucians' Maxims), etc.<sup>(116)</sup>

<sup>(115)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 229].

<sup>(116)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 229-230].

<sup>(114)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 221-228].



(6) **Thư Kinh Diễn Nghĩa** (the Book of Documents Expounded, three volumes) by **Lê Quý Đôn** in 1772. His preface reads:

*“I have heard that governing a nation cannot lack political affairs and that critics often use the Book of Documents as basis. (...) Being ignorant and backward, but after many years of studying the Book of Documents intensively, I understand its profound meanings. Whenever reading it, I actually feel extraordinarily interested. When being moved with inspiration, I jotted down my random thoughts, providing evidence from old and present-day writings in order to verify the book of sages. The essentials of the Book of Documents are often pointed out herein so that a king’s subjects must criticize themselves when reading this book. If finding good deeds, they should ardently imitate them. If finding any evil, they should be afraid and cautious. Thus, it may be very useful that they can perform their duties attentively and deserve to be in their positions. With examples of success and failure to be imitated and prevented in order to preserve peace and warn against downfall, this can be a pillow-book for the sovereign to apply the rule of virtue. I have also compared the similarities and differences in commentaries by former Confucian scholars, and rectified doubtful points ...”<sup>(117)</sup>*

(7) **Dịch Kinh Phu Thuyết** (Superficial Explanation of the Book of Change, five volumes) by **Lê Quý Đôn**. His Preface reads:

*“The Six Classics teach us to investigate things, extend our knowledge, seek sincerity in our thoughts, rectify our minds, cultivate ourselves, regulate our families, govern*

*the nation, and establish peace in the world; but only the Book of Change sufficiently explains the affairs of heaven, earth, and man as well as the principles of all beings. (...) Confucius did not enjoy studying the Book of Changes until his old age. When revising the Six Classics, (...) he wrote the Ten Wings or Ten Commentaries on the Book of Change only. (...) He explained the Book without minding wordiness. That is his literature as well as his words on human nature and Heaven’s course, chiefly to instruct present and later generations. How earnest he was! I have ever ventured to say that the course of heaven and earth is permanent by nature, but there are always endless alterations of fullness and emptiness, of rise and decline, of love and hatred, of union and separation. Though human beings and myriad of things are much complicated, they all can be represented by the three hundred and eighty-four lines of sixty-four hexagrams. Each line or each hexagram has its timely application. Confucius taught us the art of living, pointing out good or bad, critical or safe situations. He used very precise images, including nothing beyond human relations and daily activities. (...) Now speaking of the Texts appended to hexagrams, (...) only one sentence or one word of Confucius can be applied endlessly. That is indeed his high virtue and great cause. Moreover, understanding the hexagrams profoundly and pondering upon the lines thoroughly, we can examine the course of Heaven, characteristics of things, and the deeds of the ancients. Both our words and actions should be sincere and righteous. At work or at rest, we should show respect and honesty in order to keep good and ward off evil. Isn’t it the very intention of the sages at the beginning when establishing their teachings? Despite my ignorance and shallow learning, when reading with respect the sages’*

<sup>(117)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 230-232].

*teachings, studying commentaries of Ch'eng I and Zhuxi, and pondering former Confucian scholars' remarks, I sometimes feel moved and then write some more words in five volumes, chiefly for self-cultivation and mistake reduction. I dare not say that it is an achievement. Alas! Writing cannot express words completely; words cannot express thoughts completely. The spirituality and clarity depend on the right man. Silent fulfillment, confidence that needs no words, depend on virtuous conduct.<sup>(\*)</sup> It is important that scholars studying the Book of Change should not only see images and memorize the texts, see transformations and memorize the prognostications, but also pay much attention to virtuous conduct in order to understand the sages' thoughts beyond their words.”<sup>(118)</sup>*

(8) **Âm Chất Văn Chú** (The Annotated Text of Unrevealed Virtue, two volumes) by **Lê Quý Đôn**. *Yinzhi Wen* (The Text of Unrevealed Virtue), popularly attributed to Wenchang Dijun (the God of Literature), is a treatise on moral retribution, including the thoughts of the Three Teachings. As said in his preface, his book was based on *Dangui Ji* (Cinnabar Cinnamon Records, four volumes) by Huang Zhengyuan under the Chinese Qing dynasty (1761) and *Yinzhi Wen Zhu* (The Annotated Text of Unrevealed Virtue, two volumes) by Song Si Ren also under the Chinese Qing dynasty (1776).<sup>(119)</sup> Lê Quý Đôn wrote:

*“Wenchang Dijun (the God of Literature) compiled a 541-character moral treatise. Ancient sages and worthies*

*expanded its purpose to help people remember and try to follow it. Stories of moral retribution recorded under each section help people enjoy doing good deeds and dare not do evil ones. This treatise has a great importance to educating people.*

*“(…) Without assessing my capacity, I took these two Chinese books [by Huang Zhengyuan, and by Song Si Ren], added some supplements, and put it in two volumes. In the explanation, I borrowed from either Huang's or Song's book. On narrating stories of retribution, sometimes I copied from other books as supplement, sometimes I omitted old notes and redundant words, changed footnotes, and rearranged topically two hundred and eighty-three items in total, provided that words are concise and the meaning is clear; affairs are explicit and the grounds distinct. First, this book is aimed at my self-vigilance and self-cultivation so that I can reduce my mistakes. Next, its purpose is also to educate my descendants as well as advise literati to mend their ways in accordance with the rites, preserve virtue, and rely on benevolence so that they can become superior men rather than inferior men.*

*“(…) I venture to think that everyone has both the mind of the body and the mind of the spirit. The former is human desires, the latter is morality (or heaven truth). Human desires dominating us, we do evil deeds. Heaven truth conquering human desires, we do good deeds. (...) Thanks to this book, in regard to a family, they can enjoy happiness and prosperity. In respect to a state and even the world, habits and customs can be improved, resulting in peace. It is an extremely important truth which readers*

<sup>(118)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 232-234].

<sup>(\*)</sup> “Writing cannot . . . virtuous conduct” found in *Great Treatise I* (Yijing): 書不盡言，言不盡意。神而明之存乎其人；默而成之，不言而信，存乎德行。 The English trans. by Richard Wilhelm.

<sup>(119)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 235-236].

should keep with respect and follow.”<sup>(120)</sup>

(9) **Vân Đài Loại Ngữ** (A Collection of Sorted Sayings, four volumes) by **Lê Quý Đôn**. This book consists of nine topics whose first one entitled *Lý Khí Ngữ* (Sayings on principle and vital force) includes fifty-four items on universe and cosmology. Although chiefly relying on the Neo-Confucian cosmology, Lê Quý Đôn also has his own view.<sup>(121)</sup>

(10) **Chu Huấn Toàn Yếu** (A Summary of Zhuxi’s Teachings, five volumes) by **Phạm Nguyễn Du** (1739-1787) under the Later Lê dynasty. He was styled Hiếu Đức and Dưỡng Hiên with his literary name Thạch Động, a native of Đặng Điền village, Chân Phúc district, Nghệ An province. He held the official post of *Đông Các Đại học Sĩ* (Great Scholar in the East Hall) and then became *Đốc Đồng* (Supervisor) of Nghệ An province. He was a prolific author. On Confucianism, he also wrote *Luận Ngữ Ngụ Án* (The Analects in My Humble Opinion), etc. Based on *Jinsi Lu* (Records of Recent Thoughts) by both Zhuxi and Lu Zuqian under the Song dynasty, *Chu Huấn Toàn Yếu* includes more than six hundred items extracted from Zhuxi’s original texts and arranged in topics.<sup>(122)</sup>

(11) **Xuân Thu Quán Kiến** (A Humble Opinion on the Spring and Autumn Annals, twelve volumes) by **Ngô Thì**

<sup>(120)</sup> [Phan Huy Chú 1992c: 174].

<sup>(121)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 257].

Note: *Vân* 芸 is a kind of fragrant grass, also called *vân hương* 芸香, whose leaves or flowers, if kept between sheets of paper, can protect books from worms. *Vân Đài* is an upstairs library where *vân hương* is used to kill worms. *Loại Ngữ* means sorted sayings.

<sup>(122)</sup> [Trần Văn Giáp 1984: 261].

**Nhậm** (1746-1803) under the Later Lê dynasty. As a son of Ngô Thì Sĩ (1726-1780), he was styled Hy Doãn with his literary name Đạt Hiên and dharma name Hải Lượng Thiền Sư (Zen Master Hải Lượng), a native of Thanh Oai village, Thanh Trì district, Hà Đông province. He held the official post of *Hiển Sát Phó Sứ* (Vice Juridicial Commissioner) in Hải Dương province and then was promoted to many other important official posts. Under the Tây Sơn dynasty he was *Thị Lang* (Attendant Gentleman), got the title *Tình Phái Hầu* (Tình Phái Marquis), and was Chief-Envoy of an envoy delegation to China. He was a prolific author. In *Xuân Thu Quán Kiến*, under each affair cited from The Spring and Autumn Annals by Confucius, he added some clear notes and gave its source such as from *Zuozhuan* (Commentary of Zuo), *Gongyang Zhuan* (Commentary of Gongyang), *Guliang Zhuan* (Commentary of Guliang), etc. with his own comments.<sup>(123)</sup>

(12) **Nhân Thế Tu Tri** (Man Should Know, eight volumes) by **Cao Xuân Dục** (1842-1923) under the Nguyễn dynasty. He was styled Tử Phát with his literary name Long Cương, a native of Thịnh Kháng (later called Thịnh Mỹ) village, Đông Thành district, Nghệ An province [another source says, Diên Châu prefecture, Nghệ Tĩnh province]. He was *Học Bộ Thượng Thư* (Imperial Secretary of Education Ministry) and then *Tổng Tài Sĩ Quán* (Supervisor-in-Chief of Historiography Institute), and got the title *An Xuân Tử* (Peaceful Spring Viscount). He was a prolific author.

In respect of *Wulun* (the Five Cardinal Relationships between state and citizens, parents and children, husband

<sup>(123)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 234-235].

and wife, siblings, and friends) and *Shiyi* (the Ten Righteousnesses, including kind parents, filial children, good elder siblings, meek younger ones, righteous husbands, obedient wives, benevolent seniors, safe juniors, virtuous rulers, and loyal citizens), in the 1901 preface of *Nhân Thế Tu Tri* he wrote:

*“Man must have the Five Cardinal Relationships and the Ten Righteousnesses, so the topics of ethics and moral conducts are set first. Man must earn his living and do business, so the topics of occupation and situational contacts are set next. Man must cultivate himself and regulate his family, then the topics of self-cultivation and family regulation are set. Man must contact others, so the topics of social contacts and consolation with protection are the last to conclude the book. Thus from Classics, History, Philosophers, and Anthologies, I picked out some moral sayings and particular affairs of the sages and worthies. Their good words and deeds were selected, sorted topically, and annotated. Even some evil deeds were also chosen from books for admonition.”*

The book tells eighty stories occurring in China and Vietnam to advise people to do good deeds and avoid wrongdoings.<sup>(124)</sup> It may help readers understand Vietnamese people’s Confucian philosophy during a definite historical period.

\*

Vietnamese Confucianism did not refer to a kind of learning only for literature, civil service examinations, and poetic recitation. There has been a current of thought

combining the Three Teachings with Vietnamese culture. All researches on Vietnamese Confucianism have been still preliminary so far because the greatest obstacle is the loss of many works by former Confucians throughout dynasties.

At the beginning of the 20th century, Caodaism appeared in South Vietnam with ritual music and traditional costumes. Its motto is *Nho Tông Chuyển Thế* (Confucian principles to be applied for a better world). To some extent, is it true that Caodaism can be regarded as renovated Confucianism in modern times?

<sup>(124)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 237-239].

## II. An Outline of Vietnamese Daoism

In China during six or seven centuries before the Common Era, i.e., the Spring and Autumn period and Warring States period,<sup>(125)</sup> the teachings of Laozi and Zhuangzi were merely a kind of philosophy. Daoist philosophers did not advocate mystical things. Facing wars and disorders, they chose a reclusive life to nourish their heavenly trueness. From the first century under the Eastern Han dynasty, Chang Daoling<sup>(126)</sup> transformed the esoteric teachings of Laozi and Zhuangzi to a religion called Daoism.

Daoism developed diversely. Daoist priests or magicians<sup>(127)</sup> devoted themselves to talismans and

alchemy. They belonged to the sect of immortality, alchemy, and talismans. The entire Daoist texts are very abundant and complex. They were collected and compiled as Daozang (the Daoist Canon).

King Xuanzong (reigned 712-756) of the Tang dynasty, confident that he was the descendant of Laozi, issued a decree to search for all existing Daoist texts throughout the empire. The collection of these Daoist texts during Kaiyuan era (713-741) of the Tang dynasty was titled *Sandong Qionggang* (Exquisite Compendium of the Three Grottoes) or *Kaiyuan Daozang* (Daozang of the Kaiyuan era) of about three thousand seven hundred volumes which are no longer extant.

Subsequent compilations were attempted on the command of various Song kings. The Daozang during the reign of Emperor Shenzong (reigned 1067-1085) of the Song dynasty was titled *Da Song Tiangong Baozang* (Precious Canon of the Heavenly Palace of the Great Song dynasty) of about four thousand five hundred and sixty-five volumes which are no longer extant. During Zhenghe era (1111-1118) of Emperor Song Huizong (reigned 1100-1126) there was *Zhenghe Wanshou Daozang* (Daoist Canon of the Longevity of the Zhenghe era), which is no longer extant.

Under the Jin dynasty there was *Da Jin Xuanduo Baozang* (Precious Canon of the Mysterious Capital of the Great Jin Dynasty) of about six thousand four hundred volumes, which are no longer extant. *Xuanduo Baozang* (Precious Canon of the Mysterious Capital) was compiled in 1244, including seven thousand volumes which are no longer extant.

---

and *đạo sĩ* Daoist priests.

<sup>(125)</sup> The Spring and Autumn period (770-402 B.C.) was from Pingwang to the end of Wei Liewang of the Zhou dynasty. The Warring States period (401-221 B.C.) was from Anwang of the Zhou dynasty to the Qin Shihuang's unification of China. [Nguyễn Hiến Lê 1992: 25].

<sup>(126)</sup> Zhang Daoling, styled Fuhan (Supporting the Han dynasty), was born at mount Tianmu (Heavenly Eyes), Zhejiang, in A.D. 34 or 35, in the reign of Emperor Guangwu (reigned 25-57) of the Han dynasty. He was also revered as Zhang Tianshi (Heavenly Master Zhuang). The title of *Tianshi* was translated by R. H. Mathews as “*Taoist Pope*” (see entry 195h, p. 20) that means “*the head of the Taoist sect*” (see entry 6361a-51, p. 922). See: *Mathews' Chinese-English dictionary*. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.

<sup>(127)</sup> Holmes Welch (1921-1981) in his *Taoism: the Parting of the Ways* (Beacon Press, 1966) called *đạo gia* Daoist philosophers,

The Daoist Canon in Zhengtong era (1436-1449) of Emperor Ming Yingzong called *Zhengtong Daozang* (Daoist Canon of the Zhengtong era) consists of five thousand three hundred and five volumes. A supplement in 1607 comprises of one hundred and eight volumes, called *Xu Daozang* (Supplementary Daoist Canon). These two extant collections include five thousand four hundred and eighty-five volumes in total.<sup>(128)</sup>

Daoist sects are abundant and very complex. Some of them are as follows:

1. The **Zhengyi** sect, also called *Tianshi* (Heavenly Master), from Longhu Shan (Dragon Tiger mountain), Jiangxi Province.

2. The **Maoshan** sect, with two styles of practice: (a) meditation based on the *Huangting Jing* (Yellow Court Canon); and (b) martial art based on the *Qimen Dunjia*.

3. The **Taiji** sect from Mount Wudang in Hubei, with two styles of practice: (a) martial art for exorcising evil spirits; (b) meditation (interior alchemy) as taught by Zhang Sanfeng.

4. The **Quanzhen** sect, influencing laymen who practise Daoist meditation (interior alchemy) at home.

5. The **Lushan** sect whose adherents wrap a red cloth around the head, blow on a buffalo horn, and ring a bell during their liturgy.<sup>(129)</sup>

<sup>(128)</sup> According to [Liu Ts'un-yan 1973: 104], at first the Daoist Canon was of 5,305 volumes, contained in 480 boxes, compiled at the beginning of the Ming dynasty [A.D. 1368], and finished in 1445. A supplement in 1607 was of one hundred eighty volumes, called *Xu Daozang* (*Supplementary Daoist Canon*).

<sup>(129)</sup> [Michael Saso 1973: 403-416].

It seems that when being brought to Vietnam about the 2nd century Daoism had religious features, because after the death of Emperor Lingdi of the Han dynasty in 189, China was in disorder, a host of Chinese refugees fled the empire and came to settle in Jiaozhou (Northern Vietnam today). Among them were many Daoists who practiced abstinence from cereal and methods of immortality.<sup>(130)</sup>

The Chinese mandarins ruling Jiaozhou almost enjoyed magical practice. According to *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Complete History of Great Việt), vol. 3, *Thái Thú* (Prefect) Shi Xie (137-226) of Jiaozhou died of sickness. Three days later, a Chinese Daoist named Dongfeng came and gave medicine to revive him.<sup>(131)</sup> This book also says *Thứ Sử* (Governor) Zhang Jin who arrived in Jiaozhou in 201 often wore a red turban and read Daoist texts.<sup>(132)</sup>

In 865, under the Tang dynasty (618-907), Gao Pian intruded into Vietnam to suppress the Vietnamese's resistance. As a noted magician and geomancer, he tried his best to destroy dragon veins and Vietnam's sacred places so that Vietnam would no longer have talents or heroes and Vietnam would be under the yoke of Chinese domination forever.

Being both religious and philosophical, and infused with Vietnam's traditional cult of deities (worshipping

<sup>(130)</sup> *Buddhist Tripitaka*, N<sup>o</sup>52, *History*, section IV, *Hongmingji*, vol. I, reads: 是時靈帝崩後，天下擾亂，獨交州差安。北方異人咸來在焉，多為神仙辟穀長生之術。(Then after the death of Emperor Han Lingdi, the empire was in disorder; only Jiaozhou was relatively calm. Unusual people from the North came to live there. Many of them were Daoists practicing abstinence from cereal and immortality.) See [Nguyễn Đăng Thục: 1971a: 114].

<sup>(131)</sup> [Ngô Sĩ Liên 1974: 246].

<sup>(132)</sup> [Ngô Sĩ Liên 1974: 244].

national prominent figures and heroes), Vietnamese Daoism is therefore quite complex with various tendencies.

## 1. SOME TYPICAL TENDENCIES OF VIETNAMESE DAOISM

### a. Magic practice and violence

Talismans have affected the social activities for many centuries. For example, the tiger is considered to be able to ward off evil spirits; thus, a tiger talisman can be posted on the front door to protect the family. This talisman is named *bùa trừ tà trị bệnh, trấn trạch bình an* (talisman for healing the sick, warding off evil spirits, and protecting the house).<sup>(133)</sup>

Vietnamese Daoism could attract peasants into secret societies for their mutual help against local tyrants or for political purposes.

In the reign of King Trần Phế Đế (reigned 1377-1388), **Nguyễn Bô** with Daoist name Đường Lang Tử Y (a purple-dress native of Đường Lang) proclaimed himself emperor in Bắc Giang area in 1379.<sup>(134)</sup>

Under the Hồ dynasty (1400-1407), **Trần Đức Huy** who used magical power to attract many people<sup>(135)</sup> was suppressed by Hồ Quý Ly in 1403.

During the French colonial rule, there was a resistance of Daoist **Trần Cao Vân** (1866-1916), whose real name was Trần Công Thọ, styled Hồng Việt, a native of Tư Phú village, Đa Hòa town, Điện Bàn district, Quảng Nam

<sup>(133)</sup> See *Illustration 17*, p. 93.

<sup>(134)</sup> [Nguyễn Tự 1962: 113].

<sup>(135)</sup> [Nguyễn Đồng Chi 1942: 419].

province.

In the South, **Thiên Địa Hội** (Tiandihui, Heaven-Earth Society) was a secret society attracting thousands of people. In March 1913, **Phan Phát Sanh** or **Phan Xích Long** (1893-1916) proclaimed himself emperor and revolted against the French. With talismans, swords, sabers, spears, and sticks, the partisans moved forward regardless of the enemy's firearms.<sup>(136)</sup>

Such resistance movements took place throughout the country, for example, those of **Mạc Đình Phúc** in the North, **Võ Trứ** in the Central, and **Nguyễn Hữu Trí** in the South, etc.

## 2. Geomancy and prophecy

In Vietnam the populace are very fond of geomancy (or feng-shui) and prophecy.<sup>(137)</sup>

Under the Hồ dynasty (1400-1407), in Tân Hưng area, An Phủ Sứ (Pacification Commissioner) **Trần Quốc Kiệt** wrote *Hình Thế Địa Mạch Ca* (Land Condition and Soil Veins in Verse).<sup>(138)</sup>

Under the Mạc dynasty (1527-1592), **Nguyễn Bình Khiêm** (1491-1585) with his Daoist name of Bạch Vân Cư Sĩ (White Cloud Hermit), popularly called Trạng Trình, was very well-known for his prophecy.

During the period of Lê kings and Trịnh lords (1545-1787), **Nguyễn Đức Huyền**, a native of Tả Ao village, Nghệ An province, was very well-known for geomancy.

Under the Tây Sơn dynasty (1778-1802), **Nguyễn Thiếp**

<sup>(136)</sup> [Phạm Văn Sơn 1963: 459-460].

<sup>(137)</sup> See *Illustration 18*, p. 93: A geomancer.

<sup>(138)</sup> [Nguyễn Đồng Chi 1942: 420].

(or **La Sơn Phu Tử**, 1723-1804) in La Sơn district, Hà Đông province, was also a very famous geomancer.

Eminent monks also used prophecy. In Cổ Pháp village, Bắc Ninh province, Vinītaruci sect had lots of celebrities such as monk **Định Không** (in the 8th century, of the 8th generation); monk **La Quý An** (852-936, of the 10th generation), monk **Vạn Hạnh** (?-1018, of the 12th generation), etc.

### 3. Secret art of longevity

King **Trần Dụ Tông** (reigned 1341-1369) practiced secret art of longevity from a Daoist priest named Huyền Vân at mount Niết (mount Phụng Hoàng) in Chí Linh district, Hải Dương province.

Under the Hồ dynasty (1400-1407), a person named **Trần Tu** of Cổ Định village, Nông Cống district, Thanh Hóa province, lived in seclusion on mount Nưa (Na Sơn) and attained immortality.

During the period of Lê kings and Trịnh lords (1545-1787) there was a successful longevity practitioner named **Phạm Viên** in Đông Thành district.

Under the reign of King Lê Hiến Tông (1740-1786), **Nguyễn Hoản** (1713-1791), a native of Lan Khê village, Nông Cống district, Thanh Hóa province, was *Thượng Thư Bộ Lại* (Imperial Secretary of Personnel Ministry). According to the section *Tiên Khảo Đạo Tu Lục* (Records of Ancestors' Longevity Practice) in the genealogy of his clan, he started longevity practice in 1745, and often read *Daodejing* (The Way and its Power); set up a meditation room at home (1752); started worshipping the Five-Mountain Gods (1760); built a twelve-storey tower to practice the yin-yang vital forces, etc. Due to crazy

passion, he finally went astray to evil ways.<sup>(139)</sup>

### 4. Enjoying tranquility and leisure

Strongly influenced by Laozi's and Zhuangzi's philosophy of nonaction and tranquility, Vietnamese Confucian scholars tended to live in seclusion, love the nature, and enjoy their leisure with drinking liquor, playing chess, playing string-musical instrument, reciting poems, writing calligraphy, and working on paintings, etc. This tendency is suitable for those who fail in society or are fed up with the bustling secular life. Thus, former Vietnamese Confucian scholars were prepared to be engaged in society or to retreat from it. Having found favourable opportunities to exert their talents, they took part in social and political affairs. Otherwise, getting into disadvantageous situations, being fed up with bureaucratic life, or ageing, they retreated and led a secluded life in rural areas or remote places.

**Nguyễn Phi Khanh** (1355-1428) of the Trần dynasty said:

*A hundred years of floating life is just a dream,  
Enjoying half-day leisure,  
I would be also like an immortal.*<sup>(140)</sup>

**Nguyễn Bình Khiêm** (1491-1585) of the Mạc dynasty said:

*A day free from all secular affairs,  
A day do I become immortal.*<sup>(141)</sup>

Or :

<sup>(139)</sup> [Hoàng Xuân Hãn 1952: 93-95], [Trần Văn Giáp 1984: 107].

<sup>(140)</sup> 百年浮世人皆夢, / 半日偷閒我亦仙.

<sup>(141)</sup> [Viện Văn Học 1978: 423].



*Sipping liquor at the foot of a tree,  
As a dream do I take social affairs.*

Under the Lê-Mạc dynasties (1533-1592), **Nguyễn Hăng**, a native of Xuân Lũng village, Lâm Thao prefecture, Sơn Tây town, after having passed the *Hương Cống* exam, did not want to be a court official but lived in seclusion in Đại Đồng village, Yên Bình district, Tuyên Quang province. His literary name was *Nại Hiên* (Eaves of Patience). Under the Later Lê dynasty he was bestowed the title of *Thảo Mao Dật Sĩ* (Thatched-Cottage Hermit). His works in verse such as *Đại Đồng Phong Cảnh Phú* (On the Landscape of Đại Đồng), *Tam Ngung Động Phú* (On Tam Ngung Grotto), *Tịch Cư Ninh Thê Phú* (On Good Health in Seclusion), etc. exalt the pleasure of mountain seclusion.<sup>(142)</sup>

Under Tây Sơn dynasty, **Phan Huy Ích** (1750-1822), a native of Nghệ An province, Daoist name Bảo Chân Đạo Nhân (Preserving Trueness Daoist), built a house named Bảo Chân Quán (Preserving Trueness Temple) in Thăng Long (Hà Nội today) in 1796. On the purpose of this temple, he wrote that he had set it up for him to while away the time sipping tea in the balcony, angling at the river, playing the string musical instrument, drinking liquor, or reciting poems as he pleased.<sup>(143)</sup>

Under the Nguyễn dynasty, **Nguyễn Công Trứ** (1778-1858), a native of Uy Viễn village, Nghi Xuân district, Hà Tĩnh province, was a unique Confucian scholar. He proudly wrote:

*Knowing how to be content,*

<sup>(142)</sup> [Đương Quảng Hàm 1968b: 297].

<sup>(143)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 33].

*at once comes contentment.  
Waiting for contentment, when could it be found?  
Knowing how to relish leisure, at once it occurs.  
Waiting for leisure, when will it come?  
Enjoying music, chess, poems, drinking in nature,  
how many could ever lead such a life  
to transcend the secular world?*

The tendency of enjoying tranquility and leisure can be shown in the pleasure of playing bonsai and artificial mountains. Man can either plant a small rough tree with intentionally twisted branches and trimmed foliage, or display a small mountain made of rocks in a low basin with shallow water. Added to the setting are some tiny plants, a bridge, a fishing boat, one or two little ceramic statuettes of a woodman, an angler, two partners playing chess, etc. Such a setting is a miniature of the real immense nature.

Playing bonsai and artificial mountains has been regarded as an elegant hobby helping nourish and improve human nature and sentiment. This hobby is rated as highly as the pleasure of playing string musical instrument, playing chess, reciting poems, and drawing.

## 2. DAOISM INFUSED WITH VIETNAMESE CULT OF DEITIES (WORSHIPPING NATIONAL PROMINENT FIGURES AND HEROES)

Vietnamese people have a strong, long-standing belief in the eternity of the souls of national prominent figures and heroes. Having devoted their whole lives to the nation and people, they become patron deities and continue rendering services from the afterlife. It is the simplicity of Vietnamese cult of deities, which is also the patriotic

tradition and veneration of the Vietnamese towards the nation's heroes and elites. Vietnamese cult of deities is characterized by the village communal house (*đình làng*), the worship of village tutelary god (*thành hoàng*), temples (*miếu*) or mausoleums (*lăng*) of deceased noted generals and court officials.

Daoism as well as Buddhism was thoroughly mingled with Vietnam's age-old beliefs. When Vietnam lost its sovereignty, it was the cult of deities that nourished the awareness of the nation and stimulated the people's patriotism in order to found revolt movements to oust foreign invaders from the country.

Vietnamese cult of deities also reflects the patriotism of the Vietnamese. Throughout our long history of both protecting the nation and trying to build it, the Vietnamese fought bravely against enemies not only with weapons and other visible means but also with an invisible power, i.e., our strong belief in the sacred vital force of the nation. We believe that many generations of deceased heroes stand in the same front with the nation's righteous cause to protect Vietnam's independence, unification, and permanence. Thus, Vietnamese cult of deities also enriches the Chinese Daoist pantheon.

Indeed, Vietnamese deities are worshipped besides the Chinese Daoist pantheon. For example, **Thông Thánh Quán** (Communication with Saints Temple) in Bạch Hạc (Việt Trì, seventy-five kilometres north-west of Hà Nội) is dedicated to the river god of Tam Giang as the local tutelary god. Other Daoist temples are dedicated to the tutelary god of mount Tản Viên (or mount Ba Vì in Sơn Tây province), the god of Tô Lịch river, etc. Since the Trần dynasty (1225-1400), **Hưng Đạo Vương Trần Quốc**

**Tuấn** (1228?-1300) has been worshipped in Vạn Kiếp, Chí Linh, and then in many areas. Under the Later Lê dynasty (1428-1788), the temple dedicated to Princess **Liễu Hạnh**<sup>(144)</sup> was set up. Other goddesses are also worshipped throughout the country.

### 3. SOME NOTED DAOIST TEMPLES

**a. Thông Thánh Quán** (Saint Communication Temple) in Bạch Hạc (Việt Trì) was probably built between 650-655, no longer extant since the 14th century.<sup>(145)</sup>

**b. Thái Thanh Cung** (Great Purity Palace) was built within Thăng Long citadel, on the left. On the right was Vạn Tuế pagoda. King Lý Thái Tổ (reigned 1009-1028) had the Daoist palace and the Buddhist pagoda built as soon as he had moved the capital from Hoa Lư (Ninh Bình province) to Thăng Long (Hà Nội today).<sup>(146)</sup>

**c. Trấn Vũ Quán** (Trấn Vũ Temple) was also built just after King Lý Thái Tổ had moved the imperial capital to Thăng Long (1010), now located at the corner of Quan Thánh street and Thanh Niên street in Ba Đình ward, Hà Nội.<sup>(147)</sup> The temple is also called Chân Vũ Temple, where the god named Xuantian Zhenwu Dadi is worshipped in order to protect the north side of Thăng Long citadel. Under King Lê Hy Tông's reign (1676-1704), a 3.96-meter high and 4-tonne bronze statue of Zhenwu God was cast. A 1.2-meter high stone platform supporting the statue

<sup>(144)</sup> See *Illustration 19*, p. 93.

<sup>(145)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1971a: 127].

<sup>(146)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 387].

<sup>(147)</sup> See *Illustration 15*, p. 92.

was built in 1893.<sup>(148)</sup>

**d. Ngọc Thanh Quán** (Jade Purity Temple) was on mount Đại Lai in Thanh Hóa province. In 1398, plotting to exterminate the Trần dynasty, Hồ Quý Ly (1336-1407) compelled King Trần Thuận Tông (reigned 1388-1398) to abdicate and then forced him to live at this temple as a Daoist priest.

**e. Nghinh Tiên Quán** (Temple for Welcoming Immortals) or **Vọng Tiên Quán** (Immortal-to-Expect Temple). While going for a walk by the lakeside of Hồ Tây, King Lê Thánh Tông (reigned 1460-1497) met a beautiful girl who skillfully exchanged extempore poems with him. Therefore, he invited her to the imperial palace on his carriage. At Đại Hưng gate (the southern gate of Hà Nội today) she ascended into heaven and disappeared.<sup>(149)</sup> The King had a belvedere built there, called *Vọng Tiên Lâu* (Immortal-to-Expect Belvedere), which later became *Nghinh Tiên Quán* or *Vọng Tiên Quán*, in Hàng Bông street, Hà Nội today.<sup>(150)</sup>

**f. Tiên Tích Tự** (Immortal Vestige Temple): While taking a walk by the lakeside of Kim Âu, south of Thăng Long citadel (the Hà Nội railway station today), King Lê Hiến Tông (reigned 1740-1786) met two lady immortals. He, then, had the temple built there.<sup>(151)</sup>

**g. Đền Ngọc Sơn** (Jade Mountain Temple) is on an islet on the northern part of Hoàn Kiếm (Returning Sword)

lake.<sup>(152)</sup> At first, Guansheng Dijun (the God of War) was worshipped here. After its restoration, it became a Buddhist pagoda, called Ngọc Sơn pagoda. In 1841, it became a temple dedicated to Wenchang Dijun (the God of Literature). Later, Lữ Tổ (Patriarch Lu) and Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (a Vietnamese hero, 1228?-1300) have been also worshipped here.<sup>(153)</sup>

**h. Bảo Chân Quán** (Preserving Trueness Temple), built in Thăng Long citadel in 1796 by Phan Huy Ích (1750-1822).

#### 4. THƯỢNG SƯ NỘI ĐẠO (SUPREME MASTER'S INNER WAY)

It was a great Daoist school of ancient Vietnam. Under the Later Lê dynasty, **Trần Toàn** was a native of Yên Đông village, Quảng Xương district, Tĩnh Gia prefecture, Thanh Hóa province. When the throne of the Later Lê dynasty was usurped between 1527-1592 by Mạc Đăng Dung, Trần Toàn retreated from officialdom and returned to his native village practising immortalism.

Attaining Dao, he was bestowed the title of *Thượng sư* (Supreme Master) by God. He was responsible to ward off evil spirits in Hoan (Thanh Hóa province) and Ái (Nghệ An province).

In Từ Minh village, Hoàng Hóa district, Thanh Hóa province, Supreme Master establish a Daoist school, named *Nội Đạo Trường* (Inner Way School) by King Lê Thần Tông (reigned 1619-1643; 1649-1662). After his decease, the king bestowed him the posthumous title of

<sup>(148)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1978: 53].

<sup>(149)</sup> See *Illustration 20*, p. 93.

<sup>(150)</sup> [Phạm Văn Diêu 1960: 331].

<sup>(151)</sup> [Hoàng Trọng Miên 1973: 417].

<sup>(152)</sup> See *Illustration 16*, p. 92.

<sup>(153)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1978: 68].

*Phục Ma Thượng Đẳng Phúc Thần* (the Supreme Tutelary Deity Subduing Evil Spirits) and built a temple dedicated to him.

Supreme Master's three sons were **Nhật Quang**, **Nguyệt Quang**, and **Ngọc Quang**. Having mastered the dharma taught by their father, they all were very famous and exalted as *Tam Thánh Nội Đạo* (the Three Saints of Inner Way School). After Supreme Master's decease, Ngọc Quang took over the Inner Way School.

Thanks to the imperial court's recognition, the Inner Way School had great prestige and authority. Its branches were established in such many places as Từ Quang village (former Từ Minh village, Hoảng Hóa district) and Yên Đông village (Quảng Xương district), both of Thanh Hóa province; in Nghệ An province; in Huệ Lai county of Hưng Yên province; in Nhật Tảo district of Hải Dương province; in Giảng Võ village nearby Hà Nội, etc.

The Inner Way School worshipped many Vietnamese deities such as Princess Liễu Hạnh, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Phù Đổng Thiên Vương (Celestial King of Phù Đổng), God of mount Tản Viên, Bạch Mã God...<sup>(154)</sup>

## 5. EXAMINATION ON DAOIST LEARNING

The imperial court organized two Three-Teaching Examinations, one under King Lý Cao Tông's reign (1195) and the other under King Trần Thái Tông's (1247).

On Daoist learning examination, Nguyễn Đông Chi (1915-1984) collected the questions of an exam and the

related answers.<sup>(155)</sup> Reading this paper may help understand Daoist learning in ancient Vietnam. The paper reads:

### (1) What is dharma-gate?

*All methods return to their origin, which is constant. Myriad of saints and thousands of gods gather in one gate. So it is called dharma-gate.*

### (2) What is talismanic water?

*The blend of yin force and yang force is sacred. Great pity water which is sprinkled to scare ghosts is called talismanic water.*

### (3) Who created dharma-gate?

*Dharma-gate was created by Taishang Laojun, who is venerated as Saint.*

### (4) Who invented sorcery?

*Talismanic water was invented by Zhenwu, who is venerated as Master.*

### (5) What is meant by Four Saints, Four Corners, Four Verticals, and Four Cords?

*Thiên Bồng, Thiên Du, Bảo Đức, Hắc Sát are called Four Saints.*

*Qian (Heaven, West), Kun (Earth, East), Xun (Wind, Northwest), Gen (Mountain, Northeast) are called Four Corners.*

*Thiên Hoa, Địa Hoa, Lão Hạc, Đông Trụ are called Four Verticals.*

*Rat, Horse, Rabbit, and Rooster are called Four Cords.*

<sup>(154)</sup> [Hoàng Trọng Miên 1973: 436-440].

<sup>(155)</sup> [Nguyễn Đông Chi 1942: 193-201].

**(6) What is meant by Three Realms, Three Purities, Three Grottoes, Three Offices?**

*Three Realms include Desire Realm, Form Realm, and Formless Realm.*

*Three Purities include Jade Purity, Supreme Purity, and Great Purity.*

*Three Grottoes include Authenticity Grotto, Mystery Grotto, and Exquisite Grotto.*

*Three Offices include Thunderbolt, Sacred Treasure, and Great Mystery.*

**(7) When were Plague, Locust, Epidemic, Pestilence born?**

*Huangdi (Yellow Emperor)'s four useless sons were Plague, Locust, Epidemic, Pestilence, born in the time of Zhuanxu.*

**(8) How many children do Xun, Li, Kun, Dui have?**

*Xun (Wind) gives birth to four children, say East, West, South, North.*

*Li (Fire) gives birth to nine children, from First White, Second Black to Eighth White, Ninth Purple.*

*Kun (Earth) gives birth to six children, say Six vital forces of Great Yin.*

*Dui (Lake) gives birth to seven children, say Seven-Star Big Dipper.*

*In all, Xun, Li, Kun, Dui have twenty-six children.*

**(9) What is meant by “Practice is up to the number of three thousand, time has forty thousand years”?**

*The celestial number is one thousand; the terrestrial number is one thousand, the human number is one*

*thousand. Thus, it is said that practice is up to the number of three thousand.*

*The period from Thái Dịch (Taiyi) to Thái Sơ (Taichu) covers ten thousand years. That from Thái Sơ to Thái Thủy (Taishi) covers ten thousand years. That from Thái Thủy to Thái Tổ (Taisu) covers ten thousand years. That from Thái Tổ to Thái Cực (Taiji) covers ten thousand years. Thus, time covers forty thousand years.*

**(10) Whose high Dao can subdue dragons and tigers and whose thick virtue can scare demons and spirits?**

*Dao is too high to be surpassed. Both dragons (yang essence) and tigers (yin essence) are subdued by high Dao. Virtue is too thick to be surpassed. Both demons (dispersed vital force) and spirits (concentrated vital force) are scared by thick virtue. It is master Phổ Am whose high Dao can subdue dragons and tigers and whose thick virtue can scare demons and spirits.*

**(11) What talismans are used and what incantations are read to capture and tie up evil spirits and demons?**

*If the seance is held solemnly, if the seats are arranged in an orderly way, if myriad of saints arrive when the Three Realms are thought of, and if myriad of gods gather after the drum is beaten three times, the sorcerer should summon generals and then send them. While thinking of the heavenly net, he secretly uses talismans, holds mudras, and writes some Chinese characters. Four characters Sheng (saints) are written over five characters Gui (demons). The character (...) <sup>(156)</sup> is combined with myriad of souls. Sacred talismans of White Snake and One Leg*

<sup>(156)</sup> There is a missing word here, which might be the character Shen 神 (spirit, god).

are used. Incantations of Taishang and Qitian are read.

**(12) What way should be used so that the world and its people can enter the spring terrace and enjoy longevity?**

*First of all, if our minds are rectified, evil powers cannot disturb us. First of all, if our bodies are rectified, evil forces cannot intrude into us. Then, use rectified mind to grant favors upon the people. Then, use rectified body to help everyone.*

The above paper reveals that the core of Daoist learning in ancient time was emphasized at Daoist religion rather than Daoist philosophy.

## 6. IMMORTAL INVOCATION

Invocation of immortals (*cầu tiên*) is a means of communication between visible humans and invisible powers. The participants usually have various purposes, for example, exchanging extempore poems with divine spirits, asking for holy medicine, seeking foretelling about their future or political affairs, etc.

Generally, the merciful being meets such secular needs in order to nourish their faith and gradually leads them to the way of self-cultivation under deities' direct guidance.

When Vietnam was under the French colonial rule, there were many places of immortal invocations called *thiện đàn* (good seances) in Nghệ An province.

In northern Vietnam there was an evoking séance named Hưng Thiện (Flourish Good), where *Kinh Đạo Nam* (The Book of the Vietnam's Dao or Way, two volumes) were bestowed through spiritual writing in September and October 1923. The full text in the Nôm script was put into Vietnamese by Nguyễn Thị Thanh

Xuân and then published in 2007 (one volume).

At the beginning of the 20th century, various places and seances in southern Vietnam were closely related to the early beginning of Caodaism. To name a few: the séances at Miếu Nổi (Bình Lợi, Gò Vấp district), at the temple of Ngọc Hoàng (Jade Emperor or Yuhuang, Đa Kao, District 1), at Minh Thiện (Thanh An pagoda, Thủ Dầu Một, Bình Dương province), at Hiệp Minh (Cái Khế, Cần Thơ), on mount Thạch Động (Hà Tiên province), at the pagoda of Quan Âm (Guanyin, on mount Dương Đông, Phú Quốc island), on Hàng Dừa street (Arras street, Sài Gòn, i.e., present Công Quỳnh street, District 1).

\*

At the beginning of the 20th century, Caodaism was founded in Vietnam. It is easy to realize that the new religion has a close relation with the age-old Daoism. Caodaists worship Ngọc Hoàng Thượng Đế (Yuhuang Shangdi, Jade Emperor) or Cao Đài Tiên Ông (Gaotai Xianweng, Caodai the Immortal), Diêu Trì Kim Mẫu (Yaochi Jinmou, Golden Mother), Thái Thượng Lão Quân (Taishang Laojun), etc. These deities have been worshipped by Daoists for centuries.

The Caodaists regard themselves as followers of Immortalism or as immortality practitioners. Spiritual writing (*cơ bút*) is another similarity between the age-old Daoism and Caodaism. In addition, the Caodai teaching in verse is a typical feature of Laozi's and Zhuangzi's culture.

It is noticeable that the Founder of Caodaism calls Himself an Immortal (*Tiên Ông*). Thus, is it possible to regard Caodaism to some extent as the Vietnamization as well as the modernization of the old-age Daoism?

### III. An Outline of Vietnamese Buddhism

#### 1. BEFORE THE 3RD CENTURY

Under the rule of the Han aggressors, the area of present northern Vietnam was renamed as Giao Chỉ Bộ. In 203, under the reign of Emperor Hiến Đế of the Han dynasty, Giao Chỉ Bộ was renamed again as Giao Châu.

At first Buddhism spread from India to Vietnam by sea when Indian trading vessels carried early Indian Buddhist monks to Giao Châu. Later, probably Luy Lâu (in Dâu area of Hà Bắc province) could be a gateway to China for Buddhist monks and long-journey traders.<sup>(157)</sup>

According to *Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục* (A Record of the Lamp Transmission in the Zen Community), Dharma Master Đàm Thiên told a king of the Sui dynasty (581-618) that Giao Châu had a waterway to India. Thus, while Buddhism was still unknown in the area of Jiangdong (China), there were more than twenty Buddhist temples and over five hundred Buddhist monks in Luy Lâu citadel of Giao Châu, and fifteen Buddhist sūtras were well known there.<sup>(158)</sup>

An author asserts that Buddhism had spread from Vietnam to China before it was brought back from China to Vietnam. In the 3rd century, Sun Quan of the Wu kingdom in Jiangdong received Buddhist teachings from

monk Khương Tăng Hội (?-280) coming from Giao Châu. Then Sun Quan had Jianchu Temple built.<sup>(159)</sup>

*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Complete History of Great Việt) and *Wuzhi* (Records of the Wu Kingdom, written in the 4th century) recorded a letter from a Chinese mandarin named Yuan Hui to *Shangshu Ling* (Director of the Imperial Secretariat) Xun Yu in 207, saying that whenever *Taishou* (Prefect) Shi Xie (137-226) of Giao Châu went out, he was accompanied by several Indian monks burning incense, playing bells, drums and flutes.<sup>(160)</sup>

Because the North (i.e., Giao Châu formerly) was early in direct contact with Buddhism, the northern Vietnamese have the term *Bụt* (transliterated from *Buddha*). After contacting Chinese Buddhism, the Vietnamese have the term *Phật*, borrowed the Chinese transliteration of *Buddha* (*Futuo*, or *Phật Đà* in Sino-Vietnamese). Afterwards, the direct spread of Buddhism from India to Vietnam gradually declined whereas its spread from China to Vietnam by land increased.

Influenced by Chinese Buddhist tradition coming from the north, Vietnamese Buddhism belongs to mahāyāna, also called *Bắc Tông* (Northern School). Under the influence of Southern Buddhist tradition (like Buddhism in neighbouring countries such as Laos, Cambodia, Thailand), Vietnamese Buddhism belongs to hīnayāna, also called *Nam Tông* (Southern School) or *Nguyên Thủy* (Theravāda). It should be noticeable that both terms mahāyāna and hīnayāna do not imply that which one is better than the other.

<sup>(157)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 25].

<sup>(158)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 32] và [Trần Văn Giáp 1968: 46].

<sup>(159)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 28, 33, 34] và [Trần Văn Giáp 1968: 53].

<sup>(160)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 30]; [Trần Văn Giáp 1968: 41] và [Ngô Sĩ Liên 1974: 243].

## 2. FROM THE 3RD CENTURY TO THE FIRST HALF OF THE 13TH CENTURY

Of several Buddhist schools in Vietnam, Chanzong (Zen School) had the strongest growth and bore many distinctive features.

At the beginning of the 3rd century, monk **Khuông Tăng Hội** founded Zen Buddhism of Vietnam and was the first monk to bring Buddhism from Vietnam to China.

At that time, according to an author, Vietnamese Buddhism belongs to mahāyāna because monk Khuông Tăng Hội and some eminent monks translated Prajñāpāramitā Sūtra; monk **Kalasivi** translated Lotus Samādhi Sūtra.<sup>(161)</sup>

Documents on Vietnamese Buddhism in the 4th century are not extant.

*Tục Cao Tăng Truyện* (Continuation of the Biographies of Eminent Monks) says in the 5th century Zen Master **Huệ Thắng**, a disciple of monk Đạt-ma Đề-bà (Dharmadeva?), went to China many times to spread Buddhism.<sup>(162)</sup>

From the 6th century to the end of the Lý dynasty (1225), there were three major Zen schools in Vietnam:

- **The Vinītaruci School:** In 580 Zen Master Vinītaruci arrived in Việt Nam, settled down at Pháp Vân Temple in Bắc Ninh province for fourteen years, and passed away in 594. This school had nineteen generations, and Zen Master Y Sơn (?-1213) belonged to the last one.

- **The Wu Yan Tong School:** In 820 Zen Master Wu Yan

Tong (759?-826) left China for Vietnam and dwelt at Kiến Sơ Temple in Bắc Ninh province. This school lasted seventeen generations, and King Lý Thái Tông (reigned 1028-1054) belonged to the eighth one.

- **The Caotang School:** Zen Master Caotang left China and came to Champa. In a successful expedition against Champa (1069), King Lý Thánh Tông took the monk to Thăng Long imperial city and made him *Quốc Sư* (National Preceptor). The monk dwelt at Khai Quốc Temple. The Caotang School lasted six generations. Nine noteworthy disciples of this school were King Lý Thánh Tông (reigned 1054-1072) of the second generation, *Tham Chính* (Grand Councilor) Ngô Ích of the third generation, King Lý Anh Tông (reigned 1138-1175) and *Thái Phó* (Grand Mentor) Đỗ Vũ of the fourth generation, *Thái Phó* Đỗ Thường of the fifth generation, King Lý Cao Tông (reigned 1175-1210) and *Quản Giáp* (Supervisor) Nguyễn Thúc of the sixth generation.

## 3. VIETNAMESE BUDDHISM UNDER THE TRẦN DYNASTY

At the beginning of the 13th century, the *Vinītaruci*, the Wu Yan Tong, and the Caotang Schools gradually merged into the Yên Tử School, and finally became the only school of **Trúc Lâm Yên Tử** under the Trần dynasty.

The Yên Tử School arose on mount Yên Tử (Thượng Yên Công village, Uông Bí town, Quảng Ninh province today).

Its founder patriarch was Zen Master **Hiện Quang** (?-1221).

Zen Master **Đạo Viên** (also called Viên Chứng), whose disciple was King Trần Thái Tông (reigned 1226-1258),

<sup>(161)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 73, 75].

<sup>(162)</sup> [Nguyễn Lang 1974: 87, 88].



was the second patriarch. The King conferred the title Trúc Lâm Quốc Sư (Bamboo Grove National Preceptor) on his Master.

The sixth patriarch was vua **Trần Nhân Tông** (reigned 1278-1293). He became a monk at Hoa Yên pagoda on mount Yên Tử (1299). His Dharma name was Hương Vân Đầu Đà, then changed to Trúc Lâm Đầu Đà (Bamboo Grove Dhūta).<sup>(163)</sup>

The Yên Tử School had flourished since its sixth patriarch (Trúc Lâm Đầu Đà, i.e., King Trần Nhân Tông). The name Trúc Lâm Yên Tử School (or Trúc Lâm School for short) began thenceforth, and the King was the founder.

Zen Master **Tĩnh Lự** (also called **Phù Vân**) was the fifth patriarch of the Trúc Lâm Yên Tử School, i.e., the tenth of the Yên Tử School. Caodai holy teaching once referred to Phù Vân Quốc Sư (National Preceptor) under the Trần dynasty; maybe that was him.

In the royal family there was an eminent zen master called **Tuệ Trung Thượng Sĩ** (1230-1291), whose lay name was Trần Quốc Trung, titled *Hung Ninh Vương* (Improved Tranquillness Prince). As the eldest son of *An Sinh Vương* (Welfare Prince) Trần Liễu, he was the eldest brother of *Hung Đạo Vương* (Improved Way Prince) Trần Quốc Tuấn.

King **Trần Thái Tông**'s *Khóa Hư Lục* (Instructions on Emptiness) and Tuệ Trung Thượng Sĩ's *Ngữ Lục* (Recorded Sayings) are the two masterpieces of Zen literature under the Trần dynasty.

#### 4. FROM THE 15TH CENTURY TO THE 19TH CENTURY

The collapses of the two successive dynasties of Hồ (1400-1407) and Later Trần (1407-1413) were followed by the Chinese Ming army's aggression. Due to continuous war and disorder, Buddhism declined. After defeating the Chinese invaders, King Lê Thái Tổ (reigned 1428-1433) organized exams to assess the competence of Buddhist monks and Daoist priests. He who failed had to return to secular life.<sup>(164)</sup>

When the Hậu Lê dynasty declined, the Trịnh Lords ruled in the North and the Nguyễn Lords controlled the South. Buddhism weakened. At the beginning of the 18th century, after uniting the nation, Emperor Quang Trung (reigned 1788-1792) restored Buddhism positively, reorganized the establishment of pagodas, imposed regulations on constructing large and well-organized temples, dismissed unqualified monks and forced them to return to secular life.<sup>(165)</sup>

From the 15th century on, Vietnamese Buddhism no longer flourished like that of the Lý and Trần dynasties, but eminent monks always appeared under any dynasty. Some Zen schools were known during this period. In the North there were the Chinese Caodong (Tào Động) under King Lê Thế Tông (reigned 1573-1599) and the Liên Tông (the Lotus School) under King Lê Hy Tông (reigned 1676-1705). In central Vietnam, the Liễu Quán and the Nguyên Thiều arose. With its Chinese origin as a branch of the Lâm Tế lineage, the Nguyên Thiều school was founded under King Lê Huyền Tông (reigned 1663-1671).

<sup>(164)</sup> [Trần Trọng Kim 1971b: 247].

<sup>(165)</sup> [Trần Trọng Kim 1971c: 142].

<sup>(163)</sup> *Dhūta* means to get rid of the trials of life and attain nirvāna.

On 01 September 1858, the first cannon shot of French navy attacking Đà Nẵng estuary started a century-long aggression of the French colonialism. Due to continuous war and disorder, Buddhism gradually declined.

\*

At the beginning of the 20th century the movement of restoring Buddhism arose in many areas of Vietnam. Eminent monks after their long seclusion now started spreading Buddhism. Thanks to improved printing means, Buddhological books and magazines could be distributed more widely.

Besides eminent monks, there were also intellectual lay Buddhists of both traditional and western learning who mastered secular knowledge as well as Buddhology. Throughout the three regions of the country, talented and enthusiastic lay Buddhists contributed positively to the reform of traditional preaching method. Among the well-known figures were Nguyễn Hữu Kha, Lê Đình Thám, and Mai Thọ Truyền.<sup>(166)</sup>

**a. Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954):** A traditional physician; founder of Hội Phật Học Bắc Kỳ (the Society of Buddhology in Northern Vietnam), based at Quán Sứ pagoda in Hà Nội. He was in charge of *Đuốc Tuệ* (Prajña Torch) magazine of his society.

**b. Tâm Minh Lê Đình Thám (1887-1969):** A medical doctor; founder and head of Hội Phật Học Trung Kỳ (the Society of Buddhology in Central Vietnam) also called An Nam Phật Học Hội (the Society of Buddhology of Annam), based at Trúc Lâm (Bamboo Grove) pagoda in

Huế. He was director and editor-in-chief of *Viên Âm* (Enlightenment Voice) monthly magazine of his society.

**c. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1905-1973):** *Độc Phủ Sứ* (a high-ranking colonial civil officer), founder of both Xá Lợi (Śārīra) pagoda (District 3, Sài Gòn) and Hội Phật Học Nam Việt (the Society of Buddhology in Southern Vietnam). He was a devoted contributor to *Từ Quang* (Merciful Light) magazine of his society.

Later, the systematic training of Vietnamese monks and nuns at elementary, intermediate, and advanced levels, as well as college degree resulting from the fervent movement of restoring Buddhism emerged during some first decades of the 20th century as Caodaism arose. For Caodaists, according to a spiritual message, this concurrence was not a coincidence.

Indeed, at Bắc Nhã Zen Monastery (Long Hải, Vũng Tàu, on 02 July 1974), Caodai God taught:

*“In respect of Dao, you do know that My third advent is to revive all mankind on earth in My salvation grace permeating throughout the five continents. Fifty or sixty years ago, as you see, all religions seemed to be in a heavy sleep. However, since the wide spread of Caodaism, other religions have been successively restored. Such resurrection has come not only to you but to all mankind. Therefore, moral movements have been revived everywhere.”*

<sup>(166)</sup> See *Illustrations 21-23*, pp. 94-95.

## IV. The Vietnamese Religious Toleration towards the Three Teachings throughout the History of Vietnam

Since the first and second dynasties of the Common Era, the Vietnamese has accepted the Three Teachings. The dynasties of Đinh, Lê, Lý, and Trần during the 10th-12th centuries marked Vietnam's long-lasting independence and autonomy, opening a heroic period of both defending and building the nation.

The historical situations made the military leaders entrust the intelligentsia. The class of Vietnamese Confucian scholars was not formed then, and it did not culminate until the Later Lê dynasty (1428-1788). In the early stage of the nation independence, maybe Confucian scholars' private schools or classes were not available; therefore, Buddhist pagodas took the role of Chinese teaching spots for both lay disciples and priesthood.

To be able to read Buddhist sūtras, monks had to study Chinese characters via Confucian literature. Thus, it is not surprising that most of the then monks also mastered Confucian learning. Like Zen Master Vạn Hạnh (?-1018), some of them were experts in Confucian *Yijing* and Daoist *fengshui* (geomancy).

In short, most of the ancient Vietnamese intelligentsia were Buddhist monks and Daoist priests. These intellectual religious had national awareness, true

patriotism, and profound knowledge of their own religious teachings as well as of sūtras and literature of other religions. In consequence, having religious tolerance towards the Three Teachings, they soon stood together under the national flag to wholeheartedly support both domestic and foreign policies of the imperial court.

Under the Đinh, Lê, Lý, and Trần dynasties (968-1400), the historical situations turned Vietnam into fertile soil for the Three Teachings' to grow strongly with the Vietnamese religious toleration.

Such kings as Đinh Tiên Hoàng (reigned 968-979), Lê Đại Hành (reigned 980-1005), and Lý Thái Tổ (reigned 1009-1028) invited eminent monks and Daoists to the imperial court and made them advisors or national preceptors.

In 971, King **Đinh Tiên Hoàng** conferred *Tăng Thống* (General Supervisor of Monks) on Zen Master Khuông Việt (Ngô Chân Lưu, 933-1011), *Sùng Chân Uy Nghi* (Noble and Upright Majesty) on Zen Master Đặng Huyền Quang, and *Tăng Lục* (Monk Scribe) on Daoist Trương Ma Ni.

King **Lý Thái Tổ** had Vạn Tuế Pagoda and Thái Thanh Palace built in Thăng Long, the capital city.<sup>(167)</sup> The King also conferred *Quốc Sư* (National Preceptor) on Zen Master Vạn Hạnh (?-1018).

King **Lý Nhân Tông** (reigned 1072-1127) was close to Zen Master Giác Hải and Daoist Thông Huyền. Once, after testing the magical power of Giác Hải and Thông Huyền, the King admired them both and improvised the

<sup>(167)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 368, 387] and [Trần Văn Giáp 1968: 151, 153].

following poem:

*Monk Giác Hải's mind is immense like the sea,  
 Daoist Thông Huyền's power is beyond mystery.  
 Their marvelous skills are supernatural,  
 One is Buddha, the other an Immortal.*<sup>(168)</sup>

At the glorious beginning of the history of Vietnam, the then kings decided to recruit talented people on the results of two Three Teachings examinations. The first was held in 1195 under King **Lý Cao Tông** (reigned 1175-1210); the second in 1247 under King Trần Thái Tông (reigned 1226-1258).

When advising or admonishing the kings, open-minded monks did not absolutely cling to Buddhist doctrine but used either Daoist or Confucian doctrine for persuasion.

When King Lê Đại Hành (reigned 980-1005) asked Zen Master **Đỗ Pháp Thuận** (915-990) about the destiny of the country, he was advised to apply Laozi's doctrine of non-action. The reply in verse reads:

*In chaos was once all over the country,  
 Peace now is reigning.  
 Should non-action be the imperial policy,  
 Everywhere the clash of weapons will cease.*<sup>(169)</sup>

In 1130, when standing in Sùng Khai Palace, Zen Master **Viên Thông** (1080-1151) used the Yijing philosophy to explain to King Lý Thần Tông (reigned 1128-1138) the reasons of the ascent and the decline of a

<sup>(168)</sup> [Viện Văn Học 1977: 434, 435]. 覺海心如海, / 通玄道又玄. / 神通兼變化, / 一佛一神仙.

<sup>(169)</sup> [Viện Văn Học 1977: 204]. 國祚如藤絡, / 南天裏太平. / 無爲居殿閣, / 處處息刀兵.

country. After emphasizing that the prosperity or the fall of a country did not come overnight, the monk concluded:

*“Knowing this principle, ancient sage kings modeled themselves on the celestial way to unceasingly improve their virtue for self-cultivation. They modeled themselves on the terrestrial way to unceasingly improve their virtue to keep people in peace. For self-cultivation one must be as cautious as walking on thin ice layer [over a river]. To keep people in peace one must love his subordinates and be as scared as holding worn-out reins on a horse back.”*<sup>(170)</sup>

In 1202, Zen Master **Nguyễn Thường** as *Tăng Phó* (Vice Supervisor of Monks) admonished King Lý Cao Tông as follows:

*“I've learned that the Preface to the Odes says that the music of a troubled country sounds mournful to resent its wrong political affairs. The one of a lost country sounds distressing to wail over its people's destitution. Now Your Majesty indulges in immoderate pleasure, imperial court's punishment and rewards are not politically re-educational, and our people are in distress. So far the situation gets worse and worse. However, you still enjoy mournful music every day. Is it not the omens for the fall of and the trouble in the country?”*<sup>(171)</sup>

Some historical events mentioned above show that throughout Vietnam's ancient times the Three Teachings were in harmony in the nation with the Vietnamese religious toleration. This harmony is the seed of the theory of the Three Teachings' common origin.

<sup>(170)</sup> [Viện Văn Học 1977: 142], Huệ Chi trans.

<sup>(171)</sup> [Viện Văn Học 1977: 528], Phạm Tú Châu trans.

## V. Vietnamese Folk Literature Reflecting the Viets' Synthetic Belief

The Vietnamese Three Teachings started their long history from the first and second centuries onwards. Thus, the Three Teachings could not only deeply impact intelligentsia who mastered Chinese characters but also implant moral thoughts in the minds of illiterate common people. With such genres as legends, folk songs, folk poems, proverbs, etc., Vietnamese folk literature (or literature handed down orally) gives obvious proofs of the Three Teachings' impressions on Vietnamese culture and ethics. Buddhas and immortals always appear in legends to teach people to cultivate their virtues by doing good deeds and avoiding wrongdoings.

### 1. THE IMPRESSION OF CONFUCIANISM

Such moral categories of Confucianism as *Tam Cương* (the Three Bonds, namely the state and citizens, parents and children, husband and wife) and *Ngũ Thường* (the Five Constant Virtues, namely benevolence, righteousness, propriety, wisdom, and sincerity) were Vietnamized in form of simple and sincere ballads in rural areas:

*As a man who follows the sages' teachings,  
You should follow the Three Bonds and  
the Five Constant Virtues.*

Or:

*As a man who observes the Three Bonds,  
You should be filial to your parents,  
loyal to your country, and faithful to your wife.*

*Ngũ Luân* (the Five Cardinal Relationships, namely the ethical relationships between the state and citizens, parents and children, husband and wife, siblings, and friends) and *Ngũ Thường* (the Five Constant Virtues) are also called *luân thường* for short. In those five relationships, an individual must be filial to his parents and yielding to his elder siblings. Such filial piety and yieldingness are explained as follows:

*With all your heart, honour your parents,  
That is your filial piety,  
one of the moral principles.  
Yieldingness is also your good manners.  
Yield to your elder siblings and seniors.  
Never fail to bear in mind,  
You, a child or a junior,  
should comply with such principles.*

Zeng Cen said, “Of all virtues so sublime is filial piety.”<sup>(172)</sup> His saying has been Vietnamized in the following ballad:

*Of all constant virtues from ancient times,  
Filial piety is the first one of any child.*

Or:

*The sublime of all virtues is filial piety.  
A river has its source, a tree its roots,  
And a man must pay homage to their ancestors.*

The Chinese words “Visiting parents at dawn and at

<sup>(172)</sup> 孝者百行之先.

*dusk*”<sup>(173)</sup> from Confucian books has been Vietnamized in a ballad as follows:

*In a thatched hut lives my old mother.  
At dawn and dusk, I always visit her.*

It seems to be mistaken if saying that the Vietnamese have a strong sense of filial piety as a result of Confucian learning. With their brilliant moral tradition, the Vietnamese revere filial piety naturally. However, when Confucianism was introduced into the country, its moral principles suitable for the Vietnamese mentality had an appropriate environment for development.

Vietnamese ballads emphasize filial piety. For instance:

- *Father’s merit is as great as mount Thái,  
Mother’s love is as immense  
as overflowing water from the source.  
Devotedly serving parents is the filial piety  
of all children.*
- *Father’s merit is like a skyhigh mountain,  
Mother’s heart is as immense as the East ocean.  
The parents’ love for their children is  
as great as high mountains and immense seas.  
Always keep that in mind, oh my child!*
- *To lead a religious life,  
nowhere is better than home,  
Devotion to your parents is the true way  
of practising the Dao.*

Thus, performance of filial piety also means self-cultivation. *The Great Learning*, a Confucian book, says that *if a person has cultivated himself, his family is*

<sup>(173)</sup> 晨省暮康.

*regulated*.<sup>(174)</sup> This saying is paraphrased by the Vietnamese as follows:

*Cultivate yourself before regulating your family,  
Not caring whoever has distorted  
your true heartedness.*

## 2. THE IMPRESSION OF BUDDHISM

Buddhism has a strong impact on the daily life of the Vietnamese, especially the beliefs in karma, reincarnation, and cause-effect relation. The theory of karma is expressed as follows:

*Drifting through the Thần Phù estuary,  
Only he who well cultivates virtues can live.*

Situated in Yên Mô district, Ninh Bình province, Thần Phù was the estuary of Chính Đại river, which flew into the Gulf of Tonkin. At the end of the Lê dynasty, the estuary was filled by sand and became land. The place name disappeared but the folk ballad on it is still extant.

Buddhist humanism also permeates through the feelings and morals of the Vietnamese. *Śūram gama Sūtra* says that *to serve sentient beings devotedly in the secular world means to requite Buddha’s favours*.<sup>(175)</sup>

Similarly, a Vietnamese ballad says that to save a person is better than to build a stupa for worshipping Buddha:

*Building a nine-story stupa is not so good  
as saving a person.*

<sup>(174)</sup> 身修而後家齊.

<sup>(175)</sup> 將此心身奉塵刹，是則名為報佛恩.

### 3. THE IMPRESSION OF DAOISM

According to the cosmoslogy by Laozi and Zhuangzi, the Way (*Đạo, Dao*) 道 is the primordial principle or the Absolute whereas the Power (*Đức, De*) 德 is the manifestation of the Way in human beings. For the common people, this philosophical concept may be too abstract to understand. However, since the unknown time, the terms *đạo* and *đức* have been popularly used with a strong ethical connotation in the Vietnamese people's everyday language. Accordingly, *Đạo* (the Way) simply refers to the moral standard or principle in human behavior. Thus, the Vietnamese often advise one another to live in harmony with the Way or Principle, say to behave morally, which later result in such expressions as *đạo làm người* (the principle of humanity), *đạo vợ chồng* (the principle of married couples), *đạo thầy trò* (the principle of teachers and students), *đạo làm con* (the principle of children), etc.

*Don't neglect the principle of children.*

*Be respectful to honour your parents.*

For the Vietnamese, *biết đạo* (knowing the Dao) means knowing how to behave properly towards the family, clan, neighbors, society, and nation. A single peasant who wants to select his life-partner also highly values this moral standard, so he sings as follows:

*This piece of crystal which shines  
has been saved for a long time  
to make a wedding ring of thine.  
Even though one insists to buy,  
I won't give it until the day  
I find a girl who knows the Way.*

Immoral persons can be scolded as *vô đạo, thất đức*, which literally means “losing the Way or virtue”. Contrarily, a moral person is praised as *ăn ở có đức*, which literally means “leading a virtuous life”. In Vietnamese, the term *đức* is also used as an honorific (equivalent to *His / Her Holiness*) before the names of deities, national heroes, and reverend figures, for example, *Đức Chí Tôn* (the Supreme Being), *Đức Mẹ* (Holy Mother), *Đức Chúa* (the Lord), *Đức Thánh Trần* (Saint Trần Hưng Đạo), *Đức Bồ Tát* (Bodhisattva), etc.

*Đức* (virtue) becomes a spiritual value with supernatural power which can support human life. A family of morality does not regard worldly wealth as perpetual property handed down to many generations of offspring. On the contrary, only *đức* or *âm đức* (quiet virtue) is an invisible property which is worth being handed down forever. Thus:

*- The foliage of an evergreen tree is also evergreen.*

*Virtuous parents leave their children quiet virtues.*

*- While others plant apricots as a hobby,*

*I plant a tree of virtue for my posterity.*

When comparing virtue to evergreen trees and leaves, the Vietnamese obviously regard virtue as something concrete which can be planted and cultivated so that it can be luxuriant, fruitful, and blossoming. Thus, virtue becomes thicker and thicker and perpetually durable. Understanding and using this term so vividly and creatively is a distinctive culture trait of the Vietnamese people.

The impressions of the Three Teachings on the Vietnamese people are very abundant. The examples mentioned above are merely preliminary typical

illustrations. However, it should be noted that the Three Teachings also blended with the Vietnamese people's indigenous beliefs.

#### 4. THE THREE TEACHINGS MERGED WITH HEAVEN WORSHIP

There is a fusion of the Three Teachings and Vietnamese Heaven worship. For instance, a witty country girl puzzles a young man:

*Since you are learned,  
Please answer my quiz:  
At the beginning of earth and heaven,  
Who built the celestial vault?*

Such a quiz is, of course, too tricky to answer. Where and when Heaven was born is unknown, but everyone always reveres Heaven because they realize that they owe their existence to Him. Expressing their obedience to Heaven, the Vietnamese says, “*Anyone who is granted something by Heaven can enjoy it. One summoned by Heaven cannot help submitting.*”

In an agricultural society, the belief in Heaven is associated with human activities:

- *Owing Heaven the timely rain and mild wind,  
The young and the aged are competing  
in plowing and transplanting rice seedlings.*
- *Owing Heaven the proper rotation of seasons,  
Fruitfully the soil is plowed, sown and planted.*
- *I pray to Heaven for mild wind and timely rain,  
To have good crops as you wish.*

Regarding Heaven as the supreme judge who can reward and punish human beings fairly, the Vietnamese

often say:

*He who behaves morally will meet the auspicious.  
Heaven always bestows happiness  
upon the virtuous.*

Believing in Heaven and the perpetual destiny of the nation, even when the country is divided, the Vietnamese do have a strong belief as follows:

*Our nation is predestined by Heaven,  
Who could divide the land or move the mountains?*

The mergence of filial piety and Heaven worship is shown with the outdoor Heaven altar, usually a simple pole staked in the front yard, where a dutiful child prays to Heaven every night.

*Performing service before  
the Heaven altar nightly,  
I pray to God for my parents' longevity.*

There is no partition separating Heaven worship from the Three Teachings. It is, therefore, not strange if a man thinks of Heaven when paying homage to Buddha in a pagoda:

*In the temple, having lighted a joss stick,  
Namo Amitābha, earnestly I speak.  
Despite the small place, to Heaven  
I vow to be a monk.*

The Vietnamese people do not differentiate between Heaven and Buddha. Whenever encountering critical situations, they always pray both Heaven and Buddha for help and mercy:

*Prostrating myself I'm paying homage  
to Buddha and Heaven,*



*Please rescue me from my misfortunes.*

Expressions of Vietnamese common people's religious tolerance can be found not only in folk literature but also in the way of worship. Vietnamese pagodas are not places where Buddhas alone are worshipped. Some pagodas are dedicated to Guansheng Dijun (the Lord of War) as well.

At Tam Giáo (Three-Teaching) pagoda in Kim Bảng village (modern Vụ Bản village), Nam Định province (northern Vietnam), the Three Teachings' Founders (Sakyamuni, Confucius, Laozi) are worshipped together.

Tam Tông Miếu (the Three-Teaching Temple), also called Minh Lý Thánh Hội (Illustrious Principle Church), at 82 Cao Thắng Street in District 3, Sài Gòn, has the similar way of worship.

*Tam Giáo Kinh* (Three-Teaching Canon), a religious text circulated in Vietnam, provides a skillful woodcut by a clever folk artisan. It depicts the Three Teachings' Founders with three similar halos equally sharing a lotus throne: Sākyamuni Buddha in the middle, Laozi on the left, and Confucius on the right. Below them is an incense burner with up-spiralling smoke. It is a unique idea of the Vietnamese that Confucius and Laozi are sitting side by side on a lotus throne.<sup>(176)</sup>

## 5. THREE-TEACHING ELEMENTS IN THE TALE OF FEMALE BUDDHA AT PERFUME PAGODA

Phật Bà (Female Buddha), also called Quan Thế Âm (Guanshi'yin) or Quan Âm Bồ Tát (Guanyin Bodhisattva), refers to Avalokiteśvara (Goddess of Mercy). The treasury of Vietnamese folk literature contains a verse novel with

different titles such as *Phật Bà Quan Âm Diễn Ca* (Tale of Quan Âm Female Buddha Explained in Verse), *Nam Hải Quan Thế Âm Sự Tích Diễn Ca* (Tale of Avalokiteśvara of Southern Sea Explained in Verse), or *Truyện Phật Bà Chùa Hương* (Tale of Female Buddha of Perfume Pagoda), etc. According to the 1950 edition of Phúc Chi press in Hà Nội, the tale comprises 1,424 lines in six-eight verse.

This verse tale reflects Vietnamese syncretic belief, i.e., a harmonious fusion of the Three Teachings, Heaven worship, and indigenous popular beliefs. Thus, numerous deities and concepts of the Three Teachings can be found in the tale: worldly imperial court, *Thủy Phủ* (Ocean Palace), *Thiên Cung* (Celestial Palace), *Phong Đô Địa Ngục* (Hell of Wind Capital), *Diêu Trì Cung* (Jasper Lake Palace) with *Hội Yến Bàn Đào* (Feast of Peaches). *Ngọc Hoàng Thượng Đế* (Jade Emperor), *Phật Tổ Như Lai* (Tathāgata Buddha), *Quan Âm* (Avalokiteśvara), *Văn Thù* (Mañjuśrī), *Phổ Hiền* (Samantabhadra), *Thiện Tài Đồng Tử* (Sudhana), *Long Nữ* (Dragon Maiden), *Thái Bạch Kim Tinh* (God of Venus Planet), *Long Vương* (Dragon King), *Diêm Vương* (Hell King), *Thiên Tướng* (Celestial General), *Thổ Địa* (Earth God), *Sơn Thần* (Mountain God), *Công Đồng Tam Phủ* (Council of Three Mansions), *Nam Tào* (God of South Pole), *thần Ngũ Lôi* (Five Thunder Spirit), *thần Du Dịch* (Travel Spirit), *thần Ôn Hoàng* (Epidemics and Locust Pest Spirit), *thần Lục Đinh* (Liuding Spirit), etc.

Philosophically, the tale gives a solution to the opposing relationships between an individual and his family, the society, and the nation.

On the individual side, first of all a person is required to deliver himself and attain Buddhahood to obtain the

<sup>(176)</sup> See *Illustration 25*, p. 96.

marvelous power to save others.

On the family side, saving others means fulfilling his filial duty to his parents and ancestors by helping them escape from samsāra.

On the social and national sides, saving others means loyalty to the nation, and benevolence rendering to all sentient beings.

At the very beginning of the tale, its unknown author emphasizes:

*As taught by the very miraculous truth  
of Buddhism,  
Filiality and benevolence must be kept  
in people's heart and soul.*  
(Lines 1-2)

The author defines:

*Helping parents escape from samsāra is  
a child's filial duty,  
And benevolence means rescuing  
all sentient beings from the sufferings sea.*  
(Lines 3-4)

*Filiality is recompensation to parents;  
Benevolence, salvation for all sentient beings.*  
(Lines 1397-1398)

The author combines Buddhism with patriotism:

*Attaining Buddha is my only measure  
to protect my country and compatriots.*  
(Lines 315-316)

That positive thought is not alien to the Vietnamese nation with lots of brilliant examples in the history throughout the dynasties of Đinh, Lê, Lý, Trần, etc.

The belief in Heaven and the law of retribution for good and evil is reflected in the Queen's words said to the King: "*The Heaven principle underlies the law of retribution for good and evil.*" (line 24).

Believing in Buddha and revering Heaven, the King said: "*Now I'm very grateful to Buddha and Heaven.*" (line 1335).

Also, with that impartial belief, the Princess prayed to Heaven when deciding to become a nun:

*Then, looking upward, she prayed to Heaven  
For the recognition of her heartiness.*  
(Lines 345-346)

The main character of this novel is the Third Princess who took the threefold refuge and attained enlightenment, then was called Bodhisattva, Female Buddha, or Female Immortal (lines 937, 946, 949, 1049, 1054, etc.). It should be superficial to say that the author is not consistent. On the contrary, this fact should be regarded as a reflection of the long lasting impartial belief permeating deeply through the Vietnamese mind.<sup>(177)</sup>

## 6. THE SPIRIT OF THE THREE TEACHINGS REFLECTED IN A FANTASTIC ENCOUNTER AMIDST FORESTS AND SPRINGS

A verse novel titled *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ* (A Fantastic Encounter amidst Forests and Springs), also called *Bạch Viên Tôn Các Truyện* (The Tale of Gibbon Bạch Viên and Scholar Tôn Các) by an unknown author, narrates the love

<sup>(177)</sup> See: *Phật Bà Chùa Hương*. Hà Nội: Phúc Chi Pub., 1950. Or see: *Truyện Bà Chúa Ba (Nam Hải Quan Thế Âm)*. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Pub., 1991.

affair of two main characters named Bạch Viên (a gibbon) and Tôn Các (a scholar).

Due to a certain fault, a female immortal was exiled to the secular world and took the form of a white female gibbon, named Bạch Viên. She talked about herself as follows:

*I used to be an immortal  
in the kingdom of Heaven,  
and then I had never gone through  
the dusty world of passions.*

(Bạch Viên Talking about Herself)

*In a former life I was in the door of Indra God.  
Loving you, I fall into the dusty world.*

(Bạch Viên Saying Farewell to Tôn Các)

*I used to be a guest of Cold Moon Palace,  
Sent into exile in the world as a gibbon.*

(Bạch Viên Meeting Zen Master Huyền Trang.)

Thanks to being an immortal in her former life, Bạch Viên was soon awake to the indispensability of self-cultivation for enlightenment and deliverance from samsāra. So, she came to Phi Lai pagoda to study Buddhist dharma under Zen Master Huyền Trang's instruction.

*During silent nights she lingers  
outside the pagoda.*

*On deserted days she offers joss sticks to Buddha.*

(Bạch Viên Entering the Pagoda  
to Listen to the Chanting of Sūtras)

*Following Buddhism for happiness,  
And indebted to the Zen Master for deliverance.*

(Bạch Viên Meeting Zen Master Huyền Trang)

Buddha's marvelous power transformed the gibbon into a very beautiful girl. Then she married Tôn Các and had two sons with him. However, when the exile expired, she must obey Jade Emperor's order to say goodbye to her husband and children and return to the immortal realm, i.e., Heaven kingdom.

*Farewell to you, my darling and children!  
Riding on five clouds, I must return to Heaven.*

(Bạch Viên Saying Farewell to Tôn Các.)

Tôn Các still stayed in the secular world. After successfully passing a civil service examination, he was granted official ceremonial dresses and caps by the king to return to his native village. Tôn Các used to be an immortal as well. In a former life, he was Purple Star God.

*Though living now in the secular world,  
In a former life Tôn Các was Purple Star God.*

(Jade Emperor Allowing Bạch Viên  
and Tôn Các to Reunite.)

Being moved by their love in separation, Jade Emperor approved Bạch Viên's request, allowing her to return to the secular world again to reunite with Tôn Các to fulfill matrimonial duties.

*Jade Emperor allows them to reunite,  
So the Confucian elite and his pretty wife  
can enjoy a happy life.*

(Jade Emperor Allowing Bạch Viên  
and Tôn Các to Reunite.)

Finally, Bạch Viên together with Tôn Các returned to Heaven kingdom after the termination of their passion-karma.

*Passion-karma of former lives now ends.*

*Their married life still brightens the forest of Zen.*

Like *Phật Bà Chùa Hương* (Tale of Female Buddha of Perfume Pagoda), *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ* (A Fantastic Encounter amidst Forests and Springs) reflects the full impression of the Three Teachings.

The Confucian impression relates to matrimonial responsibilities, parental duties, allegiance to the nation, and commitment to worldly activities to save the world.

The Buddhist impression relates to the doctrine of deliverance from all karmic hindrances of the secular world (for example, Bạch Viên quit the form of a gibbon).

The Daoist impression relates to Jade Emperor's role of judgement, that is the exile of Bạch Viên and Tôn Các in the secular world, etc.<sup>(178)</sup>

In short, the folk ballads, proverbs, and verse novels in the treasure of Vietnamese folk literature prove the traditional cultural and moral features of the Vietnamese people. That is the impartiality towards all religions and the ability to syncretise the Three Teachings and the indigenous culture to form a belief in Vietnam, the fusion of the Three Teachings and Heaven worship.

<sup>(178)</sup> See *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ* (A Fantastic Encounter amidst Forests and Springs), mimeograph in 1960 by Phòng Nghiên Cứu Văn Học Sử Và Văn Chương Việt Nam (Staff of Studying Vietnamese Literature and Literature History) at Đại Học Sư Phạm Huế (Huế College of Pedagogy). Or see [Nguyễn Đăng Thục 1992, Vol. 6: 257-272].

## VI. The Vietnamese People's Thought of the Three Teachings' Common Origin through Ages

From the second century onwards the theory of the common origin of the Three Teachings started in Vietnam, then called Giao Chỉ province (since 111 B.C.) and later called Giao Châu (since A.D. 203). Giao Chỉ under the reign of Governor Shi Xie became the meeting ground for cultural exchanges among Vietnam, India, and China. It was also a place for the fusion of Indochinese currents of thought (i.e., Buddhism, Confucianism, and Daoism) and the indigenous culture.

The case of **MOUBO** or **Mouzi** (c. 165 or 170 – c. 230) is one typical example. Mouzi, whose real name was Mourong, styled Zibo, was a native of Cangwu and very good at both martial arts and literature. Due to great disorder in China after the death of Emperor Han Lingdi (reigned 168-189), he fled China and came to live in Giao Châu (Vietnam) in the second century. He composed a well-known treatise titled *Lihuolun* (Dispelling Doubts Treatise). Its original title was *Zhihuolun*, but then *Zhi* 治 has been changed into *Li* 理 on account of a Tang taboo since the dynasty of King Tang Gaozong (or Li Zhi, reigned 650-633). According to Lê Mạnh Thát, the treatise was written about 198.

In the preface of *Lihuolun* (Dispelling Doubts Treatise)

Mouzi says that after his mother's death, he did not want to hold any official post, but spent all of his time in studying the Three Teachings: “*Since then, I have devoted myself to Buddhism, ground away at Laozi's five thousand characters,<sup>(179)</sup> swallowed mystery as good wine, and regarded the Five Classics<sup>(180)</sup> as zithers and flutes.*”<sup>(181)</sup>

This fact shows that the Three Teachings coexisted in Giao Chỉ in the time of Prefect Shi Xie. That spirit of harmonious unity from the early times was a contributory factor for the theory that the Three Teachings are of the same origin to become a traditional cultural identity of the Vietnamese during later centuries, and it has been mentioned by eminent monks, priests, and scholars under many dynasties. Some typical figures are as follows:

### 1. VIÊN CHIẾU (999-1091)

Zen Master Viên Chiếu (999-1090), whose lay name was Mai Trục, lived under the Lý dynasty, a native of Phúc Đường village, Long Đàm district. He was the Zen master of the seventh generation of Quán Bích (Wall-Contemplation) Zen school of Vietnam. His works include *Dược Sư Thập Nhị Nguyện Văn* (The Medicine King Buddha's Twelve Vows), *Tán Viên Giác Kinh* (Eulogy on the Complete Enlightenment Sūtra), *Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng* (Enlightenment Realized by the Twelve Bodhisattva Practices), *Tham Đồ Hiển Quyết* (Revelation of the Decisive Secret for Students).<sup>(182)</sup> Once asked about the meaning of Buddhas and Confucian

Sages, he gave an answer in verse as follows:

*In daytime the brilliant sun shines,  
Then comes the night  
bathed in bright moonlight.*<sup>(183)</sup>

His implication is that Buddhas and Confucian Sages have different functions in life, but their ultimate purposes are to shine bright light to the world or, in other words, to help sentient beings to attain enlightenment. To make his idea clear, he gives this example: Sunlight is necessary for day; and similarly, moonlight for night.

### 2. TRẦN THÁI TÔNG (reigned 1226-1258)

King Trần Thái Tông, whose real name was Trần Cảnh, was a native of Túc Mặc village, Thiên Trường prefecture (i.e., modern Mỹ Lộc district, Nam Định province). His works include *Kiến Trung Thường Lễ* (Common Rites during Kiến Trung Era), *Quốc Triều Thông Chế* (General Institutions of National Dynasties), *Khóa Hư Lục* (Instructions on Emptiness), *Thiền Tông Chỉ Nam* (A Guide to Zen Buddhism), etc.<sup>(184)</sup>

In his Preface to *Thiền Tông Chỉ Nam* (A Guide to Zen Buddhism), the King implied that there was no difference between Buddhist and Confucian responsibilities for helping the secular world. He writes: “*The Sixth Patriarch said that great sages of old did not differ from great monks. It is thus obvious that Buddha's teachings should be relied on Confucian sages to be handed down to later ages.*”<sup>(185)</sup>

<sup>(179)</sup> He refers to Laozi's *Daodejing* (The Way and its Power).

<sup>(180)</sup> He refers to *Wujing*, the fundamental cannons of Confucianism.

<sup>(181)</sup> [Lê Mạnh Thát 1982: 133, 508].

<sup>(182)</sup> [Viện Văn Học 1977: 266].

<sup>(183)</sup> [Viện Văn Học 1977: 274, 281]. 晝則金烏照，/夜來玉兔明。

<sup>(184)</sup> [Trần Văn Giáp 1990: 56, 57].

<sup>(185)</sup> 六祖有言云：先大聖人與大師無別。則知我佛之教又假先聖人以傳於世也。 [Viện Văn Học 1989: 26-27].

In his *Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm* (General Exhortation on Devoting the Mind to Bodhi), the King writes:

*In men's ignorance the Three Teachings  
are of different kinds.  
When the origin is known,  
they get the same enlightened mind.*<sup>(186)</sup>

In his *Tọa Thiền Luận* (Essay on Zen Meditation), the King pointed out the similarity of the Three-Teaching self-cultivation methods as follows: “*Sākyamuni [Buddha] entered the Himalayas and sat in Zen meditation for six years. Magpies built a nest on his head and grasses grew between his thighs, but his body and mind was still calm and indifferent. When Ziqi [Daoist] sat leaning against a chair, his body resembled a dead tree and his mind resembled dead ashes. When Yanhui [Confucianist] sat and forgot everything, his connection with the body and its parts was dissolved; his perception were discarded. Detaching himself from both stupidity and wisdom, he became one with the Great Way. Thus, those three sages and worthies of old had great achievement owing to Zen meditation.*”<sup>(187)</sup>

In his *Giới Sát Sinh Văn* (Essay on Commandment against Killing), the King pointed out the similarities of the Three Teachings on doing good deeds: “*Confucian texts instruct us to perform benevolence and make virtues.*

<sup>(186)</sup> [Viện Văn Học 1989: 60, 62, 65]. 未明人妄分三教，/ 了得底同悟一心。(普勸發菩提心)

<sup>(187)</sup> [Viện Văn Học 1989: 86-88]. 釋迦文佛入于雪山，端坐六年，鵲巢于頂上，草穿于髀，身心自若。子糸綦隱几而坐，形如枯木，心似死灰。顏回坐忘，隳肢体，黜聰明，離愚智，同於大道。此古者聖賢，曾以坐定而成就者。

*Daoist canons exhort us to love people and animals. Buddhist sūtras advocate the commandment against killing.*”<sup>(188)</sup>

### 3. HƯƠNG HẢI (1631-1718)

Zen Master Hương Hải (1631-1718), whose real name was Tô Cầu, was a native of Ấng Độ village, Chân Phúc district (i.e., today Nghi Lộc district, Nghệ An province). He used to be Prefect of Triệu Phong prefecture (i.e., today Quảng Trị province) under the Hậu Lê dynasty, then became a monk, styled Huyền Cơ Thiện Giác, also known by dharma name of Minh Châu Hương Hải, on the islet of Chàm in Quảng Nam province. He was a prolific author.<sup>(189)</sup>

In a poem, he wrote that originally the Three Teachings were of the same noumenon. (原來三教同一體.)<sup>(190)</sup> Thus, in his opinion the Three Teachings have the common origin.

Comparing Confucianism with Buddhism, in another poem he concluded:

*Traced back further,  
Confucian source is more spacious.  
Penetrated deeper into,  
Buddhist ocean is more profound.*<sup>(191)</sup>

In a poem titled *Lý Sự Dung Thông* (Principle-phenomena interpenetration), Zen Master Hương Hải used

<sup>(188)</sup> [Viện Văn Học 1989: 93]. 儒典施仁布德道經愛物好生佛惟戒殺是持。

<sup>(189)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 402-403].

<sup>(190)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 409].

<sup>(191)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 410]. 儒源蕩蕩登彌闊，法海重重入轉深。

the images of vehicles and boats to compare with the Three Teachings' means and functions in life. In his conclusion, the Three Teachings are like three vehicles reaching the same destination. Comparing the pairs of Confucian categories (*Three Bonds and Five Constant Virtues*), with Daoist ones (*Three Origins and Five Vital Forces*), and with those of Buddhism (*Threefold Refuge and Five Precepts*), he wrote the following beautiful poem:

*Renown doctrines and religions are of three:  
Confucianism aims at helping nations,  
ruling people, rectifying families.  
Daoism focuses on nurturing vital force  
and spirit serenity,  
On medicine to heal evil diseases,  
and hard practice of alchemy.<sup>(192)</sup>  
Buddhism liberates sentient beings  
from three-path suffering,<sup>(193)</sup>*

<sup>(192)</sup> Both *chu* 朱 and *đan* (đơn) 丹 refer to scarlet; *sa* 砂 sand. A Daoist sect called *Thần Tiên Đan Đĩnh* (the sect of immortality, alchemy, and talismans) uses *sa thạch* 砂石 (literally, *sand and stone*, a substance which can be squeezed into powder) for external alchemy. It is odorless, tasteless, scarlet, thus is called *chu sa* 朱砂, *thần sa* 神砂, *đan sa* 丹砂 (*cinnabaris*). In Chinese medicine, *cinnabaris* has many shades of red. The darker, the better. To test, we can squeeze it into powder. If the hand is not smeary, it is the best *cinnabaris*. *Cinnabaris* is a compound, 86,2% of which is hydragyum and 13% of which is sulfur. When *cinnabaris* is boiled, the toxic SO<sub>2</sub> emits; the remaining hydragyum is toxic too. Thus, old medicinal books advise to use raw and unboiled *cinnabaris* being ground with water. He who abuses *cinnabaris* can become insane. [Lê Anh Dũng 1995: 82-83].

*So their ancestors can attain deliverance too.  
Confucianism uses Three Bonds  
and Five Constant Virtues.  
Daoism preserves Five Vital Forces  
and Three Origins.  
Buddhism teaches Threefold Refuge  
and Five Precepts.  
They are like three vehicles on the same path.<sup>(194)</sup>*

#### 4. LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)

He was styled Doãn Hậu with his literary name of Quế Đường, a native of Diên Hà village, Duyên Hà district, Tiên Hưng prefecture, Sơn Nam (now in Thái Bình province). He held many important official posts under the Later Lê dynasty. He was a prolific author, whose works on Confucianism include: *Quần Thư Khảo Biện* (Investigating and Discussing Classics), *Thánh Mô Hiên Phạm Lục* (Recorded Sayings of Sages and Worthies), *Âm Chất Văn Chú* (The Silence Way of Recompense with Annotation), *Vân Đài Loại Ngữ* (A Collection of Sorted Sayings), *Xuân Thu Lược Luận* (A Brief Essay on the Spring-Autumn Period), *Dịch Kinh Phu Thuyết* (Superficial Explanation of the Book of Changes), *Thư Kinh Diễn Nghĩa* (The Book of Documents Expounded), etc.

In *Kiến Văn Tiếu Lục* (Miscellaneous Records of

<sup>(193)</sup> Three-path suffering 三途苦: Suffering of a soul entering three evil paths of punishment as retribution for his/her sins, i.e., *fire path* 火途 (suffering of being burned), *blood path* 血途 (suffering of bleeding), and *saber path* 刀途 (suffering of being chopped or stabbed with sabers or swords).

<sup>(194)</sup> [Nguyễn Đăng Thục 1971c: 26].

Things Heard and Seen), vol. IX: *Thiền Dật* (Leisure in Zen), Lê Quý Đôn expressed his respect to the equality of the Three Teachings and advised some narrow-minded Confucian scholars as follows:

*“Buddhist and Daoist teachings are of clarity, stillness and emptiness, ultimate and tranquil extinction, without entanglement in outside world. They are also the teachings wise people use for self-cultivation. In respect to Buddhist and Daoist profound presentations on ethics as well as body and spirit, none of them lacks miraculous meaning. Due to prejudice, we Confucian scholars often criticize against them. Should we do so?”*<sup>(195)</sup>

### 5. NGÔ THÌ SĨ (1726-1780)

Ngô Thì Sĩ, styled *Thế Lộc* with literary name of *Ngọ Phong Tiên Sinh*, and Daoist name of *Nhị Thanh Cư Sĩ* (A Retired Scholar in Cavern of *Nhị Thanh*), was Ngô Thì Nhậm’s father and Phan Huy Ích’s father-in-law. He held official posts under the *Hậu Lê* dynasty and was a prolific author with such works as *Ngọ Phong Văn Tập* (Ngọ Phong’s Collected Writings), *Bảo Chương Hoàn Mô* (Protected Obstacles and Improved Plots), *Anh Ngôn Thi Tập* (Collected Poems on Parrot’s Words), *Việt Sử Tiêu Án* (Vietnamese History with Comments), *Quan Lan Thập Vịnh* (Ten Poems Created When Viewing Waves), *Nhị Thanh Động Tập* (Collected Works on Cavern of *Nhị Thanh*), etc. Together with his children, he formed *Ngô Gia Văn Phái* (the Literary School of the Ngô).<sup>(196)</sup>

When *Tam Giáo* (Three Teachings) Pagoda in *Kim Bảng* village was restored in 1760, Ngô Thì Sĩ composed a

stele-inscribed text conveying his opinion on the Three Teachings as follows:

*“Buddhist advice on Pure Land, Daoist view of immortal realm, and Confucian theory of moral retribution are completely correct. Buddhism advocates compassion and mercy, Daoism maintains serenity, Confucianism uses the theory of benevolence, righteousness, faithfulness, and uprightness to open Heaven’s Three Bonds and Five Constant Virtues to set up an order for human beings. It is essential to fuse myriads of beings of the visible world with metaphysical realm, and interfuse myriads of differences into One. Being engaged in worldly activities and quitting them have different functions but are of one essence. I think all teachings are one. We should be free and wise, and should avoid religious discrimination. Enlightenment needs only Nature, whose maintenance requires only Mind. Sākyamuni’s extinction of distress, Laozi’s emptiness, and Confucius’s non-speech basically refer to Mind rectification.”*<sup>(197)</sup>

Ngô Thì Sĩ’s tendency to uphold the theory of the common origin of the Three Teachings is shown not only in the above stele-inscribed text but also in such texts as *Ký Động Nhị Thanh* (Record at *Nhị Thanh* Cavern), *Sớ Hợp Tam Giáo* (Remarks on the Combination of the Three

<sup>(197)</sup> 釋家淨土之勸，道家仙都之談，儒家積善餘康之說，皆是也。釋慈悲，道清淨，儒定以仁義，中正以開天常而立仁紀。要其合萬有于一虛，會萬殊于一貫，溼世出世，用異而體同。余惟道一而已，活潑潑惺惺，無彼此也。晤無非性，默守無非心。如來之寂滅，老君之虛無，夫子之欲無言也，歸正其心耳矣。(BEFEO microfilm, A.364, No. 569, cited by Nguyễn Đăng Thục)

<sup>(195)</sup> [Lê Quý Đôn 1977: 363].

<sup>(196)</sup> [Trần Văn Giáp 1984: 324].



Teachings), etc.<sup>(198)</sup>

## 6. NGÔ THÌ NHẬM (1746-1803)

As a son of Ngô Thì Sĩ (1726-1780), Ngô Thì Nhậm, styled Hi Doãn with his literary name of Đạt Hiên and dharma name of Hải Lượng Thiền Sư (Zen Master Hải Lượng), was a native of Thanh Oai village, Thanh Trì district, Hà Đông province. He held many important official posts under the Later Lê and the Tây Sơn dynasties. Also advocating the theory of the common origin of the Three Teachings, he expressed his opinions in *Thiên Quân Thái Nhiên*, and *Ký Đình Thủy Nhất (Records at Thủy Nhất Pavilion)*, etc.<sup>(199)</sup>

## 7. PHAN HUY ÍCH (1750-1822)

Phan Huy Ích was Ngô Thì Sĩ's son-in-law and Ngô Thì Nhậm's younger brother-in-law. He was styled Chi Hòa with literary names of Dụ Am and Đức Hiên. He held some official posts such as *Hàn Lâm Thừa Chỉ* (Academician Recipient of Edicts) and *Đốc Đồng* (Supervisor) of Thanh Hóa province, etc. Under the Tây Sơn dynasty, he was *Hộ Bộ Tả Thị Lang* (Left Attendant Gentleman of the Finance Ministry) with title *Thụy Nham Hầu* (Auspicious Cliff Marquis). After being an envoy to China, he was promoted to *Thị Trung Ngự Sĩ* (Censor of the Palace Attendants). In 1796, he built Bảo Chân Quán (Preserving Trueness Temple) for self-cultivation in the imperial city, calling himself Bảo Chân Đạo Nhân (Preserving Trueness Daoist). He was a prolific author.

Phan Huy Ích also upheld the theory of the common

origin of the Three Teachings. In 1796, in the preface to Ngô Thì Nhậm's works titled *Trúc Lâm Đại Chân Viên Giác Thanh* (Complete Enlightenment Voice of Great Trueness in Bamboo Grove), he expressed his viewpoint on the Three Teachings as follows:

*“Although Sākyamuni Buddha's doctrine aims at immateriality (śūnyatā), its chief purpose is to get rid of all hindrances in order to attain true suchness (bhūtatathatā). It is said that to enlighten mind and behold the Buddha-nature is the most important thing. If compared with Confucian doctrine of sincere thoughts and perfect knowledge, there is no contradiction indeed.”*

Sharing Ngô Thì Nhậm's viewpoint, in the above-mentioned Preface Phan Huy Ích exalted Ngô Thì Nhậm as follows:

*“Getting into the essence of the Heaven Nature, understanding clearly the Principle, and inserting Buddhism into Confucianism, he (i.e., Ngô Thì Nhậm) let Buddhist sūtras not transgress the boundaries of the Throneless King (i.e., Confucius).”*<sup>(200)</sup>

## 8. TRỊNH TUỆ (in the 18th century)

Having passed *Trạng Nguyên* (the First Degree of the Three-Degree Exam), Trịnh Tuệ became *Tể Tướng* (Grand Councillor) during the period of Lê kings and Trịnh lords. He called himself *Trúc Lâm Cư Sĩ* (Lay Buddhist in Bamboo Grove). In his essay titled *Tam Giáo Nhất Nguyên Thuyết* (The Theory of the Common Origin of the Three Teachings), he writes:

*“Confucianism has the theory of Tam Tài (the Three*

<sup>(198)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 31].

<sup>(199)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 32].

<sup>(200)</sup> [Ngô Thì Nhậm 1978: 47-50].

Powers), *Buddhism that of Tam Thế* (the Three Worlds), and *Daoism that of Tam Thanh* (the Three Purities). Like the sun, the moon, and stars in the sky, or the three legs of a cauldron, the Three Teachings are inseparable.

To make the point clear, it is obvious that Confucian rites, music, punishment, and politics are designed to restrain human desires and cause people to trend towards the good, forbid the bad, keep away from the evil, and improve the beautiful.

Buddhism teaches serenity, compassion and mercy, extermination of karma, salvation of living beings, as well as attainment of enlightenment. That is profound mystery over profound mystery.

Confucianism advocates rectifying morality and maintaining edification so that people can transform their manners from ungratefulness into gratitude, give up brutality, and diligently perform benevolence. Those matters are straightforward.

Daoism maintains cleansing worldly entanglement, getting rid of desires, transgressing secular world and entering holy one, enjoying absolute happiness. That is marvel over marvel.

The *Great Learning* [a Confucian book] says about ‘Illustrating illustrious virtue, renovating the people, and resting in the highest excellence’. Buddhist sūtras mention ‘*prajñā-pāramitā*’, ‘*bodhisattva*’, and ‘*Mahāsattva*’. In terms of meaning, both the *Great Learning* and Buddhist sūtras are not contradictory...

Therefore, the Three Teachings are the same. These three currents are of one principle. They do not contrast each other like water and fire, black and white, sweetness and bitterness... So, it is known that Confucianism is

*Buddhism and Buddhism is also Confucianism, Daoism is Confucianism and Confucianism is also Daoism.*”<sup>(201)</sup>

Finally, Trịnh Tuệ concludes:

*He who thinks the Three Teachings are divergent,  
Doesn't know that Sākyamuni, Laozi,  
and Confucius are of the same current.*<sup>(202)</sup>

## 9. TOÀN NHẬT (1750? -1832?)

Zen Master Toàn Nhật lived under the Tây Sơn dynasty. In his opinion, despite their different functions in the world, the Three Teachings are of only one entity and can help each other to cultivate, deliver, and pacify the people.

He regarded the Three Teachings as three paths leading to the only ultimate point.

According to him, any of the Three Teachings cannot be without one another. Otherwise, it will be very dangerous.

Their inseparability is like a cauldron that must have three legs, and there must be the sun, the moon, and stars in the sky (*the Three Lights*). Similarly, the society must have *the Three Bonds* (of ruler and subject, father and son, and husband and wife).

Writing a fiction in verse titled *Hứa Sứ Truyện Văn* (The Story of Monk Hứa Sứ), Zen Master Toàn Nhật expresses his opinion towards the Three Teachings in the Hell King's words to monk Hứa Sứ:

*Ancient teachings were set up*

<sup>(201)</sup> The quotation is paraphrased by Huệ Khải.

<sup>(202)</sup> [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1984: 145].

*and handed down to us.  
The advent of Confucianism is to pacify the world.  
That of Buddhism is to save the living  
and deliver the dead.  
That of Daoism is to destroy evil and kill demons.  
In separation, Sages' teachings are three.  
In collation, the Three Teachings are  
of one family.  
They help each other to cultivate  
and benefit all human beings in this world.  
They are inseparable like three legs of a caldron,  
like the Three Lights in the sky,  
like the Three Bonds of a man.<sup>(203)</sup>  
If lacking one, man will be in danger.  
Undoubtedly, they take three directions  
but lead to the same destination.<sup>(204)</sup>*

Zen Master Toàn Nhật's *Tam Giáo Nguyên Lưu Ký*  
(Records on the Origin of the Three Teachings) reads:

*Thus, the Sages of the Three Teachings  
situationally have sermons and  
body-transformations for man's salvation.  
Like the sky brightened by the Three Lights,  
this world is enlightened by the Three Teachings.  
A three-legged caldron will lose balance  
and overturn if one leg is removed; likewise,  
the Three Teachings must be inseparable.  
Confucianism is as brilliant as a constellation.*

<sup>(203)</sup> *The Three Lights*: the sun, the moon, and stars; *the Three Bonds of a man*: a person's duties towards his country, parents and spouse.

<sup>(204)</sup> [Lê Mạnh Thát 1979a: 189-190].

*Daoism is like a full moon shining everywhere.  
Buddhism is compared to the sun  
shedding light on earth forever.<sup>(205)</sup>*

## 10. GIÁC LÂM (in the 19th century)

Bhikkhu Giác Lâm lived at Hồng Phúc temple, in Hoài Đức prefecture, Hà Đông province, under the reign of king Minh Mệnh (reigned 1820-1841). His *Hồng Mông Tạo Hóa Chư Lục Bản Hạnh* (Records of Chaos Creator's Own Deeds), or *Hồng Mông Hạnh* (*Chaos Creator's Deeds*) for short, conveys his opinion on the Three Teachings as follows:

*The Three Teachings are like trees of the same  
root with innumerable branches, and leaves.  
Those who have superficial knowledge mistakenly  
think that the Three Teachings are of  
different origins.<sup>(206)</sup>*

## 11. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888)

Nguyễn Đình Chiểu was styled Mạnh Trạch with his literary names of Trọng Phủ and Hối Trai, a native of Tân Khánh village, Bình Dương district, Gia Định province. Due to the loss of sight, he taught at home, thus was also called Đồ Chiểu (Teacher Chiểu). Later he moved to Ba Tri district of Bến Tre province to teach and prescribe herbal medicines. His main works in verse comprise *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, and *Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật* (Questions and Answers between a Woodcutter and a Fisherman on Medical Skills), etc.

In his fiction in verse titled *Lục Vân Tiên*, the main

<sup>(205)</sup> [Lê Mạnh Thát 1979b: 22].

<sup>(206)</sup> [Nguyễn Văn Thọ 1979].

character named Lục Vân Tiên is a Confucian scholar aged twenty-eight. After losing the sense of seeing, he found shelter at a Buddhist temple and then his blindness was cured by a Daoist immortal:

*Now speaking about Vân Tiên,  
who was living at a Buddhist temple.  
At midnight he dreamt of an immortal  
whose bowl of medicine cured his blindness.*  
(Lines 1665-1668)

Thus, though Nguyễn Đình Chiểu did not explicitly express that the Three Teachings were of the same origin, his fiction in verse revealed equalitarianism towards the Three Teachings.

\*

Summing up, after nineteen centuries, despite a great loss of books and historical records, the above quotations from a number of typical authors indicate that the Vietnamese formed early and have for long maintained some noble viewpoints towards the Three Teachings as follows:

- *Tam Giáo đồng nguyên* (the Three Teachings are of the same origin),
- *Tam Giáo nhất nguyên* (the Three Teachings are of one origin),
- *Tam Giáo đồng tông* (the Three Teachings are of the same ancestor),
- *Tam Giáo nhất gia* (the Three Teachings are of the same home),
- *Tam Giáo đồng quy* (the Three Teachings return to

their common origin).

The above literary quotations also show that since ancient times the Vietnamese has known how to compare the Three Teachings to achieve the underlying unity.<sup>(207)</sup>

In other words, since ancient times Vietnam has formed the idea that the Three Teachings are of the same origin. In the 20th century, with the advent of Caodaism, the corollary of the above-mentioned idea is that all religions share one common principle because they all are offspring of Đại Đạo (the Great Way).

<sup>(207)</sup> In Europe, the science of comparative religions started at Oxford University, England, in 1939.

## Conclusion

Throughout nineteen pre-Caodai centuries, the Three Teachings introduced into Vietnam from India and China were indigenized and became the Three Teachings of Vietnam. This little S-shaped country on the eastern coast of the Indochinese peninsula is like a habitat entirely appropriate for the growth of the Three-Teaching tree with three equally luxuriant branches.

To some extent, the Three Teachings took turns to play the leading role in the imperial court as an ideology elevated to the national cult. However, in daily social life as well as in affectional and spiritual activities of the Vietnamese, the Three Teachings are one unity affecting the Vietnamese's lifestyle and thinking way. They harmonize with Vietnam's customs and cultural identity. Thus, from the inner and individual life to social one, from youth to old age, each Vietnamese while adapting himself to circumstances might behave like a follower of Confucianism, Daoism, or Buddhism.

Buddhism maintains detachment, form-substance unity, and deliverance. Daoism emphasizes non-action, non-conflict, and absolute happiness owing to transcending the world. Confucianism advocates the doctrine of the mean for freedom from worldly bondage. This spiritual tripod is a stable foundation for a man's mind, supporting him and leading his life in harmony with all relationships between an individual and his family, the society, and the nation.

\*

The history of Vietnamese thoughts and culture comprises two distinctive stages:

- *From the beginning of the Common Era to the 19th century:* Vietnam was a member of the region of East Asian and Southeast Asian thoughts and cultures.

- *Since the 20th century:* Vietnam has contacted and associated with Western trends of thoughts and cultures. Vietnam not only is a member of the region but also becomes an actual part of the cosmopolitan society.

With these two historical stages, it is possible to say that all secular theories and religious doctrines of the West and the East from the past to the present day have appeared in this small land. Generations and generations of Vietnamese have approached, experienced and experimented all of them, even with the loss of their lives.

In the present historical situation, Vietnam's traditional Three Teachings have had to change since the 20th century. What value will the Three-Teaching tradition gain in the Vietnamese people's new era? Will the Three Teachings decline and become obsolete? Or will they revive in a new institution with a new vital force? If they come to life again, what is the causing factor? For Caodaists, the answer seems to be implied in the following teaching by His Holiness Lý Thái Bạch, the Spiritual Pope of Caodaism:

*Embracing, profound and comprehensive,  
Caodaism is well-founded  
with its new thoughts on ancient teachings.*<sup>(208)</sup>

<sup>(208)</sup> Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo (The Organ for

The relationship between “*new thoughts*” and “*ancient teachings*” is easier to comprehend when lighted up by Caodai Supreme God’s teaching:

*It’s Me [God] who come to Vietnam,  
On this soil,  
To sow the seed of Caodaiism,  
Water and fertilize  
the existing Three-Teaching tree,  
And better its foliage,  
To help Man harmonize with the Dao.*<sup>(209)</sup>

The above holy teaching in verse proves that Vietnamese soil with the nineteen-century-old Three-Teaching tree is an ideological precondition for the advent of a new religion named *Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* or *Caodaiism* in the beginning of the 20th century.

## Từ ngữ Việt – Hán – Anh Terminology (Vietnamese–Chinese–English)

Biên soạn / *Compiled by* **LÊ ANH MINH**

\* Liệt kê nhân danh, địa danh, tên sách, thuật ngữ có trong sách. Nhan đề kinh sách, tác phẩm, chương sách được in *chữ xiên*. Các mục từ tiếng Việt xếp theo dấu giọng: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng* (thí dụ: **ma mà mã mã má mạ**); và xếp theo thứ tự **A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y**. Trong niên đại các vị vua có kèm chữ *r.*, nghĩa là *trị vì* (reigned).

\* This is a list of personal and geographical names, book titles, and terms. Titles of writings are in *italics*. Vietnamese words are placed in the order of the accent, e.g., **ma mà mã mã má mạ**; and in the alphabetical order, i.e., **A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y**. The abbreviation *r.* in the dates of kings means *reigned*.

An Nam Phật Học Hội 安南佛學會 – the Society of  
Buddhology of Annam

An Sinh Vương 安生王 – Welfare Prince

An Xuân Tử 安春子 – Peaceful Spring Viscount

Anh Ngôn Thi Tập 鸚言詩集 – *Collected Poems on Parrot’s  
Words*

Universalizing Caodai Teaching), 15-10 Bính Dần (16 November 1986).

<sup>(209)</sup> *Thánh Giáo Sư Tập 1966-1967*. Sài Gòn: Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam pub., 1968, p. 34.

Âm Chất Văn 陰隲文 – *Yinzhi Wen, The Text of Unrevealed Virtue*  
 Âm Chất Văn Chú 陰隲文註 – *Yinzhi Wen Zhu, The Annotated Text of Unrevealed Virtue*  
 âm tinh 陰精 – yin essence  
 Bá 伯 – Count  
 Bạch Vân Cư Sĩ 白雲居仕 – White Cloud Hermit  
 Bạch Viên Tôn Các Truyện 白猿孫各傳 – *The Tale of Gibbon Bạch Viên and Scholar Tôn Các*  
 Bạch Xà 白蛇 – White snake  
 Bảng Nhân 榜眼 – the Second Degree (of the Three-Degree Exam)  
 bao dung tín ngưỡng – religious toleration  
 Bảo Chân Đạo Nhân 保真道人 – Preserving Trueness Daoist  
 Bảo Chân Quán 保真觀 – Preserving Trueness Temple  
 Bảo Chương Hoàn Hộ Mô 保障宏謨 – *Protected Obstacles and Improved Plots*  
 Bát nhã ba la mật (đa) 般若波羅蜜(多) – *prajñā-pāramitā*  
 Bát Nhã Kinh 般若經 – *Prajñāpāramitā Sūtra*  
 Bắc Đẩu Thất Tinh 北斗七星 – Seven-Star Big Dipper  
 Bắc Tông 北宗 – Northern School  
 Bồ đề tát đóa 菩提薩埵 – Bodhisattva  
 Cao Biền 高駢 – Gao Pian  
 Cao Đài Giáo (đạo Cao Đài) 高臺教 – Caodaism  
 Cao Đài Tiên Ông 高臺仙翁 – Gaotai Xianweng, Caodai the Immortal  
 Cao Xuân Dục (1842-1923) 高春育  
 Cận Tư Lục 近思錄 – *Jinsi lu, Records of Recent Thoughts*  
 cầu tiên 求仙 – immortal invocation  
 chân như 真如 – true suchness, *bhūtatathatā*

Chân Vũ 真武 – Zhenwu  
 Chi Cương Lương Tiếp 支耑良接 – Kalasivi  
 Chi Hòa 之和  
 Chiến Quốc thời đại 戰國時代 – the Warring States period  
 chiến tranh tôn giáo – religious war  
 Chiết Giang 浙江 – Zhejiang  
 Chính Hòa (1111-1118) 政和 – *Zhenghe*  
 Chính Hòa Vạn Thọ Đạo Tạng 政和萬壽道藏 – *Zhenghe Wanshou Daozang, Daoist Canon of the Longevity of the Zhenghe Era*  
 Chính Nhất 正一 – *Zhengyi*  
 Chính Thống (1436-1449) 正統 – *Zhengtong*  
 Chính Thống Đạo Tạng 正統道藏 – *Zhengtong Daozang, Daoist Canon of the Zhengtong Era*  
 Chu An (1292-1370) 朱安  
 Chu An Vương 周安王 – Zhou Anwang  
 Chu Bình Vương 周平王 – Zhou Pingwang  
 Chu Công 周公 – the Duke of Zhou  
 Chu Dịch Quốc Âm Ca [Quyết] 周易國音歌[訣] – *Yijing Explained in Verse of the Nôm Script*  
 Chu Dịch Quốc Âm Giải Nghĩa 周易國音解義 – *Yijing Explained in the Nôm Script*  
 Chu Huấn Toàn Yếu 朱訓纂要 – *A Summary of Zhuxi's Teachings*  
 Chu Hy 朱熹 – Zhuxi  
 Chu Tử 周子 – Zhuzi  
 Chuyên Húc 顓頊 – Zhuanxu  
 chữ Nôm 喃 – the Nôm script  
 Cốc Lương Truyện 穀梁傳 – *Guliang zhuan, Commentary of Guliang*  
 Công Bộ Thượng Thư 工部尚書 – Imperial secretary of

Ministry of Works  
 Công Dương Truyền 公羊傳 – *Gongyang Zhuan, Commentary of Gongyang*  
 Công Đồng Tam Phủ 三府公同 – Council of Three Mansions  
 cơ bút 乩筆 – spiritual writing  
 Dịch Kinh 易經 – *Yijing, the Book of Change*  
 Dịch Kinh Phu Thuyết 易經膚說 – *Superficial Explanation of the Book of Change*  
 Diêm Vương 閻王 – Hell King  
 Diêu Trì Cung 瑤池宮 – Jasper Lake Palace  
 Diêu Trì Kim Mẫu 瑤池金母 – Yaochi Jinmu, Golden Mother  
 Dĩnh Thành Bá 穎成伯 – Clever Successful Count  
 Dĩnh Thành Công 穎成公 – Clever Successful Duke  
 Doãn Hậu 允厚  
 Du Dịch (thần) 遊易神 – Travel Spirit  
 Dụ Am 裕庵  
 Dược Sư Thập Nhị Nguyên Vãn 藥師十二願文 – *The Medicine King Buddha's Twelve Vows*  
 dương tinh 陽精 – yang essence  
 Dương Từ Hà Mậu 楊慈何茂  
 Dưỡng Hiên 養軒  
 Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ 大道三期普度 – the Third Universalism of the Great Way  
 Đại Đồng Phong Cảnh Phú 大同風景賦 – *Verse on the Landscape of Đại Đồng*  
 Đại Học 大學 – *Daxue, Great Learning*  
 Đại Kim Huyền Đô Bảo Tạng 大金玄都寶藏 – *Da Jin Xuanduo Baozang, Precious Canon of the Mysterious Capital of the Great Jin Dynasty*  
 Đại Tống Thiên Cung Bảo Tạng 大宋天宮寶藏 – *Da Song Tiangong Baozang, Precious Canon of the Heavenly*

*Palace of the Great Song dynasty*  
 Đại Việt Sử Ký 大越史記 – *A History of Great Việt*  
 Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 大越史記全書 – *Complete History of Great Việt*  
 Đàm Thiên 曇天  
 Đan Quế Tịch 丹桂籍 – *Dangui ji, Records of Orange Osmanths*  
 Đạo cao long hổ phục, đức trọng quỷ thần kinh 道高龍虎服, 德重鬼神驚. – High Dao can subdue dragons and tigers, and thick virtue can scare demons and spirits.  
 Đạo Đức Kinh 道德經 – *Daodejing, The Way and its Power*  
 đạo gia 道家 – Daoist philosophers  
 Đạo Giáo 道教 – Daoism  
 đạo sĩ 道士 – Daoist priests  
 Đạo Tạng 道藏 – *Daozang, the Daoist Canon*  
 đạo tâm 道心 – the mind of the spirit  
 Đạo Viên 道圓  
 Đạt Hiên 達軒  
 Đạt Ma Đề Bà 達摩提婆 – Dharmadeva (?)  
 Đặng Thái Phương [Bàng] (1674-?) 鄧泰滂  
 địa số 地數 – terrestrial number  
 Đinh Tiên Hoàng (r. 968-979) 丁先皇  
 Đô Ngự Sử 都御史 – Censor-in-Chief  
 Đồ Chiểu 徒炤  
 Đỗ Pháp Thuận (915-990) 杜法順  
 Đỗ Thường 杜常  
 Đỗ Vũ 杜武  
 Đốc Đồng 督同 – Supervisor  
 Độc cước 獨脚 – One leg  
 Đông Các Đại Học Sĩ 東閣大學士 – Great Scholar in the East



## Hall

Đông Hán 東漢 – the Eastern Han dynasty  
 Đồng Phụng 董奉 – Dongfeng  
 Đức Hiên 德軒  
 Đường Cao Tông (r. 650-633) 唐高宗 – Tang Gaozong  
 Đường triều (618-907) 唐朝 – the Tang dynasty  
 Đường Huyền Tông (r. 712-756) 唐玄宗 – Tang Xuanzong  
 Gia Ngữ 家語 – *Jiayu, Family Sayings*  
 Giác Hải 覺海  
 Giác Lâm 覺林  
 Giang Đông 江東 – Jiangdong  
 Giang Tây 江西 – Jiangxi  
 Giao Châu 交州 – Jiaozhou  
 Giao Chỉ Bộ 交趾部 – Jiaozhibu  
 Giáp Hải (1515?-1585?) – 甲海  
 Giới Hiên Toàn Tập 介軒全集 – *Giới Hiên's Complete Works*  
 Giới Sát Sinh Văn 戒殺生文 – *Essay on Commandment*  
*against Killing*  
 Hải Lượng Thiền Sư 海量禪師 – Zen Master Hải Lượng  
 Hàn Lâm Thừa Chỉ 翰林承旨 – Academician Recipient of  
 Edicts  
 Hàn Lâm Viện 翰林院 – the Imperial Academy  
 Hàn Thuyên 韓詮  
 Hán Hiến Đế 漢獻帝 – Han Xiandi  
 Hán Linh Đế (r. 168-189) 漢靈帝 – Han Lingdi  
 Hán Quang Vũ 漢光武 – Han Guangwu  
 Hành mãn tam thiên số 行滿三千數 – Practice is up to the  
 number of three thousand  
 Hậu Lê triều (1428-1788) 後黎朝  
 Hậu Trần triều (1407-1413) 後陳朝

Hệ Từ Thượng 系辭上 – *Great Treatise I*

Hi Doãn 希尹

Hiển Sát Phó Sứ 憲察副使 – Vice Juridical Commissioner

Hiển Sát Sứ 憲察使 – Justice Commissioner

Hiện Quang (?-1221) 現光

*Hiệp Thạch Tập* 硤石集 – *Hiệp Thạch's Collected Works*

Hiệp Trấn 協鎮 – Vice General

Hiếu Đức 好德

*Hiếu Kinh* 孝經 – *Haojing, Book of Filial Piety*

hiệu 號 – literary name

*Hình Thế Địa Mạch Ca* 形勢地脈歌 – *Land Condition and Soil*  
*Veins in Verse*

Hoàng Chính Nguyên 黃正元 – Huang Zhengyuan

Hoàng Đế 黃帝 – Huangdi, Yellow Emperor

Học Bộ Thượng Thư 學部尚書 – Imperial Secretary of  
Education Ministry

*Hoàng Minh Tập* 弘明集 – *Hongmingji*

Hồ triều (1400-1407) 胡朝

Hồ Bắc 湖北 – Hubei

Hồ Quý Ly (1336-1407) 胡季釐

Hộ Bộ Tả Thị Lang 戶部左侍郎 – Left Attendant Gentleman  
of the Finance Ministry

Hối Trai 晦齋

Hội Phật Học Bắc Kỳ 北圻佛學會 – the Society of  
Buddhology in Northern Vietnam

Hội Phật Học Nam Việt 南越佛學會 – the Society of  
Buddhology in Southern Vietnam

Hội Phật Học Trung Kỳ 中圻佛學會 – the Society of  
Buddhology in the Central Vietnam

Hội Thí 會試 – Metropolitan Exam

Hội Yến Bàn Đào 蟠桃會 – Feast of Peaches  
 Hồng Mông Hạnh 鴻濛行 – *Chaos Creator's Deeds*  
 Hồng Mông Tạo Hóa Chư Lục Bản Hạnh 鴻濛造化諸錄本行 –  
*Records of Chaos Creator's Own Deeds*  
 Huệ Thắng 慧勝  
 Huyền Thiên Chân Vũ Đại Đế 玄天真武大帝 – *Xuantian  
 Zhenwu Dadi*  
 Huỳnh Đình Kinh 黃庭經 – *Huangting Jing, Yellow Court  
 Canon*  
 Hứa Sử Truyền Văn 許使傳挽 – *The Story of Monk Hứa Sử*  
 Hưng Đạo Vương (1228?-1300) 興道王 – Improved Way  
 Prince  
 Hưng Ninh Vương 興寧王 – Improved Tranquillness Prince  
 Hưng Thiện 興善 – Flourish Good  
 Hương Hải 香海  
 Hy Doãn 希尹  
 Khai Nguyên (713-741) 開元 – Kaiyuan  
 Khai Nguyên Đạo Tạng 開元道藏 – *Kaiyuan Daozang*  
 Khai Quốc 開國  
 Khang Tiết Tiên sinh – 康節先生  
 Khánh Vân 慶雲  
 Khóa Hư Lục 課虛錄 – *Instructions on Emptiness*  
 không tịch hư vô 空寂虛無 – *immateriality, sūnyatā*  
 Khổng Tử 孔子 – Confucius  
 Khu Thích dĩ nhập Nho 驅釋以入儒 – Inserting Buddhism  
 into Confucianism  
 Khuông Việt (933-1011) 匡越  
 Khương Tăng Hội (?-280) 康僧會  
 kiểm thân 檢身 – self-cultivation  
 Kiến Sơ 建初 – Jianchu

Kiến Trung Thường Lễ 建中常禮 – *Common Rites during Kiến  
 Trung Era*  
 Kiến Văn Tiểu Lục 見聞小錄 – *Miscellaneous Records of  
 Things Heard and Seen*  
 Kinh, Sử, Tử, Tập 經史子集 – Classics, History,  
 Philosophers, and Anthologies  
 Kỳ Môn Độn Giáp 奇門遁甲 – Qimen Dunjia  
 La Quý An (852-936)  
 La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) 羅山夫子阮澂  
 Lại Bộ Tả Thị Lang 吏部左侍郎 – Left Attendant Gentleman  
 of the Personnel Ministry  
 Lão Giáo 老教 – Daoism, Taoism  
 Lão Tử 老子 – Laozi  
 Lăng Nghiêm Kinh 楞嚴經 – *Sūram gama Sūtra*  
 Lâm Tế 臨濟  
 Lâm Tuyền Kỳ Ngộ 林泉奇遇 – *A Fantastic Encounter amidst  
 Forests and Springs*  
 Lê Đại Hành (r. 980-1005) 黎大行  
 Lê Hiển Tông (r. 1740-1786) 黎顯宗  
 Lê Huyền Tông (r. 1663-1671) 黎玄宗  
 Lê Hy Tông (r. 1676-1705) 黎熙宗  
 Lê Lập 黎立  
 Lê Quý Đôn (1726-1784) 黎貴惇  
 Lê Quý Ly (1336-1407) 黎季犛  
 Lê Thái Tổ (r. 1428-1433)  
 Lê Thánh Tông (r. 1460-1497) 黎聖宗  
 Lê Thần Tông (r. 1619-1643; 1649-1662) 黎神宗  
 Lê Thế Tông (r. 1573-1599) 黎世宗  
 Lê Văn Hưu (1230-1322) 黎文休  
 Lê Văn Thịnh 黎文盛

Lễ Ký 禮記 – *Liji, Record of Rituals*  
 Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí 歷朝憲章類志 – *Records on Administrative Systems of Successive Dynasties*  
 Liên Tông 蓮宗 – The Lotus School  
 Liễu Quán 了觀  
 Linh Triệt 靈徹  
 Long Cương 龍崗  
 Long Hồ Sơn 龍虎山 – Longhu Shan, Dragon Tiger mountain  
 Long Nữ 龍女 – Dragon Maiden  
 Long Vương 龍王 – Dragon King  
 Lục Vân Tiên 陸雲僊  
 luân thường 倫常 – ethics  
 Luận Ngữ 論語 – *Lunyu, Analects*  
 Luận Ngữ Ngụ Án 論語愚按 – *The Analects in My Humble Opinion*  
 Lục Đinh (thần) 六丁神 – Liuding Spirit  
 luyện đan 煉丹 – alchemy  
 Lư Sơn 廬山 – Lushan  
 Lữ Tổ 呂祖 – Luzu, Patriarch Lu  
 Lữ Tổ Khiêm 呂祖謙 – Lu Zuqian  
 Lương Đắc Bằng (1472-1522)  
 Lương Thế Vinh (1424-1526) 梁世榮  
 Lý Anh Tông (r. 1138-1175) 李英宗  
 Lý Cao Tông (r. 1175-1210) 李高宗  
 Lý Công Uẩn (974-1028) 李公蘊  
 Lý Đạo Thành (?-1081) 李道成  
 Lý Hoặc Luận 理惑論 – *Lihuolun, Dispelling Doubts Treatise*  
 Lý Khí Ngữ 理氣語 – *Sayings on Principle and Vital Force*  
 Lý Nhân Tông (r. 1072-1127) 李仁宗

Lý Sự Dung Thông 理事融通 – *Principle-Phenomena Interpenetration*  
 Lý Thái Tổ (r. 1009-1028) 李太祖  
 Lý Thái Tông (r. 1028-1054) 李太宗  
 Lý Thánh Tông (r. 1054-1072) 李聖宗  
 Lý Thần Tông (r. 1128-1138) 李神宗  
 Lý Trị 李治 – Li Zhi  
 Lý triều (1009-1225) 李朝 – *the Lý dynasty*  
 Lý Tử Tấn (1378-?)  
 Ma Ha Tát 摩訶薩 – *Mahāsattva*  
 Mạc Đĩnh Chi (1280-1346) 莫挺之  
 Mạc triều (1527-1592) 莫朝  
 Mai Trục 梅直  
 Mạnh Trạch 孟擇  
 Mạnh Tử 孟子 – Mengzi, Mencius  
 Mao Sơn 茅山 – Maoshan  
 Mâu Bác 牟博 – Moubo  
 Mâu Dung 牟融 – Mourong  
 Mâu Tử 牟子 – Mouzi  
 Minh Anh Tông (r. 1435-1449; 1457-1464) 明英宗 – Ming Yingzong  
 Minh Đạo 明道 – *Explaining the Dao*  
 Minh minh đức, tân dân, chỉ ưu chí thiện 明明德, 親民, 止於至善 – *Illustrating illustrious virtue, renovating the people, and resting in the highest excellence*  
 Minh Lý Thánh Hội 明理聖會 – *Illustrious Principle Church*  
 minh tâm kiến tánh 明心見性 – *to enlighten mind and behold the Buddha-nature*  
 mười ba đạo 十三道 – thirteen circuits  
 Nại Hiên 耐軒 – Eaves of Patience

Nam Bắc triều 南北朝 – Nanbeichao, the Northern and Southern dynasties  
 Nam Tào 南曹 – God of South Pole  
 Nam Tông 南宗 – Southern School  
 Nghinh Tiên Quán 迎仙觀 – Temple for Welcoming Immortals  
 Ngọ Phong Tiên Sinh 午峯先生  
*Ngọ Phong Văn Tập* 午峯文集 – *Ngọ Phong's Collected Writings*  
 Ngọc Hoàng Thượng Đế 玉皇上帝 – Yuhuang Shangdi, Jade Emperor  
 Ngọc Sơn Điện 玉山殿 – Jade Mountain Temple  
 Ngọc Thanh Quán 玉清觀 – Jade Purity Temple  
 Ngô 吳 – Wu  
 Ngô Chân Lưu (933-1011) 吳真流  
*Ngô Chí* 吳志 – *Wuzhi, Records of the Wu Kingdom*  
 Ngô Gia Văn Phái 吳家文派 – the Literary School of the Ngô  
 Ngô Hòa Nghĩa 吳和義  
 Ngô Ích 吳益  
 Ngô Sĩ Liên (?-?) 吳士連  
 Ngô Thì Nhậm (1746-1803) 吳時任  
 Ngô Thì Sĩ (1726-1780) 吳時仕  
 Ngũ Giới 五戒 – Five Precepts  
 Ngũ Khí 五氣 – Five Vital Forces  
*Ngũ Kinh* 五經 – *Wujing, the Five Classics*  
 Ngũ Lôi (thần) 五雷神 – Five Thunder Spirit  
 Ngũ Luân (quân thần, phụ tử, phu thê, bằng hữu) 五倫 (君臣, 父子, 夫妻, 兄弟, 朋友) – Wulun, the Five Cardinal Relationships (the state and citizens, parents and children, husband and wife, siblings, and friends)

Ngũ Quý 五季 – the Five dynasties  
 Ngũ Thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) 五常 (仁, 義, 禮, 智, 信) – Wuchang, the Five Constant Virtues (benevolence, righteousness, propriety, wisdom, and sincerity)  
 Nguyên Thiệu 元詔  
 Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) 阮秉謙  
 Nguyễn Công Trứ (1778-1858) 阮公著  
 Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤  
 Nguyễn Đông Chi (1915-1984)  
 Nguyễn Đức Huyền 阮德萱  
 Nguyễn Hăng 阮沆  
 Nguyễn Huy Oánh (1713-1789) 阮輝瑩  
 Nguyễn Như Đổ (1424-1526) 阮如堵  
 Nguyễn Phi Khanh (1355-1428) 阮飛卿  
 Nguyễn Thiếp (1723-1804) 阮澂  
 Nguyễn Thuyên 阮詮  
 Nguyễn Thức 阮識  
 Nguyễn Thường 阮常  
 Nguyễn Trãi (1380-1442) 阮鷹  
 Nguyễn Trung Nạn (1289-1370) 阮忠彥  
 Nguyễn Trực (1417-1474)  
*Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật* 漁樵問答醫術 – Questions and Answers between a Woodcutter and a Fisherman on Medical Skills  
*Ngữ Lục* 語錄 – Recorded Sayings  
 Nhan Hối 顏回 – Yanhui  
 nhân số 人數 – human number  
*Nhân Thế Tu Tri* 人世須知 – *Man Should Know*  
 Nhị Thanh Cư Sĩ 二青居士 – A Retired Scholar in Cavern of Nhị Thanh  
*Nhị Thanh Động Tập* 二青洞集 – *Collected Works on Cavern*

*of Nhị Thanh*

Nho tông chuyển thế 儒宗轉世 – Confucian principles to be applied for a better world  
 Nội Đạo Trường 內道場 – Inner Way School  
 Ôn, Hoàng, Dịch, Lệ 瘟, 蝗, 疫, 癘 – Plague, Locust, Epidemic, Pestilence  
 Ôn Hoàng (thần) 瘟蝗神 – Epidemics and Locust Pest Spirit  
 Phạm Công Trứ (1600-1675)  
 Phạm Nguyễn Du 范阮攸  
 Phạm Sư Mạnh 范師孟  
 Phan Huy Chú (1782-1840) 潘輝注  
 Phan Huy Ích (1750-1822) 潘輝益  
 Phan Phu Tiên (1370?-?) 潘孚先  
 Phan Xích Long (Phan Phát Sanh, 1893-1916) 潘赤龍 (潘發生)  
 Pháp Hoa Tam Muội Kinh 法華三昧經 – *Lotus Samādhi Sūtra*  
 pháp môn 法門 – famen, method-gate  
 pháp tịch 法席 – faxi, seat  
 Pháp Vân 法雲  
 phẩm hạnh 品行 – moral conducts  
 Phật Đà 佛陀 – Futuo, Buddha  
 Phật Giáo Đại Tạng Kinh 佛教大藏經 – *Buddhist Tripitaka*  
 Phật Tổ Như Lai 如來佛祖 – Tathāgata Buddha  
 Phi Sa Tập 披砂集 – *Phi Sa's Collected Works*  
 Phong Đô Địa Ngục 風都地獄 – Hell of Wind Capital  
 phong thủy 風水 – fengshui, geomancy  
 Phổ Hiền 普賢 – Samantabhadra  
 phù chú 符咒 – talismans  
 phù lục 符籙 – talismans  
 phù thủy 符水 – talismanic water  
 Phù Vân 浮雲

phủ ngự 撫禦 – consolation with protection  
 Phụ Hán 輔漢 – Fuhan  
 Phục Ma Thượng Đẳng Phúc Thần 伏魔上等福神 – the Supreme Tutelary Deity Subduing Evil Spirits  
 Phùng Khắc Khoan (1528-1613) 馮克寬  
 phương sĩ 方士 – magicians  
 Quan Âm 觀音 – Guanyin, Avalokiteśvara  
 Quan Lan Thập Vịnh 觀瀾十咏 – *Ten Poems Created When Viewing Waves*  
 Quan Thánh Đế Quân 關聖帝君 – Guansheng Dijun, the God of War  
 Quản Giáp 管甲 – Supervisor  
 Quán Bích 觀壁 – Wall-Contemplation Zen school  
 Quần Thư Khảo Biện 群書考辯 – *Investigating and Discussing Classics*  
 Quang Trung (r. 1788-1792) 光中  
 Quế Đường 桂堂  
 quốc học 國學 – national learning  
 Quốc Học Viện 國學院 – the Institute of National Learning  
 Quốc Ngữ 國語 – *Guoyu, National Sayings*  
 Quốc Sách 國策 – *Guo, National Policies*  
 Quốc Sư 國師 – National Preceptor  
 Quốc Triều Thông Chế 國朝通制 – *General Institutions of National Dynasties*  
 Quốc Tử Giám 國子監 – the Imperial College  
 Quốc Tử Giám Tư Nghiệp 國子監司業 – Director of the Imperial college  
 Sĩ Nhiếp (Sĩ Tiếp, 137-226) 士燮 – Shi Xie  
 Sơn Thần 山神 – Mountain God  
 Sùng Chân Uy Nghi 崇真威儀 – Noble and Upright Majesty

Sùng Chính Viện 崇政院 – the Institute of Governance  
 Veneration  
 Sùng Khai 崇開  
 Sử Truyện 史傳 – *Shizhuan, History and Tradition*  
 Tả Ao 左澳  
 Tả Truyện 左傳 – *Zuozhuan, Commentary of Zuo*  
 Tam Cương (quân thần, phụ tử, phu phụ) 三綱 (君臣, 父子, 夫婦) – the Three Bonds (the state and citizens, parents and children, husband and wife)  
 Tam Động (Động Chân, Động Huyền, Động Vi) 三洞: 洞真, 洞玄, 洞微 – Three Grottoes: Authenticity Grotto, Mystery Grotto, Exquisite Grotto  
 Tam Động Quỳnh Cương 三洞琿綱 – Sandong Qionggang, Exquisite Compendium of the Three Grottoes  
 Tam Giáo (Nho, Lão, Phật) 三教 (儒老佛) – the Three Teachings (Confucianism, Daoism, and Buddhism)  
 Tam Giáo đồng nguyên 三教同元(源) – the Three Teachings are of the same origin  
 Tam Giáo đồng quy 三教同歸 – the Three Teachings return to their common origin  
 Tam Giáo đồng tông 三教同宗 – the Three Teachings are of the same ancestor  
 Tam Giáo Kinh 三教經 – Three-Teaching Canon  
 Tam Giáo Nguyên Lưu Ký 三教源流記 – *Records on the Origin of the Three Teachings*  
 Tam Giáo nhất gia 三教一家 – the Three Teachings are of the same home  
 Tam Giáo nhất nguyên 三教一原 – the Three Teachings are of one origin  
 Tam Giáo Nhất Nguyên Thuyết 三教一源說 – The Theory of the Common Origin of the Three Teachings

Tam Giáo Tổ Sư 三教祖師 (Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử) – the Three Teachings' Founders (Sākyamuni, Confucius, Laozi)  
 Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) 三界: 欲界, 色界, 無色界 – the Three Realms (Desire Realm, Form Realm, Formless Realm)  
 Tam Khôi 三魁 – the Three-Degree Exam  
 Tam Ngung Động Phú 三嶠洞賦 – *Verse on Tam Ngung Grotto*  
 Tam Nguyên 三元 – Three Origins  
 Tam Quang 三光 – the Three Lights  
 Tam Quốc 三國 – the Three Kingdoms  
 Tam Quy 三皈 – Threefold Refuge  
 Tam Tài 三才 – the Three Powers)  
 Tam Thanh (Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh) 三清: 玉清, 上清, 太清 – the Three Purities (Jade Purity, Supreme Purity, Great Purity)  
 Tam Thánh Nội Đạo 三聖內道 – the Three Saints of Inner Way School  
 Tam Thế 三世 – the Three Worlds  
 Tam Tông Miếu 三宗廟 (the Three-Teaching Temple)  
 Tam Trường 三場 – the Three-Round Exam  
 Tam Ty (Lôi Đình, Linh Bảo, Thái Huyền) 三司: 雷霆, 靈寶, 太玄 – the Three Offices (Thunderbolt, Sacred Treasure, Great Mystery)  
 Tán Viên Giác Kinh 讚圓覺經 – *Eulogy on the Complete Enlightenment Sūtra*  
 Tào Động 曹洞 – Caodong  
 Tăng Lục 僧錄 – Monk Scribe  
 Tăng Phó 僧副 – Vice Supervisor of Monks  
 Tăng Sâm 曾參 – Zeng Cen

Tăng Thống 僧統 – General Supervisor of Monks  
 Tần Thủy Hoàng 秦始皇 – Qin Shihuang  
 Tấn 晉 – the Jin dynasty  
 Tận tính nhi cùng lý 盡性而窮理 – *Getting into the essence of the Heaven Nature, understanding clearly the Principle*  
 Tây Hán 西漢 – the Western Han dynasty  
 Tế Thiên 齊天 – Qitian  
 Tế Tướng 宰相 – Grand Councillor  
 Thạch Đình 碩亭  
 Thạch Lĩnh Hầu 碩嶺侯 – Great Mount Marquis  
 Thạch Động 石洞  
 Thái Âm Lục Khí 太陰六氣 – Six Vital Forces of Great Yin  
 Thái Bạch Kim Tinh 太白金星 – God of Venus Planet  
 Thái Bảo 太保 – Assistant Grand Tutor  
 Thái Cực 太極 – Taiji  
 Thái Dịch 太易 – Taiyi  
 Thái Học Sinh 太學生 – High College Student  
 Thái Học Viện 太學院 – High College  
 Thái Phó 太傅 – Grand Mentor  
 Thái Sơ 太初 – Taichu  
 Thái Thanh Cung 太清宮 – Great Purity Palace  
 Thái Thú 太守 – Taishou, Prefect  
 Thái Thủy 太始 – Taishi  
 Thái Thượng Lão Quân 太上老君 – Taishang Laojun  
 Thái Tố 太素 – Taisu  
 Thái Úy 太尉 – Defender-in-Chief  
 Tham Chính 參政 – Grand Councilor  
 Tham Đồ Hiển Quyết 參圖顯訣 – *Revelation of the Decisive Secret for Students*

Tham Nghị 參議 – Consultant  
 Thám Hoa 探花 – the Third Degree (of the Three-Degree Exam)  
 Thang Ngô 蒼梧 – Cangwu  
 thành ý trí tri 誠意致知 – sincere thoughts and perfect knowledge  
 Thánh Mô Hiền Phạm Lục 聖謨賢範錄 – *Recorded Sayings of Sages and Worthies*  
 Thảo Đường 草堂 – Caotang  
 Thảo Mao Dật Sĩ 草毛佚士 – Thatched-Cottage Hermit  
 Thần Đạo 神道 – cult of deities (worshipping national prominent figures and heroes)  
 thần Ngũ Nhạc 五岳神 – Five-Mountain Gods  
 Thập Dực 十翼 – Shiyi, The Ten Wings  
 Thập Nghĩa 十義 – Shiyi, Ten Righteousnesses (kind parents, filial children, good elder siblings, meek younger ones, righteous husbands, obedient wives, benevolent seniors, safe juniors, virtuous rulers, and loyal citizens)  
 Thập Nhị Bồ Tát Hạnh Tu Chứng Đạo Tràng 十二菩薩行修證道場 – *Enlightenment Realized by the Twelve Bodhisattva Practices*  
 thập tam đạo 十三道 – thirteen circuits  
 Thất Thập Nhị Hiền 七十二賢 – the Seventy-Two Worthies  
 Thế Lộc 世祿  
 thi Hội (Hội thí) 會試 – Metropolitan Exam  
 Thi Kinh 詩經 – *Shijing, the Book of Songs*  
 thi Tam Giáo – Three Teachings examination  
 Thị Độc 侍讀 – Reader-in-Waiting  
 Thị Lang 侍郎 – Attendant Gentleman  
 Thị Trung Ngự Sử 侍中御史 – Censor of the Palace

## Attendants

Thích Ca Văn Phật 釋迦文佛 – Sākyamuni  
 thiên chân 天真 – heavenly trueness  
 Thiên Cung 天宮 – Celestial Palace  
 Thiên Địa Hội 天地會 – Tiandihui, Heaven-Earth Society  
 Thiên Mục 天目 – Tianmu, Heavenly Eyes  
 thiên số 天數 – celestial number  
 Thiên Sư 天師 – Tianshi, Heavenly Master, Daoist Pope  
 Thiên Tướng 天將 – Celestial General  
 Thiền Tông 禪宗 – Chanzong, Zen School  
*Thiền Tông Chỉ Nam 禪宗指南 – A Guide to Zen Buddhism*  
*Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục 禪苑傳燈集錄 – A Record of the Lamp Transmission in the Zen Community*  
 thiện đàn 善壇 – good séance, an immortal invocation  
 Thiện Tài Đồng Tử 善財童子 – Sudhana  
 Thổ Địa 土神 – Earth God  
 Thông Huyền 通玄  
 Thông Thánh Quán 通聖觀 – Saint Communication Temple  
 thờ Trời – Heaven worship  
 thời Xuân Thu 春秋時代 – the Spring and Autumn period  
 thời Chiến Quốc 戰國時代 – the Warring States period  
 Thời đương tứ vạn niên 時當四萬年 – Time covers forty thousand years.  
 thù tiếp 酬接 – social contacts  
 thuật nghiệp 術業 – occupation  
 Thủy Phủ 水府 – Ocean Palace  
 thụy 諡 – posthumous name  
 Thụy Nham Hầu 瑞岩侯 – Auspicious Cliff Marquis  
 Thư Kinh 書經 – *Shujing, the Book of Documents*  
 Thư Kinh Diễn Nghĩa 書經演義 – *the Book of Documents*

*Expounded*

Thứ Sử 刺史 – Governor  
 Thương Ngô 蒼梧 – Cangwu  
 Thượng Sư Nội Đạo 上師內道 – Supreme Master's Inner Way  
*Thượng Thư 尚書 – Shangshu (the Book of Documents)*  
 Thượng Thư Bộ Công 工部尚書 – Imperial Secretary of Ministry of Works  
 Thượng Thư Bộ Học 學部尚書 – Imperial Secretary of Education Ministry  
 Thượng Thư Bộ Lại 吏部尚書 – Imperial Secretary of Personnel Ministry  
 Thượng Thư Lệnh 尚書令 – Shangshu Ling, Director of the Imperial Secretariat  
 tịch cốc 辟穀 – abstinence from cereal  
*Tịch Cư Ninh Thể Phú 寂居寧體賦 – Verse on Good Health in Seclusion*  
*Tiền Khảo Đạo Tu Lục 先考道修錄 (Records of Ancestors' Longevity Practice)*  
*Tiền Nho Cách Ngôn 先儒格言 – Xianru geyan, Former Confucians' Maxims*  
 Tiên Tích Tự 仙迹寺 – Immortal Vestige Temple  
 Tiến Sĩ 進士 – Advanced Scholar  
 Tiềm long vật dụng 潛龍勿用 – The concealed dragon avoids action  
 Tiêu Ẩn 樵隱  
*Tiêu Ẩn Quốc Ngữ Thi 樵隱國語詩 – Tiêu Ẩn's Poems in the Nôm Script*  
 Tiểu Học 小學 – Xiaoxue, Small Learning  
 tinh thần bình đẳng đối với Tam Giáo – equalitarianism towards the Three Teachings  
 Tỉnh Phái Hầu 晴派侯 – Tỉnh Phái Marquis



Tính Lý 性理 – *Xingli, Nature and Principle*  
 Tính Lý Toàn Yếu 性理纂要 – *A Summary of Nature and Principle*  
 Tĩnh Lự 靜慮  
 Tọa Thiền Luận 坐禪論 – *Essay on Zen Meditation*  
 Toàn Chân 全真 – Quanzhen  
 Toàn Nhật 全日  
 Tô Hiến Thành (?-1179) 蘇憲城  
 tố lý 素履 – situational contacts  
 Tố Vương 素王 – the Throneless King (i.e., Confucius)  
 tôn hiệu 尊號 – reverent name  
 Tôn Quyền 孫權 – Sun Quan  
 Tổng Tài Sử Quán 史觀總裁 – Supervisor-in-Chief of  
 Historiography Institute  
 Tống Huy Tông (r. 1100-1126) 宋徽宗 – Song Huizong  
 Tống Nho 宋儒 – Neo-Confucianism  
 Tống Thần Tông (r. 1067-1085) 宋神宗 – Song Shenzong  
 Tống Tư Nhân 宋思仁 – Song Si Ren  
 Trang Tử 莊子 – Zhuangzi  
 Trạng Nguyên 狀元 – the First Degree (of the Three-Degree Exam)  
 Trần Cảnh 陳昷  
 Trần Cao Vân (1866-1916) 陳高雲  
 Trần Dụ Tông (r. 1341-1369) 陳裕宗  
 Trần Duệ Tông (r. 1373-1377) 陳睿宗  
 Trần Liễu 陳柳  
 Trần Minh Tông (r. 1314-1329) 陳明宗  
 Trần Nhân Tông (r. 1278-1293) 陳仁宗  
 Trần Phế Đế (r. 1377-1388) 陳廢帝  
 Trần Quốc Kiệt 陳國杰

Trần Quốc Trung 陳國忠  
 Trần Quốc Tuấn (1228?-1300) 陳國峻  
 Trần Thái Tông (r. 1226-1258) 陳太宗  
 Trần Thuận Tông (r. 1388-1398) 陳順宗  
 Trần triều (1225-1400) 陳朝  
 Trấn Vũ Quán 鎮武觀 – Trấn Vũ Temple  
 Tri Huyện 知縣 – Magistrate  
 trị gia 治家 – family regulation  
 Trị Hoặc Luận 治惑論 – *Zhihuolun, Dispelling Doubts Treatise*  
 Trình Chu 程周 – the Cheng brothers and Zhuxi  
 Trình Di 程頤 – Cheng I  
 Trình Hạo 程顥 – Cheng Hao  
 Trịnh Tuệ 鄭慧  
 Trọng Phủ 仲甫  
 Trúc Lâm Cư Sĩ 竹林居士 – Lay Buddhist in Bamboo Grove  
 Trúc Lâm Đại Chân Viên Giác Thanh 竹林大真圓覺聲 –  
*Complete Enlightenment Voice of Great Trueness in Bamboo Grove*  
 Trúc Lâm Đầu Đà 竹林頭陀 – Bamboo Grove Dhūta  
 Trúc Lâm Quốc Sư 竹林國師 – Bamboo Grove National Preceptor  
 Trúc Lâm Yên Tử 竹林安子  
 Trung Dung 中庸 – *Zhongyong, Doctrine of the Mean*  
 Trương Bá Ngọc 張伯玉  
 Trương Đạo Lăng 張道陵 – Zhang Daoling  
 Trương Hán Siêu (?-1354) 張漢超  
 Trương Ma Ni 張摩尼  
 Trương Tam Phong 張三豐 – Zhang Sanfeng  
 Trương Tân 張津 – Zhang Jin

Trương Thiên Sư 張天師 – Zhang Tianshi, Heavenly Master Zhuang  
 Tục Cao Tăng Truyện 續高僧傳 – *Continuation of the Biographies of Eminent Monks*  
 Tục Đạo Tạng 續道藏 – *Xu Daozang, Supplementary Daoist Canon*  
 Tuân Úc 荀彧 – Xun Yu  
 Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) 慧忠上士  
 Tùy triều 隋朝 – the Sui dynasty  
 Từ Quang 慈光 – *Merciful Light*  
 Tử Bác 子博 – Zibo  
 Tử Kỳ 子綦 – Ziqi  
 Tử Phát 子發  
 Tử Vi Viên 紫微垣 – Purple Palace  
 Tứ Thư 四書 – *Sishu, the Four Books*  
 Tứ Thư Ngũ Kinh Toàn Yếu 四書五經纂要 – *A Summary of the Four Books and Five Classics*  
 Tứ Thư Thuyết Ước 四書說約 – *Concise Explanation of the Four Books*  
 tự 字 – style (name given to a student when he is twenty years old)  
 Tỳ Ni Đa Lưu Chi 毗尼多流支 – Vinītaruci  
 Uy Liệt Vương 威烈王 – Wei Liewang / King Wei Lie  
 Vạn Hạnh (?-1018) 萬行  
 Vạn Tuế Tự 萬歲寺 – Longevity Pagoda  
 Văn Miếu 文廟 – Literature Temple  
 Văn Thù 文殊 – Mañjuśrī  
 Văn Tịch Chí 文籍志 – *Descriptive Bibliography*  
 Văn Trinh 文貞  
 Văn Xương Đế Quân 文昌帝君 – Wenchang Dijun, the God of Literature

Vân Đài Loại Ngữ 芸臺類語 – *A Collection of Sorted Sayings*  
 Viên Âm 圓音 – *Enlightenment Voice*  
 Viên Chiếu 圓照  
 Viên Chứng 圓證  
 Viên Huy 袁徽 – Yuan Hui  
 Viên Thông (1080-1151) 圓通  
 Việt Sử Tiêu Án 越史標按 – *Vietnamese History with Comments*  
 vinh quy (lễ) 榮歸禮 – ceremony of taking a new advanced scholar to his native village  
 Vọng Tiên Lâu 望仙樓 – Immortal-to-Expect Belvedere  
 Vọng Tiên Quán 望仙觀 – Immortal-to-Expect Temple  
 Vô Dật 無逸 – *Wuyi, Against Luxurious Ease*  
 Vô Ngôn Thông (759?-826) 無言通 – Wu Yan Tong  
 Vũ Đương Sơn 武當山 – Wudang Shan / Mount Wudang  
 Xuân Thu Lược Luận 春秋略論 – *A Brief Essay on the Spring-Autumn Period*  
 Xuân Thu Quản Kiến 春秋管見 – *A Humble Opinion on the Spring and Autumn Annals*  
 Xuân Thu Tả Truyện 春秋左傳 – *Chunqiu Zuo zhuan, the Spring and Autumn Annals with Commentary of Zuo*  
 Xuân Thu thời đại 春秋時代 – the Spring and Autumn period  
 xướng danh (lễ) 唱名禮 – ceremony of announcing new advanced scholars' names  
 Y Sơn (?-1213) 依山  
 Yên Tử 安子

## Thư tịch / Bibliography

- [Baldrian 1987], Farzeen. “[Taoism:] An Overview.” In Mircea Eliade, ed., *Encyclopedia of Religion*, Vol. 14. New York and London: MacMillan press.
- [Cao Xuân Huy 1979]. “Lao Tzu’s philosophy and Confucian scholars,” *Vietnamese Studies*. N<sup>o</sup> 56: *The Confucian Scholars in Vietnamese History*. Hà Nội: Foreign Languages press.
- [Dương Quảng Hàm 1968a]. *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển (An Anthology of Vietnamese Literature)*. Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu Press.
- [Dương Quảng Hàm 1968b]. *Việt Nam Văn Học Sử Yếu (A Brief History of Vietnamese Literature)*. Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu Press.
- [Đông Hồ 1932]. “Chuyện Cầu Tiên Ở Phương Thành (Stories of Immortal Invocations in Phương Thành),” *Nam Phong Magazine*. N<sup>o</sup> 171. Hà Nội: April.
- [Hoàng Trọng Miên 1973]. *Việt Nam Văn Học Toàn Thư (Complete Records of Vietnamese Literature)*. Vol. 1: *Thần Thoại, Cổ Tích (Myths and Legends)*. Sài Gòn: Tiếng Phương Đông Press.
- [Hoàng Xuân Hãn 1952]. *La Sơn Phu Tử (The Master of Mount La)*. Paris: Minh Tân Press.
- [Lê Anh Dũng 1995]. *Tìm Hiểu Kinh Cúng Tứ Thời (A Study of the Daily Four-Session Prayers)*. Huế: Thuận Hóa Press.
- [Lê Anh Dũng 1996]. *Lịch Sử Đạo Cao Đài Thời Kỳ Tiềm Ẩn 1920-1926. (History of Caodaism – the Early Beginnings 1920-1926)*. Huế: Thuận Hóa Press.
- [Lê Mạnh Thát 1973]. “Phật Giáo Truyền Vào Nước Ta Từ Lúc Nào?” (*When Did Buddhism Spread to Vietnam?*). *Tư Tưởng Magazine*, May issue. Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh Pub.
- [Lê Mạnh Thát 1979a-b]. *Toàn Nhật Thiên Sư Toàn Tập (Complete Works of Zen Master Toàn Nhật)*. Two volumes [mimeograph]. Viện Phật Học Vạn Hạnh Pub.
- [Lê Mạnh Thát 1982]. *Nghiên Cứu Về Mâu Tử (A Study of Mouzi)*. Viện Phật Học Vạn Hạnh Pub.
- [Lê Quý Đôn 1977]. *Toàn Tập (Complete Works)*. Vol. 2: *Kiến Văn Tiểu Lục (Miscellaneous Records of Things Heard and Seen)*. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Lê Việt Chung 1979]. “Scholars and the Test of History,” *Vietnamese Studies*. No 56: *The Confucian Scholars in Vietnamese History*. Hà Nội: Foreign Languages Press.
- [Liu Tsun-yan 1973]. “The Compilation and Historical Value of the Tao-tsang,” *Essays on the Sources for Chinese History*. Editors: Donald Leslies, Colin Mackerras, Wang Gungwu. Canberra: Australian National University Press.
- [Lý Tế Xuyên 1961]. *Việt Điện U Linh Tập (Collected Stories of the Potent Spirits of the Viet Realm)*. Lê Hữu Mục, trans. Sài Gòn: Khai Trí Press.
- [Mật Thễ 1960]. *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược (A Brief History of Vietnamese Buddhism)*. Sài Gòn: Minh Đức Press.
- [Ngô Sĩ Liên 1974]. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Complete History of Đại Việt)*. Vol. 1. Tạ Quang Phát, trans. Sài Gòn: Bộ Văn Hóa Giáo Dục Và Thanh Niên Pub.
- [Ngô Sĩ Liên 1983]. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư: Ngoại Kỳ (Complete History of Đại Việt: Peripheral Records)*. Vol.

3. trans. and annotated by Ngô Đức Thọ. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Ngô Sĩ Liên 1993]. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư: Ngoại Ký (Complete History of Đại Việt: Peripheral Records)*. Vol. 4. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Ngô Thì Nhậm 1978]. *Thơ Văn Ngô Thì Nhậm (Ngô Thì Nhậm's Poetry and Literature)*. Vol. 1. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Nguyễn Đăng Thục 1971a]. “*Lý Hoặc Luận (Dispelling Doubts Treatise)*,” *Tư Tưởng Magazine*, N<sup>o</sup>2 of the 4th year, April issue. Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh Pub.
- [Nguyễn Đăng Thục 1971b]. *Thiền học Trần Thái Tông (Trần Thái Tông's Zen)*. Sài Gòn: Viện Đại học Vạn Hạnh pub.
- Nguyễn Đăng Thục 1971c]. “*Vạn Hạnh Với Quốc Học (Vạn Hạnh with National Learning)*,” *Tư Tưởng Magazine*, N<sup>o</sup>1 of the 4th year, March 15th issue. Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh Pub.
- [Nguyễn Đăng Thục 1974]. *Phật Giáo Việt Nam (Vietnamese Buddhism)*. Sài Gòn: Mặt Đất Press.
- [Nguyễn Đăng Thục 1992]. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam (A History of Vietnamese Thought)*. Vols. 1-6. HCMC Press.
- [Nguyễn Đông Chi 1942]. *Việt Nam Cổ Văn Học Sử (A History of Ancient Vietnamese Literature)*. Hà Nội: Hàn Thuyên Press.
- [Nguyễn Hiến Lê 1992]. *Khổng Tử (Confucius)*. Hà Nội: Văn Hóa Press.
- [Nguyễn Lang 1974]. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (Essays on the History of Vietnamese Buddhism)*. Sài Gòn: Lá Bối Press.
- [Nguyễn Mạnh Hùng 1989]. *Ký Họa Việt Nam Đầu Thế Kỷ 20 (Some Sketches of Vietnam at the Beginning of the 20th Century)*. Trê Press.
- [Nguyễn Tự 1962-1963]. *Tân Biên Truyền Kỳ Mạn Lục (New Edition of Randomly Recorded Fantastic Legends)*. Vols. 1 and 2. Bùi Xuân Trang, trans. Sài Gòn: Bộ Quốc Gia Giáo Dục Pub.
- [Nguyễn Văn Thọ 1979]. “*Ít Nhiều Cảm Nghĩ Suy Tư Về Thiền Học Việt Nam (Some Reflections on Vietnamese Zen Buddhism)*,” *Cao Đài Giáo Lý Magazine* (mimeograph). Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý: Issue of the 15th lunar February of Kỷ Mùi year.
- [Phạm Văn Diêu 1960]. *Văn Học Việt Nam (Vietnamese Literature)*. Vol. I. Sài Gòn: Tân Việt Press.
- [Phạm Văn Sơn 1963]. *Việt sử tân biên (A new edition of Vietnamese history)*. Vol. V. Saigon.
- [Phan Huy Chú 1992a-b-c]. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí (Records on Administrative Systems of Successive Dynasties)*. Vols. 1-2-3. Trans. by Viện Sử Học Việt Nam. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Saso 1973], Michael. *Towards a Methodology in the Study of Religious Taoism*, reprinted in *Phương Đông Magazine*, N<sup>o</sup>24 (June 1973), pp. 403-416.
- [Trần Thái Tôn 1974]. *Khóa Hư Lục (Instructions on Emptiness)*. Trans. by Đào Duy Anh. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Trần Thế Pháp 1961]. *Lĩnh Nam Chích Quái (A Collection of Strange Stories from Lĩnh Nam)*. Vũ Quỳnh revd., Lê Hữu Mục trans. Sài Gòn: Khai Trí Press.
- [Trần Trọng Kim 1971a]. *Nho Giáo (Confucianism)*. Vol. 2. Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu Press.
- [Trần Trọng Kim 1971b-c]. *Việt Nam Sử Lược (A Brief History of Vietnam)*. Two volumes. Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu Press.

- [Trần Văn Giáp 1968]. *Phật Giáo Việt Nam Từ Khởi Nguyên Đến Thế Kỷ 13* (Vietnamese Buddhism from the Beginnings to the 13th Century). Tuệ Sỹ trans. from French original: *Le Bouddhisme en Annam des Origines au XIII<sup>e</sup> Siècle*. Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh Pub.
- [Trần Văn Giáp 1984-1990]. *Tìm Hiểu Kho Sách Hán-Nôm* (Studying the Hán-Nôm Treasury). Vols. 1 and 2. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1971a]. *Lịch Sử Việt Nam* (A History of Vietnam). Vol. 1. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Ủy Ban Khoa Học Xã hội Việt Nam 1971b-1978]. *Tuyển Tập Văn Bia Hà Nội* (Hanoi's Collection of Stele Inscriptions). Vols. 1 and 2. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam 1984]. *Một Số Vấn Đề Lý Luận Về Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam* (Some Theoretical Issues on the History of Vietnamese Thought). Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Viện Văn Học 1977-1989-1978]. *Thơ Văn Lý-Trần* (Lý-Trần Poetry and Literature). Vol. 1, 2, 3. Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.
- [Vũ Ngọc Phan 1978]. *Tục Ngữ, Ca Dao, Dân Ca Việt Nam* (Vietnamese Proverbs and Folk Songs). Hà Nội: Khoa Học Xã Hội Press.